|  |  |
| --- | --- |
| BỘ TƯ PHÁP | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 4110/TCBC-BTP | *Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2025* |

**THÔNG CÁO BÁO CHÍ**

**Văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ**

**ban hành trong tháng 6 năm 2025**

Thực hiện khoản 2, khoản 3 Điều 12 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 và Thông tư số 07/2021/TT-BTP ngày 01/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về quy định việc ban hành thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) do Chính phủ, Thủ Chính phủ ban hành, Bộ Tư pháp ra Thông cáo báo chí về một số văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 6 năm 2025, cụ thể như sau:

**I. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH**

Qua theo dõi, tổng hợp, Bộ Tư pháp thấy rằng, trong tháng 6 năm 2025, số văn bản QPPL do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành là 71 văn bản (65 Nghị định, 05 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và 01 văn bản ban hành theo chế độ Mật[[1]](#footnote-1)), cụ thể như sau:

**Các Nghị định do Chính phủ ban hành:**

1. Nghị định số 113/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ;

2. Nghị định số 114/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi khoản 12 Điều 3 Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

3. Nghị định số 115/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet; việc bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn";

4. Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật;

5. Nghị định số 117/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của hộ, cá nhân;

6. Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

7. Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

8. Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

9. Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

10. Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

11. Nghị định số 123/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết về thiết kế kỹ thuật tổng thể và cơ chế đặc thù cho một số dự án đường sắt;

12. Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo;

13. Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

14. Nghị định số 126/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực dự trữ quốc gia;

15. Nghị định số 127/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công;

16. Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ;

17. Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ;

18. Nghị định số 130/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực thống kê;

19. Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

20. Nghị định số 132/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

21. Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

22. Nghị định số 134/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đối ngoại;

23. Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước;

24. Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

25. Nghị định số 137/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch;

26. Nghị định số 138/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch

27. Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

28. Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

29. Nghị định số 141/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ;

30. Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

31. Nghị định số 143/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

32. Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

33. Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;

34. Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

35. Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

36. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế;

37. Nghị định số 149/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung sửa đổi của Luật ngân sách nhà nước tại Điều 4 Luật số 56/2024/QH15;

38. Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

39. Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

40. Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

41. Nghị định số 153/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

42. Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế;

43. Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

44. Nghị định số 156/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ;

45. Nghị định số 157/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân, dân quân thường trực và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;

46. Nghị định số 158/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;

47. Nghị định số 159/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện;

48. Nghị định số 160/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia;

49. Nghị định số 161/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Pháp lệnh Quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh;

50. Nghị định số 162/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống mua bán người;

51. Nghị định số 163/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dược;

52. Nghị định số 164/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội và Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm;

53. Nghị định số 165/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu;

54. Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

55. Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

56. Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

57. Nghị định số 169/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu;

58. Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

59. Nghị định số 171/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về đào tạo, bồi dưỡng công chức;

60. Nghị định số 172/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức;

61. Nghị định số 173/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức;

62. Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội;

63. Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

64. Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội;

65. Nghị định số 177/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định trong lĩnh vực thỏa thuận quốc tế; xử lý một số vấn đề liên quan đến việc tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sắp xếp tổ chức bộ máy trong lĩnh vực thỏa thuận quốc tế.

**Các Quyết định do Thủ tướng Chính phủ ban hành:**

1. Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

2. Quyết định số 16/2025/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giải thể Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;

3. Quyết định số 17/2025/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Chiến lược Khoa học và Công nghệ trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

4. Quyết định số 18/2025/QĐ-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch đô thị và nông thôn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập;

5. Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

**II. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

Trên cơ sở thông tin do các bộ, cơ quan ngang bộ cung cấp[[2]](#footnote-2), Bộ Tư pháp thông tin về hiệu lực thi hành, sự cần thiết, mục đích ban hành và nội dung chủ yếu của 36 văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 6 năm 2025 như sau:

**1. Nghị định số 113/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 21 tháng 7 năm 2025.

Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

- Điều khoản chuyển tiếp

+ Trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, cơ quan, tổ chức đã xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ thuộc Phông lưu trữ Nhà nước Việt Nam phải cập nhật, hoàn thiện cơ sở dữ liệu theo quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 Nghị định này.

+ Trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, cơ quan, tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý tài liệu lưu trữ thuộc Phông lưu trữ Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm xây dựng, nâng cấp, sử dụng Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số đáp ứng đầy đủ chức năng theo quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22 Nghị định này.

+ Trong thời hạn 60 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, cơ quan, tổ chức đã lập bản sao bảo hiểm tài liệu lưu trữ theo quy định tại Luật Lưu trữ năm 2011 phải đầu tư, nâng cấp hệ thống, thiết bị, công nghệ phục vụ công tác tạo lập và quản lý tài liệu lưu trữ dự phòng theo quy định tại Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32 Nghị định này.

+ Sau 90 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định này sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị, pháp lý*

Luật Lưu trữ giao Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung, bao gồm: xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ (khoản 5 Điều 11); kho lưu trữ chuyên dụng (khoản 5 Điều 21); lưu trữ dự phòng (khoản 5 Điều 22); tài liệu lưu trữ tiếp cận có điều kiện tại lưu trữ lịch sử (khoản 4 Điều 25); điều kiện đối với tổ chức kinh doanh dịch vụ lưu trữ và trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ (khoản 6 Điều 53). Những nội dung trên cần được làm rõ trong Nghị định của Chính phủ để bảo đảm:

+ Thúc đẩy việc công khai thông tin tài liệu lưu trữ của các cơ quan, tổ chức nhà nước, phục vụ nhu cầu tra tìm, sử dụng thông tin tài liệu lưu trữ góp phần xây dựng nền hành chính công khai, minh bạch, hiện đại.

+ Bảo đảm an toàn, tổ chức sử dụng và phát huy có hiệu quả giá trị tài liệu lưu trữ; đồng thời, đưa ra tiêu chuẩn, điều kiện về cơ sở vật chất đối với tổ chức hoạt động kinh doanh hạ tầng kỹ thuật để bảo quản hồ sơ, tài liệu lưu trữ giấy, tài liệu lưu trữ trên vật mang tin khác và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật để lưu trữ hồ sơ, tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.

+ Bảo vệ thông tin lịch sử quan trọng, ngăn ngừa trường hợp tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt và tài liệu lưu trữ vĩnh viễn có nguy cơ bị hỏng, bị mất hoặc không sử dụng được.

+ Làm rõ các nhóm tài liệu lưu trữ có thông tin nếu sử dụng có thể ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh quốc gia, lợi ích quốc gia, dân tộc, quan hệ quốc tế; trật tự, an toàn xã hội; đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng, tạo điều kiện thuận lợi cho lưu trữ lịch sử trong quá trình phục vụ độc giả.

+ Xác định hoạt động kinh doanh dịch vụ lưu trữ là kinh doanh có điều kiện; quy định cụ thể về điều kiện cơ sở vật chất, nhân lực và quy trình, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ để thúc đẩy chủ trương xã hội hóa hoạt động lưu trữ và tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức kinh doanh dịch vụ lưu trữ.

*Cơ sở thực tiễn:*

Thực tiễn cho thấy các quy định hiện hành còn hạn chế và chưa đồng bộ:

Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ: các quy định về cơ sở dữ liệu mới chỉ dừng lại ở việc tạo lập các trường thông tin mô tả về hồ sơ, tài liệu để hỗ trợ công tác quản lý và tra tìm tài liệu trong kho lưu trữ truyền thống và phạm vi tra tìm trong một cơ quan, tổ chức.

Kho lưu trữ giấy và vật mang tin khác: hệ thống Kho lưu trữ tài liệu lưu trữ giấy và tài liệu lưu trữ trên vật mang tin khác đã được đầu tư xây dựng từ trung ương đến địa phương theo quy định tại Thông tư số 09/2007/TT-BNV ngày 26 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về kho lưu trữ chuyên dụng. Tuy nhiên, đến nay một số tiêu chuẩn, quy định đã không còn phù hợp và chưa đáp ứng cho hoạt động kinh doanh hạ tầng.

+ Kho lưu trữ số: các cơ quan, tổ chức đã xây dựng Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số và sử dụng hạ tầng công nghệ thông tin dùng chung của cơ quan, tổ chức để bảo quản, khai thác tài liệu lưu trữ số hoặc thuê dịch vụ quản lý, lưu trữ tài liệu lưu trữ số. Tuy nhiên, chưa có quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về Kho lưu trữ số để quản lý tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.

+ Lưu trữ dự phòng: chưa có quy định của pháp luật về việc xác định hình thức, công nghệ để thực hiện lập bản dự phòng tài liệu lưu trữ, về thẩm quyền quản lý và thực hiện lưu trữ dự phòng, về bảo quản và sử dụng tài liệu lưu trữ dự phòng.

+ Tài liệu tiếp cận có điều kiện: trong thời gian qua việc khai thác tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử đã được thực hiện nghiêm túc, bảo đảm chặt chẽ về an toàn tài liệu, an toàn thông tin, bảo đảm bảo mật các thông tin và quyền tiếp cận thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Tuy nhiên, chưa quy định cụ thể tài liệu lưu trữ tiếp cận có điều kiện tại lưu trữ lịch sử.

Kinh doanh dịch vụ lưu trữ: Luật Lưu trữ năm 2011 và Nghị định số 01/2013/NĐ-CP đã quy định về các hoạt động dịch vụ lưu trữ, quy định về chứng chỉ hành nghề lưu trữ và các chính sách xã hội hóa, thu hút các nguồn lực ngoài nhà nước tham gia các hoạt động dịch vụ lưu trữ. Tuy nhiên, chưa quy định kinh doanh dịch vụ lưu trữ thuộc danh mục ngành, nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư; chưa có quy trình cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 08 chương, 45 điềuquy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ, cụ thể như sau:

Chương I. Quy định chung (Điều 1 và Điều 2).

Chương II. Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ (từ Điều 3 đến Điều 7) quy định các nội dung sau: thông tin cơ bản của tài liệu lưu trữ; xây dựng và cập nhật Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phông lưu trữ Nhà nước Việt Nam; xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ bộ, ngành, địa phương; kết nối, chia sẻ, khai thác cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ thuộc Phông lưu trữ quốc gia Việt Nam; trách nhiệm xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.

Chương III. Kho lưu trữ tài liệu lưu trữ giấy và kho lưu trữ tài liệu lưu trữ trên vật mang tin khác (từ Điều 8 đến Điều 12) quy định yêu cầu chung; quy mô của Kho tài liệu giấy; yêu cầu về khu vực kho bảo quản tài liệu lưu trữ; các khu vực khác của kho lưu trữ.

Chương IV. Kho lưu trữ số (từ Điều 13 đến Điều 25) quy định các yêu cầu, quy mô, hạ tầng kỹ thuật của Kho lưu trữ số; hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số của Kho lưu trữ số; dữ liệu của Kho lưu trữ số và quản trị vận hành Kho lưu trữ số.

Chương V. Lưu trữ dự phòng (từ Điều 26 đến Điều 32) quy định về nguyên tắc lưu trữ dự phòng; tài liệu lưu trữ dự phòng; lựa chọn tài liệu lưu trữ để lập bản dự phòng; công nghẹ lưu trữ dự phòng; tạo lập, bảo quản, sử dụng tài liệu lưu trữ dự phòng.

Chương VI. Tài liệu lưu trữ tiếp cận có điều kiện tại lưu trữ lịch sử (từ Điều 33 đến Điều 35) quy định về các nhóm tài liệu lưu trữ tiếp cận có điều kiện liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia, lợi ích quốc gia, dân tộc, quan hệ quốc tế; trật tự, an toàn xã hội; đạo đức xã hội và sức khỏe của cộng đồng.

Chương VII. Kinh doanh dịch vụ lưu trữ (từ Điều 36 đến Điều 41) quy định về điều kiện kinh doanh hạ tầng kỹ thuật để bảo quản hồ sơ, tài liệu lưu trữ giấy, tài liệu lưu trữ trên vật mang tin khác; điều kiện kinh doanh hạ tầng kỹ thuật để lưu trữ hồ sơ, tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ; nội dung và trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ.

Chương VIII. Điều khoản thi hành (từ Điều 42 đến Điều 45).

Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục các biểu mẫu, cụ thể: (i) Mẫu số 01: Văn bản đề nghị sử dụng tài liệu lưu trữ dự phòng đối với cơ quan, tổ chức; (ii) Mẫu số 02: Đơn đề nghị sử dụng tài liệu lưu trữ dự phòng đối với cá nhân; (iii) Mẫu số 03: Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ; (iv) Mẫu số 04: Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ; (v) Mẫu số 05: Bản thuyết minh hạ tầng kỹ thuật để bảo quản hồ sơ, tài liệu lưu trữ giấy, tài liệu lưu trữ trên vật mang tin khác; (iv) Mẫu số 06: Bản thuyết minh hạ tầng kỹ thuật để lưu trữ hồ sơ, tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ; (vii) Mẫu số 07: Danh sách nhân sự có chứng chỉ hành nghề lưu trữ; (viii) Mẫu số 08: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ (cấp lần đầu); (ix) Mẫu số 09: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ (cấp lại); (x) Mẫu số 10: Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ.

- Phạm vi điều chỉnh (Điều 1 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ, bao gồm:

+ Khoản 5 Điều 11 về xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.

+ Khoản 5 Điều 21 về kho lưu trữ chuyên dụng.

+ Khoản 5 Điều 22 về lưu trữ dự phòng.

+ Khoản 4 Điều 25 về tài liệu lưu trữ tiếp cận có điều kiện tại lưu trữ lịch sử.

+ Khoản 6 Điều 53 về điều kiện đối với tổ chức đầu tư kinh doanh dịch vụ lưu trữ và trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ.

- Những nội dung lược bỏ

+ Về kho lưu trữ tài liệu lưu trữ giấy và tài liệu lưu trữ trên vật mang tin khác Thông tư số 09/2007/TT-BNV quy định rất chi tiết các yêu cầu có tính tiêu chuẩn kỹ thuật như: chống được động đất trên 7 độ richter, chống được bão trên cấp 12; bảo đảm chống ẩm mốc, chống bám bụi, có độ chịu lửa cấp 1; có tường chịu lửa bao quanh với độ chịu lửa 4 giờ; ánh sáng: độ chiếu sáng trong kho bảo quản tài liệu từ 50 - 80 lux; nồng độ khí độc trong phòng kho: khí sunfuarơ (SO2) khoảng dưới 0,15 mg/m3; khí oxit nitơ (NO2) khoảng 0,1 mg/m3; khí carbonic oxide (CO2) khoảng dưới 0,15 mg/m3; chế độ thông gió: không khí trong kho phải được lưu thông với tốc độ khoảng 5 m/giây; các hàng giá được đặt vuông góc với cửa sổ, cách mặt tường từ 0,4 m - 0,6 m; lối đi giữa các hàng giá từ 0,7 m - 0,8 m, lối đi giữa hai đầu giá từ 1,2 m -1,4 m. Nghị định số 113/2025/NĐ-CP lược bỏ các quy định này, để các cơ quan, tổ chức tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng và quy định của pháp luật khác có liên quan khi xây dựng kho lưu trữ.

+ Về tài liệu lưu trữ tiếp cận có điều kiện tại lưu trữ lịch sử

Trên cơ sở cách tiếp cận mới tại Luật Lưu trữ năm 2024, tài liệu là thông tin và thực tiễn số hóa tài liệu lưu trữ hiện nay, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP đã lược bỏ các quy định hạn chế tiếp cận đối với vật mang tin tài liệu lưu trữ như: trường hợp tài liệu lưu trữ bị hư hỏng nặng hoặc có nguy cơ bị hư hỏng chưa được tu bổ, phục chế và tài liệu lưu trữ đang trong quá trình xử lý nghiệp vụ theo quy định tại Thông tư số 05/2015/TT-BNV.

- Những nội dung sửa đổi hoàn thiện

+ Về kho trữ tài liệu lưu trữ giấy và tài liệu lưu trữ trên vật mang tin khác Nghị định số 113/2025/NĐ-CP cơ bản được kế thừa từ Thông tư số 09/2007/TT-BNV, lược bỏ một số quy định mang tính kĩ thuật chi tiết đã được quy định cụ thể trong các tiêu chuẩn về xây dựng cơ bản.

+ Về tài liệu lưu trữ tiếp cận có điều kiện tại lưu trữ lịch sử

Trên cơ sở kế thừa các quy định tại Luật Lưu trữ năm 2011, Thông tư số 05/2015/TT-BNV, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP quy định làm rõ tài liệu lưu trữ thuộc các các nhóm tài liệu lưu trữ tiếp cận có điều kiện tại lưu trữ lịch sử nhằm bảo đảm quản lý chặt chẽ việc tiếp cận tài liệu lưu trữ có thông tin nếu sử dụng có thể ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh quốc gia, lợi ích quốc gia, dân tộc, quan hệ quốc tế; trật tự, an toàn xã hội; đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng.

- Những nội dung bổ sung

+ Về xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ

Trên cơ sở kế thừa những quy định về quản lý tài liệu lưu trữ điện tử tại Nghị định số 01/2013/NĐ-CP và Thông tư số 02/2019/TT-BNV, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP bổ sung quy định làm rõ dữ liệu chủ của tài liệu lưu trữ, phạm vi dữ liệu của Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phông lưu trữ Nhà nước Việt Nam, cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ của bộ, ngành, địa phương. Nghị định cũng bổ sung quy định về nguyên tắc và yêu cầu kết nối, chia sẻ đối với các cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phông lưu trữ quốc gia Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác thông tin từ cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ phục vụ sự phát triển của xã hội và nhu cầu thông tin của người dân.

+ Về Kho lưu trữ số

Đây là nội dung cụ thể hóa chính sách mới của Luật Lưu trữ năm 2024, trên cơ sở nghiên cứu, chắt lọc từ các tiêu chuẩn quốc tế về Kho lưu trữ số và tham khảo quy định của pháp luật Việt Nam về trung tâm dữ liệu, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP bổ sung các quy định về yêu cầu chung của Kho lưu trữ số; hạtầng kỹ thuật của Kho lưu trữ số; hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số của Kho lưu trữ số; dữ liệu trong Kho lưu trữ số; quản trị vận hành Kho lưu trữ số. Các quy định này là căn cứ pháp lý quan trọng để các cơ quan, tổ chức thực hiện nhiệm vụ xây dựng Kho lưu trữ số để bảo đảm an toàn tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ trong thời gian tới.

+ Về lưu trữ dự phòng

Trên cơ sở kế thừa những quy định về lập bản sao bảo hiểm tài liệu lưu trữ tại Luật Lưu trữ năm 2011, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP bổ sung quy định về nguyên tắc và yêu cầu cơ bản của lưu trữ dự phòng, tài liệu lưu trữ dự phòng, tạo lập, bảo quản, sử dụng tài liệu lưu trữ dự phòng. Những quy định này là cơ sở pháp lý quan trọng để Bộ Nội vụ, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và các tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện nhiệm vụ lưu trữ dự phòng.

+ Về tổ chức kinh doanh dịch vụ lưu trữ

Trên cơ sở kế thừa quy định tại Luật Lưu trữ năm 2011, Nghị định số 01/2013/NĐ-CP, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP bổ sung các quy định chi tiết về điều kiện kinh doanh hạ tầng kỹ thuật để bảo quản tài liệu lưu trữ giấy, tài liệu lưu trữ trên các vật mang tin khác; điều kiện kinh doanh hạ tầng kỹ thuật để lưu trữ hồ sơ, tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ; thủ tục hành chính cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ. Những quy định này là cơ sở pháp lý quan trọng nhằm nâng cao chất lượng kinh doanh hai hoạt động dịch vụ nêu trên.

**2. Nghị định số 114/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi khoản 12 Điều 3 Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành (ngày 03 tháng 6 năm 2025).

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở pháp lý*

+ Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị Trung ương Khóa XII về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Chủ trương đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thống nhất tại Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02/3/2025 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ. Tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 55/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định: Báo VietNamNet (quy định tại Nghị định số 48/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông) tiếp tục hoạt động cho đến khi cấp có thẩm quyền phê duyệt việc chuyển Báo VietNamNet về trực thuộc Bộ Dân tộc và Tôn giáo. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt trong tháng 3 năm 2025.

+ Công văn số 2729/VPCP-TCCV ngày 01/4/2025 của Văn phòng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo theo trình tự, thủ tục rút gọn.

*Cơ sở thực tiễn*

Trong những năm qua Đảng, Nhà nước ta đã ban hành, lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiều chủ trương, nghị quyết, kết luận về xây dựng tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, đạt được nhiều kết quả quan trọng. Chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ công tác của từng bộ, ngành Trung ương và các cơ quan chức năng của địa phương được phân định, điều chỉnh ngày càng sát hợp hơn, từng bước đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo ngày càng hiệu quả hơn. Công tác chỉ đạo, điều hành, mối quan hệ công tác với các Bộ, ngành, địa phương có nhiều thuận lợi; hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo được nâng lên rõ rệt, cơ bản đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ và đã đạt được nhiều kết quả quan trọng; năng lực quản lý của cơ quan công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo ngày càng được nâng lên, tổ chức bộ máy cơ quan công tác, tín ngưỡng, tôn giáo dân tộc từ trung ương đến địa phương tiếp tục được kiện toàn, củng cố. Ngày 18/02/2025, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 176/2025/QH15 về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV theo đó, Bộ Dân tộc và Tôn giáo được thành lập trên cơ sở Ủy ban Dân tộc và tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước về tôn giáo từ Bộ Nội vụ; ngày 26/02/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 41/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

Bộ Khoa học và Công nghệ đã có Đề án đề xuất Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển giao Báo VietNamNet về trực thuộc Bộ Dân tộc và Tôn giáo nhằm tăng cường công tác truyền thông, tuyên truyền về công tác dân tộc và tôn giáo để góp phần hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao. Báo VietNamNet là cơ quan báo chí có uy tín, có thương hiệu và có lượng độc giả lớn ở Việt Nam. Tờ báo có thế mạnh và bản sắc riêng, đáp ứng tốt hiệu quả thông tin, tuyên truyền chủ trương đường lối của Đảng, pháp luật của nhà nước, hoạt động quản lý nhà nước của các cơ quan, đáp ứng nhu cầu thông tin đa dạng của độc giả.

Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ Dân tộc và Tôn giáo thống nhất với Đề án do Bộ Khoa học và Công nghệ trình Chính phủ về việc chuyển Báo VietNamNet từ Bộ Khoa học và Công nghệ về trực thuộc Bộ Dân tộc và Tôn giáo; sau khi tiếp nhận, Bộ Dân tộc và Tôn giáo thực hiện việc tổ chức lại các cơ quan báo chí của Bộ Dân tộc và Tôn giáo đảm bảo đúng theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025 (Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 03/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025, trong đó: *“Bộ, cơ quan ngang bộ có 01 cơ quan báo và 01 cơ quan tạp chí”*); Hợp nhất Báo VietNamNet và Báo Dân tộc và Phát triển thành Báo VietNamNet thuộc Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

- Mục đích ban hành:

+ Đảm bảo phù hợp với thực tiễn quản lý và các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, quy định của văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực công tác dân tộc, tôn giáo.

+ Đảm bảo thực hiện đúng quy hoạch mạng lưới các cơ quan báo chí của Bộ Dân tộc và Tôn giáo; sắp xếp tổ chức bộ máy của các cơ quan báo chí hợp lý, tinh gọn, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, phóng viên, biên tập viên có đủ phẩm chất, năng lực nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển báo chí trong tình hình mới.

+ Đảm bảo nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan báo chí, tăng cường công tác truyền thông, tuyên truyền về công tác dân tộc, tín ngưỡng và tôn giáo để góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 03 điều sửa đổi khoản 12 Điều 3 Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi khoản 12 Điều 3 Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

- Điều 2. Hiệu lực thi hành.

- Điều 3. Trách nhiệm thi hành.

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định sửa đổi khoản 12 Điều 3 Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo để chuyển Báo VietNamNet về trực thuộc Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

*Nội dung cơ bản của Nghị định*: Sửa đổi khoản 12 Điều 3 như sau: “12. Báo VietNamNet”. Việc chuyển Báo VietNamNet từ Bộ Khoa học và Công nghệ về trực thuộc Bộ Dân tộc và Tôn giáo và thực hiện tổ chức lại các cơ quan báo chí thuộc Bộ Dân tộc và Tôn giáo đảm bảo theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025 không làm phát sinh các thủ tục hành chính, không phát sinh tổ chức bộ máy mới.

**3. Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 7 năm 2025.

- Khoản 2 Điều 8 Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- Các văn bản sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

+ Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh, trừ quy định tại Điều 14 Nghị định này.

+ Quyết định số 719/QĐ-TTg ngày 05 tháng 6 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm;

+ Quyết định số 1442/QĐ-TTg ngày 23 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 719/QĐ-TTg ngày 05 tháng 6 năm 2008 về chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm.

- Quy định chuyển tiếp

+ Đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ thiệt hại do dịch bệnh động vật xảy ra đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền tiếp nhận nhưng chưa thực hiện hỗ trợ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, việc hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.

+ Đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ công tác phòng, chống dịch bệnh động vật đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền tiếp nhận nhưng chưa thực hiện hỗ trợ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, việc hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Quyết định số 719/QĐ-TTg ngày 05 tháng 6 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và Quyết định số 1442/QĐ-TTg ngày 23 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 719/QĐ-TTg ngày 05 tháng 6 năm 2008 về chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm.

+ Nguyên tắc hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương đối với các thiệt hại do dịch bệnh động vật theo quy định tại Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị*

+ Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, ban hành Nghị quyết số 19- NQ/TW ngày 16/6/2022 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, đề ra các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu, bao gồm:

“- Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Quản lý chặt chẽ chất lượng vật tư nông nghiệp, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh;

- Tăng cường năng lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống thú y, đáp ứng yêu cầu phòng, chống dịch bệnh;

- Tăng cường kiểm soát dịch bệnh, dư lượng kháng sinh trong nuôi trồng thủy sản.”

+ Chỉ thị số 34-CT/TW ngày 19/5/2019 của Ban Bí thư về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện hiệu quả công tác phòng, chống, khống chế bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP).

+ Chỉ đạo của Đảng đoàn Quốc hội:

Ngày 07/12/2021, Đảng đoàn Quốc hội có Văn bản số 409 BC/ĐĐQH15 gửi Bộ Chính trị, Ban Bí thư báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật về kiểm soát dịch bệnh động vật. Đảng đoàn Quốc hội kiến nghị Đảng đoàn Chính phủ chỉ đạo “sớm ban hành Nghị định về cơ chế, chính sách hỗ trợ *phòng, chống dịch bệnh động vật bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn sản xuất*”.

*Cơ sở pháp lý*

+ Quy định của Luật Thú y:

Tại điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 5 quy định: “Trong từng thời kỳ, Nhà nước có chính sách cụ thể đầu tư, hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động sau đây: d) Phòng, chống dịch bệnh động vật và khắc phục thiệt hại sau dịch bệnh động vật; đ) Phòng, chống dịch bệnh có trong Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch; kiểm soát, khống chế, thanh toán các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm của động vật, các bệnh truyền lây giữa động vật và người”;

+ Điều 23 quy định kinh phí phòng, chống dịch bệnh động vật.

+ Khoản 3 Điều 30 quy định: “Nhà nước hỗ trợ việc tiêu hủy, giết mổ bắt buộc động vật mắc bệnh, có dấu hiệu mắc bệnh và sản phẩm động vật mang mầm bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch, Danh mục bệnh truyền lây giữa động vật và người hoặc phát hiện có tác nhân gây bệnh mới”.

+ Điểm a, điểm b khoản 2 Điều 10 Luật Ngân sách nhà nước quy định:

“2. Dự phòng ngân sách nhà nước sử dụng để: a)Chi phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cứu đói; nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cần thiết khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp mình mà chưa được dự toán; b) Chi hỗ trợ cho ngân sách cấp dưới để thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản này, sau khi ngân sách cấp dưới đã sử dụng dự phòng cấp mình để thực hiện nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu;”.

Chỉ đạo của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ

+ Chỉ đạo của Chính phủ:

(i) Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 18/6/2019 của Chính phủ về việc triển khai một số giải pháp cấp bách trong phòng, chống bệnh DTLCP theo tinh thần chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương Đảng tại Chỉ thị số 34-CT/TW.

(ii) Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 27/2/2023 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW.

+ Chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ:

(i) Ngày 22/12/2021, Văn phòng Chính phủ có Công văn số 3982/VPCP NN thông báo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính chỉ đạo nghiên cứu, thực hiện kiến nghị của Đảng đoàn Quốc hội tại Văn bản số 409- BC/ĐĐQH15 ngày 07/12/2021.

(ii) Ngày 29/6/2023, tại Văn bản số 4809/VPCP-NN, Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang đã đồng ý và chỉ đạo giao Bộ Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan xây dựng Nghị định quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh động vật theo đúng quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trình Chính phủ trong Quý IV năm 2024.

*Cơ sở thực tiễn*

+ Thời gian qua, đã có gần 50 Đoàn Đại biểu Quốc hội chất vấn, đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT đề xuất Chính phủ sớm có quy định mới về chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh động vật sát với thực tiễn và khả thi hơn;

+ Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 719/QĐ-TTg ngày 05/6/2008 về chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 1442/QĐ-TTg ngày 23/8/2011). Các Quyết định này chỉ áp dụng: (i) Hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh Cúm gia cầm (CGC), Lở mồm long móng (LMLM) và Tai xanh; (ii) Mức hỗ trợ (100.000 đồng/người/ngày làm việc; 200.000 đồng/người/ngày nghỉ) cho lực lượng tham gia phòng, chống dịch bệnh Cúm gia cầm (CGC), Lở mồm long móng (LMLM) và Tai xanh. Tuy nhiên, các Quyết định này không áp dụng đối với dịch bệnh động vật khác, bệnh mới xuất hiện tại nước ta như bệnh DTLCP, Viêm da nổi cục (VDNC), Dại, Nhiệt thán,... Bên cạnh đó, do mức hỗ trợ thấp hơn nhiều so với ngày công lao động phổ thông, nên khó huy động nguồn nhân lực tham gia triển khai nhiệm vụ phòng chống dịch, đặc biệt là những người không được hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

Mặt khác, hiện nay chưa có quy định về chính sách hỗ trợ cho người trực tiếp tham gia thực hiện các hoạt động phòng, chống dịch bệnh động vật theo yêu cầu của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền sau đây: (i) Thống kê, xác nhận thiệt hại do dịch bệnh; (ii) Xử lý ổ dịch; lấy mẫu; mổ khám, chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật; điều tra, xác minh dịch bệnh động vật; bắt, giữ, vận chuyển, tiêu hủy động vật, sản phẩm động vật; (iii) Tiêm phòng; vệ sinh, tiêu độc, khử trùng để phòng, chống dịch bệnh động vật; (iv) Trực tổ, chốt, trạm để kiểm soát dịch bệnh động vật. Do đó, tại cơ sở hiện nay, số lượng người trực tiếp tham gia thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh động vật rất ít, trong khi khối lượng công việc lại rất lớn, rất vất vả, thậm chí nguy hiểm đến tính mạng do nhiều mầm bệnh lây sang người; chính quyền địa phương gặp rất nhiều khó khăn trong việc huy động lực lượng tham gia phòng, chống dịch bệnh động vật.

+ Khi bệnh DTLCP xảy ra vào tháng 02/2019, trên cơ sở nhiệm vụ được Chính phủ giao tại Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 18/6/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 793/QĐ-TTg ngày 27/6/2019 và Quyết định số 2254/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 về cơ chế, chính sách, đối tượng hỗ trợ, mức hỗ trợ kinh phí trong phòng, chống bệnh DTLCP áp dụng trong năm 2019 và năm 2020. Tuy nhiên, đến nay các Quyết định này đã hết hiệu lực thi hành.

+ Chính phủ đã ban hành Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh (viết tắt là Nghị định số 02/2017/NĐ-CP). Tuy nhiên, sau hơn 07 năm thực hiện, các cử tri có nhiều kiến nghị, các địa phương đã có nhiều văn bản báo cáo về những khó khăn, tồn tại, bất cập, cụ thể được tóm tắt như sau:

(i) Đối tượng hỗ trợ chưa bao gồm các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản của các cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

(ii) Điều kiện hỗ trợ rất khó khả thi

Yêu cầu phải có kê khai ban đầu, nhưng thực tế phần lớn người chăn nuôi không kê khai ban đầu. Đồng thời, việc quy định kê khai ban đầu đối với cả chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản là không còn phù hợp với quy định của Luật Chăn nuôi, Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn chi tiết thi hành (Thông tư số

18/2023/TT-BNNPTNT quy định kê khai hoạt động chăn nuôi thực hiện định kỳ 02 lần/năm và kê khai đột xuất nhập nuôi mới hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền). Bên cạnh đó, Luật Thủy sản năm 2017 và Nghị định số 26/2019/NĐ CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản đã có quy định về việc đăng ký, cấp phép đối với nuôi biển, thủy sản nuôi lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực hoặc đáp ứng điều kiện trong sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

Điều kiện về sản xuất không trái với quy hoạch, kế hoạch và hướng dẫn sản xuất nông nghiệp của chính quyền địa phương. Quy định về điều kiện hỗ trợ còn chung chung và chưa sát thực tế hiện nay, nhất là trong bối cảnh tỷ trọng sản xuất trong chăn nuôi nhỏ lẻ chiếm khoảng 60-65%, nhiều địa phương chưa bố trí quỹ đất để phát triển chăn nuôi tập trung, chưa thể di chuyển chăn nuôi tại các khu vực dân cư đến các vùng có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về chăn nuôi.

Điều kiện về thời điểm xảy ra thiệt hại chưa phù hợp với dịch bệnh động vật có tính chất nguy hiểm, lây lan nhanh, ở phạm vi rộng trong thời gian rất ngắn, dịch bệnh lây sang người, yêu cầu phải xử lý triệt để ngay từ khi dịch bệnh mới được phát hiện, ở phạm vi hẹp, chưa cần phải công bố dịch hoặc chưa đáp ứng các điều kiện công bố dịch. Nếu không xử lý kịp thời, dịch bệnh sẽ lây lan rộng, dẫn đến tổn thất rất lớn về kinh tế, sức khỏe và tính mạng của người dân, ảnh hưởng xấu đến môi trường.

(iii) Mức hỗ trợ chưa phù hợp

Chi phí sản xuất cho các đối tượng động vật là khác nhau, đặc biệt hiện nay chi phí sản xuất tăng hơn rất nhiều so với trước đây (tăng chi phí con giống, tăng chi phí thức ăn, thuốc thú y, an toàn sinh học, công chăm sóc,...).

Mức hỗ trợ đối với gia súc, gia cầm bị thiệt hại đang được quy định theo khung giá tiền đối với từng loại, vì vậy nếu hỗ trợ ở mức thấp nhất của khung sẽ thấp hơn nhiều so với mức giá đầu vào sản xuất hiện nay (con giống, thức ăn, thuốc thú y...) hoặc so với giá thực tế dẫn đến trường hợp người dân bán chạy gia súc, gia cầm khi dịch bệnh xảy ra. Trong thực tế các địa phương áp mức hỗ trợ khác nhau cho cùng một loài vật nuôi, vì vậy người dân giáp ranh đã vận chuyển động vật bị bệnh sang tỉnh có mức hỗ trợ cao hơn, làm lây lan dịch bệnh, ô nhiễm môi trường.

Tương tự, mức hỗ trợ đối với động vật thủy sản đang thấp hơn nhiều so với mức giá thực tế do giá cả đầu vào sản xuất tăng cao. Mặt khác, việc xác định mức độ thiệt hại 30% - 70% để xác định mức hỗ trợ gặp nhiều khó khăn và thiếu căn cứ để tính thiệt hại 30% -70%; chưa có mức hỗ trợ sản xuất, ương dưỡng giống bị thiệt hại do dịch bệnh. Tổng kết sau hơn 07 năm triển khai Nghị định số 02 cho thấy chính sách hỗ trợ không “đến được” với người nuôi trồng thủy sản, các địa phương hầu như không áp dụng được chính sách này khi có dịch bệnh động vật thủy sản xảy ra. Vì vậy, không khuyến khích người nuôi trồng thủy sản thực hiện tốt các hoạt động phòng chống, ngăn chặn lây lan dịch bệnh.

(iv) Trình tự, thủ tục hỗ trợ phức tạp, không phù hợp thực tế, nên sau khi dịch bệnh động vật kết thúc nhiều tháng, nhiều năm vẫn không nhận được hỗ trợ, gây bức xúc cho người dân và dẫn tới việc không hợp tác trong phòng, chống dịch bệnh, không khai báo, giết mổ bán chạy, vứt xác động vật mắc bệnh làm ô nhiễm môi trường và lây lan dịch bệnh.

(v) Thiếu chính sách hỗ trợ phòng, chống một số dịch bệnh động vật nguy hiểm, bệnh mới xuất hiện tại nước ta (như: DTLCP, VDNC, Dại, Nhiệt thán,,...). Trong khi đó, nhiều loại dịch bệnh nguy hiểm trên động vật và bệnh lây truyền từ động vật sang người có nguy cơ xâm nhiễm vào Việt Nam trong thời gian tới là rất cao, dẫn đến khoảng trống pháp lý về hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh động vật (như đã từng xảy ra đối với bệnh DTLCP, VDNC,…).

(vi) Không có quy định về chính sách hỗ trợ lực lượng tham gia phòng, chống dịch bệnh động vật.

*Yêu cầu cấp bách của công tác phòng, chống dịch bệnh động vật trong thời gian tới:*

Thực tiễn đã chứng minh: (i) Bệnh CGC xảy ra từ năm 2003 đến nay đã làm chết 65 người, buộc tiêu hủy hơn 60 triệu con gia cầm, gây thiệt hại 0,5% GDP của cả nước vào năm 2003; (ii) Bệnh Dại từ năm 2010 đến nay đã làm trên 1.300 người tử vong và hơn 7,3 triệu người phơi nhiễm buộc phải điều trị, tổn thất trên 23.000 tỷ đồng; (iii) Bệnh Liên cầu khuẩn lợn từ 2017 đến nay cả nước có trên 30 người tử vong; (iv) Bệnh DTLCP, buộc tiêu hủy trên 12 triệu con lợn, thiệt hại hơn 40.000 tỷ đồng, ảnh hưởng trực tiếp đến chỉ số CPI năm 2020; (v) Bệnh VDNC ở trâu, bò làm hơn 400.000 con mắc bệnh, trong đó chết, buộc tiêu hủy hơn 35.000 con, tổn thất hơn 2.000 tỷ đồng; (vi) Bệnh LMLM, định kỳ 3-4 năm xảy dịch bệnh trầm trọng, tổn thất hàng trăm tỷ đồng/năm; (vii) Bệnh Tai xanh ở lợn đã từng buộc tiêu hủy khoảng 400.000 con/năm; (viii) Dịch bệnh trên tôm, cá tra, tôm hùm, ngao nghêu, cá biển mỗi năm gây thiệt hại cho hàng chục nghìn héc ta, lồng bè nuôi trồng thủy sản, tổn thất hàng nghìn tỷ đồng.

Hiện nay, tại nước ta đã xuất hiện nhiều dịch bệnh nguy hiểm ở động vật (CGC, Dại, Nhiệt thán, LMLM, DTLCP, VDNC, Tai xanh,... và các dịch bệnh thủy sản (Đốm trắng, hoại tử gan tụy cấp, hoại tử thần kinh, gan thận mủ), có tính chất lây lan nhanh, ở phạm vi rộng, gây tổn thất rất lớn về kinh tế, ảnh hưởng đến phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, sức khỏe cộng đồng, môi trường sinh thái, xuất khẩu động vật và sản phẩm động vật.

Bên cạnh đó, cùng với việc mở rộng giao thương với các nước, thường xuyên xuất hiện các bệnh mới từ nước ngoài có nguy cơ xâm nhiễm vào Việt Nam (theo đường biên giới dài với các nước; tình trạng buôn bán, nhập lậu, vận chuyển trái phép; động vật, sản phẩm động vật...).

Thêm vào đó là tác động của biến đổi khí hậu gây ra nhiều ảnh hưởng lớn đến động vật như nhiệt độ tăng và các điều kiện khí hậu cực đoan, bão, lũ,... có thể tạo ra môi trường, điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của dịch bệnh, ảnh hưởng đến hệ sinh thái, khiến các loài động vật dễ bị nhiễm bệnh hơn do thay đổi môi trường sống và giảm sức đề kháng, từ đó dẫn đến gia tăng tần suất, mức độ nghiêm trọng và tăng tốc độ lây lan của các dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên động vật và có thể lây bệnh cho con người và gây ra những mối đe dọa lớn đối với sức khỏe cộng đồng.

Dự báo công tác phòng, chống dịch bệnh động vật trong thời gian tới sẽ gặp nhiều khó khăn, thách thức. Do đó, việc Chính phủ kịp thời ban hành chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh động vật sẽ góp phần giúp kiểm soát, ngăn chặn và xử lý dịch bệnh động vật hiệu quả hơn.

*Cần huy động lực lượng tham gia triển khai phòng, chống dịch bệnh:*

Công tác phòng, chống dịch bệnh đòi hỏi có sự tham gia của nhiều thành phần. Lực lượng thú y cơ sở rất mỏng, chế độ đãi ngộ thấp (không được trả lương, chỉ được trả phụ cấp với mức dao động từ 0,3 - 1,0 mức lương cơ sở), do đó, để đáp ứng công tác phòng, chống dịch bệnh động vật cần phải thuê, huy động nhiều lực lượng khác (người không hưởng lương, phụ cấp từ ngân sách nhà nước; người hưởng lương, phụ cấp từ ngân sách nhà nước) để tổ chức thực hiện khử trùng, tiêu độc, vận chuyển, tiêu hủy động vật bệnh, chết, xử lý môi trường, tiêm vắc xin bao vây ổ dịch,... Những công việc này đòi hỏi nhiều công sức, có nguy cơ tổn hại sức khỏe, có thể bị tai nạn, nhiễm các bệnh lây truyền từ động vật sang người. Do đó, cần có chính sách hỗ trợ cho lực lượng tham gia thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh.

- Mục đích ban hành:

+ Hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật về phòng, chống dịch bệnh động vật; tạo hành lang pháp lý thông suốt, thống nhất, đồng bộ và phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành, đáp ứng yêu cầu của công tác phòng, chống dịch bệnh động vật, giảm thiểu tổn thất về kinh tế, bảo đảm an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm, sức khỏe, tính mạng người dân và an toàn môi trường;

+ Tháo gỡ những khó khăn, tồn tại, bất cập trong hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh động vật, hỗ trợ để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh;

+ Quy định rõ, công khai, minh bạch trình tự, thủ tục, mức, đối tượng hỗ trợ, thuận lợi cho người dân khi triển khai thực hiện và tăng cường hiệu lực, hiệu quả trong công tác phòng, chống dịch bệnh, ngăn ngừa dịch bệnh lây lan.

+ Đảm bảo tính khả thi, ổn định, đáp ứng yêu cầu phòng, chống dịch bệnh động vật.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 03 chương, 15 điều quy định về chính sách hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật, cụ thể như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Điều 4. Nguyên tắc hỗ trợ

Điều 5. Điều kiện hỗ trợ

Điều 6. Mức hỗ trợ đối với cơ sở sản xuất

Điều 7. Mức hỗ trợ đối với người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật

Điều 8. Nguồn kinh phí thực hiện, nguyên tắc hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương

Điều 9. Trình tự, thủ tục hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật

Điều 10. Trình tự, thủ tục hỗ trợ người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật

Điều 11. Trách nhiệm của các cơ quan trung ương

Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Điều 13. Trách nhiệm của đối tượng thụ hưởng từ ngân sách nhà nước Điều 14. Quy định chuyển tiếp

Điều 15. Điều khoản thi hành

Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục các biểu mẫu, cụ thể như sau: (i) Mẫu số 1a: Biên bản Tiêu hủy động vật/sản phẩm động vật trên cạn; (ii) Mẫu số 1b: Biên bản Tiêu hủy động vật thủy sản; (iii) Mẫu số 2a: Đơn đề nghị hỗ trợ thiệt hại do dịch bệnh động vật trên cạn (áp dụng đối với cơ sở sản xuất); (iv) Mẫu số 2b: Đơn đề nghị hỗ trợ thiệt hại do dịch bệnh động vật thủy sản (áp dụng đối với cơ sở sản xuất); (v) Mẫu số 3a: Bảng tổng hợp đề xuất (hoặc kết quả thực hiện) hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật trên cạn; (vi) Mẫu số 3b: Bảng tổng hợp đề xuất (hoặc kết quả thực hiện) hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật thủy sản; (vii) Bảng tổng hợp đề xuất (hoặc kết quả thực hiện) hỗ trợ người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật; (viii) Mẫu số 4a: Quyết định về việc hỗ trợ đối với các cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật; (ix) Mẫu số 4b: Quyết định về việc hỗ trợ đối với người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật.

**4. Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

+ Bộ, cơ quan ngang bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

+ Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

- Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

- Điều khoản chuyển tiếp

+ Trường hợp hồ sơ đăng ký hộ tịch mà Ủy ban nhân dân cấp huyện đã tiếp nhận nhưng chưa giải quyết xong hoặc đã giải quyết xong nhưng sau đó phát sinh vấn đề liên quan cần xử lý thì chuyển giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người có yêu cầu tiếp tục giải quyết, xử lý. Trường hợp người yêu cầu đã thay đổi nơi cư trú sang địa bàn cấp tỉnh khác hoặc cư trú ở nước ngoài thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú trước đây có trách nhiệm xử lý.

Trường hợp không xác định được Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại khoản này hoặc người yêu cầu đăng ký hộ tịch không có nơi cư trú tại Việt Nam thì Sở Tư pháp có trách nhiệm tiếp nhận yêu cầu hoặc phản ánh của người dân. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận, Sở Tư pháp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc theo uỷ quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Ủy ban nhân dân cấp xã phù hợp giải quyết, bảo đảm thuận lợi nhất cho người có yêu cầu. Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo và hướng dẫn người có yêu cầu nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền.

+ Trường hợp hồ sơ chứng thực mà Phòng Tư pháp đã tiếp nhận nhưng chưa giải quyết xong hoặc đã giải quyết xong nhưng sau đó phát sinh vấn đề liên quan cần xử lý thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phân công Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở giao dịch của tổ chức, doanh nghiệp đang có hồ sơ cần giải quyết hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã mới nơi đặt trụ sở cũ của Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh để tiếp tục giải quyết, xử lý.

+ Đối với các vụ việc mà Ủy ban nhân dân cấp huyện đã giải quyết bồi thường xong trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng chưa thực hiện hoặc đang thực hiện xem xét trách nhiệm hoàn trả thì kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, hành vi gây thiệt hại của Ủy ban nhân dân cấp huyện thuộc nhóm nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị nào thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị đó tổ chức thực hiện việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều 66 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

+ Các nhiệm vụ, kinh phí, cơ sở vật chất đang thuộc trách nhiệm của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cấp huyện sẽ xử lý theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

+ Trường hợp các nhiệm vụ của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cấp huyện đã được phê duyệt trong kế hoạch năm 2025 nhưng chưa thực hiện xong thì chuyển giao cho Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cấp tỉnh. Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cấp tỉnh xem xét, quyết định việc triển khai các nhiệm vụ chưa thực hiện xong của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cấp huyện phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Trường hợp các nhiệm vụ theo kế hoạch công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2025 của Ủy ban nhân dân, Phòng Tư pháp cấp huyện chưa thực hiện xong thì chuyển giao cho Ủy ban nhân dân, Sở Tư pháp cấp tỉnh. Sở Tư pháp có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định triển khai các nhiệm vụ cho phù hợp với yêu cầu của công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại địa phương.

+ Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị*

*-* Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị lần thứ 11 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII đã giao Bộ Chính trị chỉ đạo Đảng uỷ Chính phủ “… khẩn trương lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan chức năng ở Trung ương phối hợp chặt chẽ với các địa phương tham mưu hoàn thiện các VBQPPL để kịp thời tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và tổ chức hoạt động chính quyền địa phương 02 cấp gắn với đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương,…”.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới yêu cầu: “Công tác xây dựng pháp luật phải thể chế hóa đầy đủ, đúng đắn, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng; xuất phát từ lợi ích toàn cục của đất nước; đưa thể chế, pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh; dứt khoát từ bỏ tư duy “không quản được thì cấm”; phát huy dân chủ, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân; bảo đảm sự cân đối, hợp lý giữa mức độ hạn chế quyền với lợi ích chính đáng đạt được. Các quy định của luật phải mang tính ổn định, đơn giản, dễ thực hiện, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm. Phát huy đúng mức vai trò của đạo đức xã hội, các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc tự quản cộng đồng trong điều chỉnh các quan hệ xã hội”.

- Kết luận 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính từ nay đến ngày 30/6/2025

- Kết luận số 21/KL/TW ngày 24/1/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về việc tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW đã đề ra nhiệm vụ “Tập trung các nguồn lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng; phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của Quốc hội, Chính phủ, cơ quan hành pháp, cơ quan tư pháp; xác định rõ trách nhiệm giữa Trung ương và địa phương và giữa các cấp chính quyền địa phương;…".

- Công văn số 43-CV/BCĐ ngày 20/3/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết 18-NQ/TW về kế hoạch tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị đã chỉ rõ nhiệm vụ của các cấp uỷ, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị và người đứng đầu trong việc “rà soát, tham mưu, báo cáo cấp có thẩm quyền trước khi trình Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ bổ sung, sửa đổi, ban hành (hoặc ban hành theo thẩm quyền) các văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm của từng cấp, từng ngành, cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân”.

- Công văn số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, yêu cầu: “Cấp xã chủ yếu thực hiện các chính sách từ cấp Trung ương và cấp tỉnh ban hành, tập trung vào các nhiệm vụ phục vụ người dân, trực tiếp giải quyết các vấn đề của cộng đồng dân cư, cung cấp các dịnh vụ công cơ quan, thiết yếu cho người dân trên địa bàn;…”.

- Công văn số 393/TTg-PL ngày 05/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát và xử lý các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) liên quan đến việc sắp xếp, tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, trong đó yêu cầu: “Các bộ, cơ quan ngang bộ rà soát văn bản đã tham mưu cơ quan có thẩm quyền ban hành thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình; đề xuất phương án phân định thẩm quyền, trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý ngành, lĩnh vực khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp…”.

- Kế hoạch số 40/KH-BCĐ ngày 19/4/2025 của Ban chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp về việc phân công các bộ, cơ quan ngang bộ ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới VBQPPL liên quan đến việc kết thúc hoạt động của chính quyền địa phương cấp huyện và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp đã giao trách nhiệm cho các bộ, cơ quan ngang bộ “chủ động tiến hành việc soạn thảo”, “cho phép áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn” đối với nghị định về phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý ngành, lĩnh vực được phân công, gửi Bộ Tư pháp thẩm định trước ngày 10/5/2025, trình Chính phủ trước ngày 30/5/2025.

- Kế hoạch số 447/KH-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ xây dựng các nghị định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền gắn với việc thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

*Căn cứ pháp lý*

+ Khoản 1 Điều 50 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 quy định: “Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, để kịp thời đẩy mạnh phân quyền, phân cấp cho chính quyền địa phương trong một số lĩnh vực ưu tiên, cấp bách, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền phân định lại nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương và điều chỉnh các quy định khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương để thống nhất áp dụng trong thời gian chưa sửa đổi, bổ sung các luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất”.

+ Khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước đã quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan trong việc giải quyết các vấn đề phát sinh, theo đó, “Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, ban hành văn bản giải quyết hoặc ủy quyền ban hành văn bản giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của Quốc hội khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, định kỳ hằng quý báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.”; “Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Tổng Kiểm toán nhà nước, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, ban hành văn bản hoặc ủy quyền ban hành văn bản để giải quyết các vấn đề phát sinh khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.”.

*Cơ sở thực tiễn*

Trong bối cảnh đẩy mạnh sắp xếp, tổ chức lại bộ máy, phân định nhiệm vụ giữa các cấp chính quyền, đặc biệt là chấm dứt hoạt động của chính quyền cấp huyện, nếu không kịp thời ban hành VBQPPL quy định việc phân định nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cơ quan, các cấp chính quyền địa phương trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp sẽ dẫn đến việc các cơ quan, tổ chức, cá nhân lúng túng trong triển khai công việc dẫn đến việc phục vụ người dân, doanh nghiệp có thể bị gián đoạn, không kịp thời, không đáp ứng được yêu cầu về lộ trình, tiến độ và mục tiêu về hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả mà Đảng và Nhà nước đã đặt ra.

Xuất phát từ những căn cứ chính trị, pháp lý, thực tiễn và những chỉ đạo sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại các văn bản nêu trên, Bộ Tư pháp cho rằng, việc xây dựng Nghị định quy định về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp theo trình tự rút gọn là cần thiết, kịp thời đáp ứng đòi hỏi cấp bách của thực tiễn, tạo lập hành lang pháp lý rõ ràng để phân định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức thực hiện nhiệm vụ tư pháp khi tổ chức chính quyền địa phương theo 02 cấp.

- Mục đích ban hành: Việc ban hành Nghị định nhằm bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp khi thực hiện chính quyền địa phương hai cấp; theo đó, Nghị định phân định rõ các nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của cấp huyện đang thực hiện sẽ được chuyển giao xuống cho cấp xã hoặc lên cấp tỉnh.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 5 chương, 24 điều quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, cụ thể như sau:

Chương I: Những quy định chung

Chương II: Phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực hành chính tư pháp

Chương III: Phân định thảm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực chứng thực

Chương IV: Phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực hòa giải ở cơ sở, bồi thường nhà nước

Chương V: Điều khoản thi hành

Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục thủ tục hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp.

*Nội dung cơ bản của Nghị định*

- Những nội dung sửa đổi, hoàn thiện

+ Về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực hành chính tư pháp, bổ trợ tư pháp, phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, hòa giải ở cơ sở, thừa phát lại và bồi thường nhà nước

Sau khi rà soát, có 38 nhiệm vụ, thẩm quyền do cấp huyện thực hiện, trong đó, 05 nhiệm vụ chuyển từ huyện lên tỉnh; 29 nhiệm vụ chuyển từ huyện xuống xã và 04[[3]](#footnote-3) nhiệm vụ không bị tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy khi tổ chức chính quyền 02 cấp. Theo đó, Nghị định tập trung vào 04 nhóm quy định chính: (i) nhóm quy định về phân định thẩm quyền triển khai các nhiệm vụ cụ thể; (ii) nhóm phân định trách nhiệm quản lý nhà nước; (iii) nhóm trình tự, thủ tục thực hiện; (iv) quy định chuyển tiếp trong quá trình chuyển giao nhiệm vụ giữa các cơ quan.

(i) Đối với nhóm phân định thẩm quyền triển khai các nghiệp vụ cụ thể:

Nhằm thể chế hoá các chủ trương của Đảng, chỉ đạo của Chính phủ về việc xây dựng và củng cố chính quyền địa phương theo hướng *“phân cấp tối đa cho chính quyền địa phương”*, *“địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”*, chuyển đổi mô hình cấp xã từ *“chính quyền quản lý”* sang *“chính quyền phục vụ”*, lấy người dân là trung tâm, chủ động nắm bắt, giải quyết các vấn đề phát sinh và liên quan đến cá nhân, tổ chức ngay từ cơ sở; đồng thời, đảm bảo việc triển khai nhiệm vụ được thông suốt, hiệu quả, kịp thời, cải cách tối đa thủ tục hành chính, giảm chi phí, tạo thuận lợi cao nhất cho người dân, doanh nghiệp, Nghị định đã quy định theo hướng chuyển giao các nhiệm vụ liên quan đến nghiệp vụ cụ thể đang do UBND cấp huyện thực hiện cho UBND cấp xã tiếp tục thực hiện, các nhiệm vụ có tính chất phức tạp thì chuyển giao cho UBND cấp tỉnh tiếp tục thực hiện. Cụ thể:

*Đối với lĩnh vực hộ tịch:* thẩm quyền đăng ký hộ tịch của UBND cấp huyện được chuyển giao cho UBND cấp xã (Điều 4). Theo đó, UBND cấp xã tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ về đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài và việc khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử của cơ quan đăng ký hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.

*Đối với lĩnh vực nuôi con nuôi:* Nghị định quy định theo hướng, chuyển giao hoàn toàn các nhiệm của UBND cấp huyện cho cấp xã tiếp tục thực hiện như: rà soát, tìm người nhận trẻ em làm con nuôi (Điều 10), xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi (Điều 12).

*Đối với lĩnh vực chứng thực:* Việc chứng thực chữ ký của người dịch trong các giấy tờ, văn bản từ tiếng người ngoài sang tiếng Việt, từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài đang do UBND cấp huyện thực hiện được chuyển giao cho UBND cấp xã (Điều 13, Điều 18), cộng tác viên dịch thuật (Điều16) và các điều khác có liên quan được quy định theo hướng đảm bảo phù hợp với việc không tổ chức chính quyền cấp huyện.

(ii) Đối với nhóm phân định thẩm quyền về trách nhiệm quản lý nhà nước:

Về cơ bản, quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước của UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện trong các VBQPPL hiện hành tương đối tương đồng nhau. Do đó, hầu hết các nhiệm vụ liên quan đến quản lý nhà nước của UBND cấp huyện trong các lĩnh vực tư pháp sẽ không bị tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy khi tổ chức chính quyền 02 cấp. Đối với một số trách nhiệm quản lý nhà nước không tương đồng với UBND cấp tỉnh, cấp xã, không *“tự tiêu”* thì Nghị định quy định theo hướng tiếp tục giao cho UBND cấp tỉnh hoặc UBND cấp xã. Để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và tạo thuận lợi cho quá trình triển khai Nghị định sau khi được ban hành, Nghị định chỉ quy định những nhiệm vụ mới (nhiệm vụ được phân định thẩm quyền từ cấp huyện). Đối với những nhiệm vụ không thay đổi thì thực hiện theo quy định hiện hành để vừa đảm bảo tính kế thừa của VBQPPL chuyên ngành, vừa bổ sung các nhiệm vụ hiện đang do chính quyền cấp huyện thực hiện.

(iii) Đối với nhóm trình tự, thủ tục và hồ sơ thực hiện

*Về trình tự, thủ tục:* Trên cơ sở nguyên tắc lấy người dân làm trung tâm, tạo thuận lợi nhất cho cá nhân, tổ chức khi thực hiện thủ tục hành chính (TTHC), Nghị định đã quy định việc thực hiện TTHC theo hướng “*phi địa giới hành chính”*, tức là người dân có quyền đến bất cứ UBND cấp xã để yêu cầu được giải quyết các TTHC mà không phụ thuộc vào nơi cư trú. Việc trả kết quả cũng được quy định theo hướng linh hoạt, thuận lợi hơn, theo đó, nhiều TTHC[[4]](#footnote-4) được trả kết quả qua bưu chính, trên môi trường điện tử mà không yêu cầu người dân phải có mặt tại cơ quan giải quyết TTHC. Như vậy, trong lĩnh vực hộ tịch chỉ còn TTHC đăng ký kết hôn là bắt buộc phải có mặt khi nhận Giấy chứng nhận kết hôn. Thời gian thực hiện và chi phí tuân thủ TTHC cũng được giảm tối đa để bảo đảm mục tiêu cắt giảm, đơn giản hoá TTHC.

*Về hồ sơ:* Các thành phần hồ sơ giải quyết TTHC được rà soát và quy định theo hướng thực thi các phương án đơn giản hóa TTHC; đối với các thành phần hồ sơ còn phù hợp, Nghị định kế thừa các quy định pháp luật chuyên ngành; đồng thời, điều chỉnh để phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; chẳng hạn như: đối với hồ sơ nuôi con nuôi, giấy khám sức khỏe cấp huyện thì được điều chỉnh thành Giấy khám sức khoẻ do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật cấp.

Trình tự, thủ tục thực hiện các TTHC được quy định cụ thể tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định để có thể áp dụng được ngay sau khi Nghị định được ban hành.

(iv) Đối với nhóm quy định chuyển tiếp

Nghị định quy định cụ thể các trường hợp và trách nhiệm của các cơ quan phải tiếp tục thực hiện đối với những nhiệm vụ đang trong quá trình giải quyết, hệ quả pháp lý của các nhiệm vụ đã thực hiện, tài liệu, hồ sơ mà trước đó UBND cấp huyện có trách nhiệm giải quyết hoặc đang lưu trữ.

Nội dung bổ sung: Nghị định không bổ sung các nội dung mới mà chỉ phân định lại thẩm quyền của cấp huyện xuống cấp xã và chuyển lên cấp tỉnh.

- Những nội dung lược bỏ

Các TTHC được thực hiện “phi địa giới hành chính” nên các quy định về nộp hồ sơ giải quyết TTHC tại nơi thường trú, tạm trú được bãi bỏ và quy định theo hướng người dân đến bất kỳ UBND cấp xã trong tỉnh để yêu cầu thực hiện các TTHC.

- Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Nghị định quy định theo hướng, các nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện sẽ phân định tối đa cho UBND cấp xã thực hiện, theo đó, quy định cụ thể trình tự, thủ tục giải quyết các TTHC trong các lĩnh vực theo hướng đơn giản hóa. Cụ thể:

+ Đơn giản hóa các TTHC từ thành phần hồ sơ (như đã nêu ở mục Những nội dung lược bỏ);

+ Quy định rõ ràng hơn về thời hạn giải quyết các TTHC (từ “ngày” thành “ngày làm việc”); đồng thời, rút ngắn thời gian giải quyết các TTHC;

+ Thực hiện nguyên tắc “phi địa giới hành chính” khi thực hiện giải quyết TTHC cho người dân.

**5. Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

+ Bộ, cơ quan ngang bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

+ Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

- Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

- Điều khoản chuyển tiếp

+ Bộ Tư pháp có trách nhiệm cung cấp thông tin về hồ sơ giải quyết các thủ tục hành chính do Bộ thực hiện trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 để bảo đảm thực hiện thông suốt việc giải quyết các thủ tục hành chính khi phân quyền, phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Đối với các hồ sơ đề nghị thực hiện thủ tục hành chính quy định tại các Điều 4, 5 và 6 của Nghị định này đã được nộp đến Bộ Tư pháp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản.

+ Đối với các hồ sơ đề nghị thực hiện thủ tục hành chính quy định tại các Điều 7, 8, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37 và 38 của Nghị định này đã được nộp đến Bộ Tư pháp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 63/2011/NĐ-CP.

+ Đối với các hồ sơ đề nghị thực hiện thủ tục hành chính quy định tại các Điều 9, 10, 11 và 12 của Nghị định này đã được nộp đến Bộ Tư pháp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Luật Luật sư, Nghị định số 123/2013/NĐ-CP.

+ Đối với các hồ sơ đề nghị thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Điều 23 của Nghị định này đã được nộp đến Bộ Tư pháp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Luật Nuôi con nuôi.

+ Đối với các hồ sơ đề nghị thực hiện thủ tục hành chính quy định tại các Điều 27, 28, 29 và 30 của Nghị định này đã được nộp đến Bộ Tư pháp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2020/NĐ-CP.

+ Người được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 được tiếp tục hành nghề công chứng theo quy định tại Luật Công chứng năm 2024, Nghị định số 104/2025/NĐ-CP và Nghị định này.

+ Người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng trước ngày 01 tháng 7 năm 2025, khi đề nghị bổ nhiệm công chứng viên không phải nộp phí tại mục 2a quy định tại khoản 9 Điều 4 của Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên.

+ Đối với các trường hợp đã đề nghị Bộ Tư pháp hỗ trợ, hướng dẫn quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 73 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

+ Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị*

+ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị lần thứ 11 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII đã giao Bộ Chính trị chỉ đạo Đảng uỷ Chính phủ “… khẩn trương lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan chức năng ở Trung ương phối hợp chặt chẽ với các địa phương tham mưu hoàn thiện các VBQPPL để kịp thời tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và tổ chức hoạt động chính quyền địa phương 02 cấp gắn với đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương,…”.

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới yêu cầu: “Công tác xây dựng pháp luật phải thể chế hóa đầy đủ, đúng đắn, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng; xuất phát từ lợi ích toàn cục của đất nước; đưa thể chế, pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh; dứt khoát từ bỏ tư duy “không quản được thì cấm”; phát huy dân chủ, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân; bảo đảm sự cân đối, hợp lý giữa mức độ hạn chế quyền với lợi ích chính đáng đạt được. Các quy định của luật phải mang tính ổn định, đơn giản, dễ thực hiện, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm. Phát huy đúng mức vai trò của đạo đức xã hội, các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc tự quản cộng đồng trong điều chỉnh các quan hệ xã hội”.

+ Kết luận 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính từ nay đến ngày 30/6/2025.

+ Kết luận số 21/KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về việc tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW đã đề ra nhiệm vụ “Tập trung các nguồn lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng; phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của Quốc hội, Chính phủ, cơ quan hành pháp, cơ quan tư pháp; xác định rõ trách nhiệm giữa Trung ương và địa phương và giữa các cấp chính quyền địa phương; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, bảo đảm Trung ương tăng cường quản lý vĩ mô, xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường kiểm tra, giám sát, "địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm".- Công văn số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, yêu cầu: “Chính phủ chỉ đạo đẩy mạnh phân quyền, phân cấp tối đa từ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ cho chính quyền cấp tỉnh,…”.

+ Kế hoạch số 40/KH-BCĐ ngày 19/4/2025 của Ban chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp về việc phân công các bộ, cơ quan ngang bộ ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới VBQPPL liên quan đến việc kết thúc hoạt động của chính quyền địa phương cấp huyện và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp đã giao trách nhiệm cho các bộ, cơ quan ngang bộ “chủ động tiến hành việc soạn thảo”, “cho phép áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn” đối với nghị định về phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý ngành, lĩnh vực được phân công, gửi Bộ Tư pháp thẩm định trước ngày 10/5/2025, trình Chính phủ trước ngày 30/5/2025.

+ Kế hoạch số 447/KH-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ Chính phủ xây dựng các nghị định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền gắn với việc thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

*Căn cứ pháp lý*

+ Khoản 2 Điều 32 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 quy định “Trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, để bảo đảm giải quyết việc phân quyền, phân cấp đối với một số lĩnh vực ưu tiên, cấp bách, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh một số nhiệm vụ, quyền hạn và quy định khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đang được quy định trong các điều, khoản, điểm có liên quan tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để thống nhất áp dụng, định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất”.

+ Khoản 1 Điều 50 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025: “Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, để kịp thời đẩy mạnh phân quyền, phân cấp cho chính quyền địa phương trong một số lĩnh vực ưu tiên, cấp bách, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền phân định lại nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương và điều chỉnh các quy định khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương để thống nhất áp dụng trong thời gian chưa sửa đổi, bổ sung các luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất”.

+ Khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước quy định: “Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, ban hành văn bản giải quyết hoặc ủy quyền ban hành văn bản giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của Quốc hội khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, định kỳ hằng quý báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.”; “Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Tổng Kiểm toán nhà nước, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, ban hành văn bản hoặc ủy quyền ban hành văn bản để giải quyết các vấn đề phát sinh khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.”

*Cơ sở thực tiễn*

Trên cơ sở các chủ trương, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước về phân quyền, phân cấp, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hệ thống chính trị, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã có nhiều văn bản để hướng dẫn bộ, ngành, địa phương trong việc phân quyền, phân cấp. Tuy nhiên, việc thực hiện chủ trương đẩy mạnh phân quyền, phân cấp trong bối cảnh chưa thể sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) có liên quan sẽ dẫn đến tình trạng cả cơ quan phân quyền, phân cấp và cơ quan được phân quyền, phân cấp đều lúng túng; việc phục vụ người dân, doanh nghiệp có thể bị gián đoạn, không kịp thời, không đáp ứng được yêu cầu về lộ trình, tiến độ và mục tiêu về hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả mà Đảng và Nhà nước đã đặt ra.

Xuất phát từ những căn cứ chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, để thể chế hoá đầy đủ quan điểm chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về phân quyền, phân cấp; bảo đảm việc triển khai nhiệm vụ được thông suốt, hiệu quả, kịp thời, cải cách tối đa thủ tục hành chính, giảm chi phí, tạo thuận lợi cao nhất cho người dân, doanh nghiệp thì việc ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp là hết sức cần thiết và cấp thiết.

- Mục đích ban hành: Việc ban hành Nghị định nhằm bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp; thực hiện phân quyền, phân cấp triệt để từ cơ quan trung ương cho chính quyền địa phương để tăng cường, phân định rõ ràng trách nhiệm và tạo sự chủ động cho chính quyền địa phương trong việc giải quyết các khó khăn, vướng mắc, phục vụ tốt hơn yêu cầu của người dân, tổ chức.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 4 chương, 42 điềuquy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, cụ thể như sau:

Chương I: Quy định chung

Chương II: Phân quyền

- Mục 1: Lĩnh vực đấu giá tài sản, từ Điều 4 đến Điều 6.

- Mục 2: Lĩnh vực trọng tài thương mại, gồm Điều 7 và Điều 8.

- Mục 3: Lĩnh vực quản lý luật sư, từ Điều 9 đến Điều 13.

- Mục 4: Lĩnh vực công chứng, từ Điều 14 đến Điều 17.

- Mục 5: Lĩnh vực bồi thường nhà nước, từ Điều 18 đến Điều 22.

- Mục 6: Lĩnh vực nuôi con nuôi, phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, từ Điều 23 đến Điều 26.

Chương III: Phân cấp

- Mục 1: Lĩnh vực thừa phát lại, từ Điều 27 đến Điều 30.

- Mục 2: Lĩnh vực trọng tài thương mại, từ Điều 31 đến Điều 38.

- Mục 3: Lĩnh vực hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, trợ giúp pháp lý, từ Điều 39 đến Điều 40.

Chương IV: Điều khoản thi hành

Ban hành kèm theo Nghị định 05 Phụ lục, cụ thể như sau: (i) Phụ lục I: Thủ tục hành chính trong lĩnh vực đấu giá tài sản; (ii) Phụ lục II: Thủ tục hành chính trong lĩnh vực trọng tài thương mại; (iii) Phụ lục III: Thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý luật sư; (iv) Phụ lục IV: Thủ tục hành chính trong lĩnh vực công chứng; (v) Phụ lục V: Thủ tục hành chính trong lĩnh vực nuôi con nuôi; (vi) Phụ lục VI: Thủ tục hành chính trong lĩnh vực thừa phát lại.

*Nội dung cơ bản của Nghị định*

- Những nội dung sửa đổi, hoàn thiện

Các quy định về phân quyền, phân cấp tập trung vào 02 nhóm nội dung: (i) nội dung về phân quyền (thẩm quyền gốc được quy định tại luật, nghị quyết, pháp lệnh của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội) và nội dung về phân cấp (thẩm quyền gốc được quy định tại nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ) xuống chính quyền địa phương cấp tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; và (ii) nhóm nội dung về trình tự, thủ tục và hồ sơ thực hiện các nội dung được phân quyên, phân cấp.

(i)Nhóm nội dung về phân quyền, phân cấp

Để đảm bảo thực hiện đúng chủ trương*“địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”,* phát huy tính chủ động, sáng tạo của chính quyền địa phương, nhằm khơi thông mọi nguồn lực để địa phương phát triển, bảo đảm tuân thủ nguyên tắc về phân cấp được quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025[[5]](#footnote-5), Nghị định đã quy định theo hướng đẩy mạnh việc phân quyền, phân cấp từ Bộ Tư pháp cho UBND cấp tỉnh thực hiện. Cụ thể:

Trên cơ sở rà soát 67 VBQPPL[[6]](#footnote-6) có liên quan đến lĩnh vực tư pháp, 181 nhiệm vụ, thẩm quyền đang do các cơ quan trung ương thực hiện, Bộ Tư pháp dự kiến phân quyền, phân cấp76[[7]](#footnote-7) nhiệm vụ, đạt tỷ lệ 42%; còn105 nhiệm vụ, thẩm quyền thuộc cơ quan Trung ương không thực hiện phân quyền, phân cấp. Lý do không thực hiện phân quyền, phân cấp đối với 105 nhiệm vụ này vì các nhiệm vụ này tập trung xây dựng, hoàn thiện thể chế, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật; tham mưu, giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước trong các lĩnh vực, xây dựng chính sách, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực; tổ chức thi hành pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, ngành; chế độ báo cáo, thống kê...

Về nguyên tắc, Bộ Tư pháp đẩy mạnh việc phân quyền, phân cấp giải quyết các TTHC cho Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Bộ chỉ trực tiếp thực hiện các TTHC có tính chất phức tạp, nhạy cảm, liên quan đến tổ chức, cá nhân có yếu tố nước ngoài như: cấp phép thành lập Công ty luật nước ngoài, chi nhánh tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, cấp Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài; cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam hoặc các TTHC mà không thể phân cấp cho địa phương do địa phương không có điều kiện thực hiện như thủ tục thành lập cơ sở đào tạo nghề luật sư của Liên đoàn luật sư Việt Nam.

Liên quan đến TTHC, hiện tại, Bộ Tư pháp đang trực tiếp giải quyết 64 TTHC. Qua rà soát, có 09 TTHC không thuộc đối tượng phải thực hiện phân cấp gồm: 06 TTHC (đăng ký giao dịch bảo đảm) đã thực hiện toàn trình, không phụ thuộc vào địa giới hành chính; 03 TTHC (bồi thường nhà nước) vừa thực hiện ở Trung ương và ở địa phương phụ thuộc vào cơ quan chịu trách nhiệm. Như vậy, chỉ còn 55 THHC cần thực hiện phân cấp[[8]](#footnote-8), trong đó, Bộ Tư pháp đề nghị phân cấp 42/55 TTHC, đạt tỷ lệ hơn 76%. Cụ thể:

*Lĩnh vực đấu giá tài sản:* phân quyền 03/03 TTHC về cấp, thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề đấu giá (từ Điều 4 đến Điều 6).

*Lĩnh vực trọng tài thương mại:*phân quyền, phân cấp 10/10 TTHC cho Chủ tịch UBND cấp tỉnh thực hiện[[9]](#footnote-9) (phân quyền 02/10 TTHC tại Điều 7 và Điều 8; phân cấp 08/10 TTHC từ Điều 37 đến Điều 44 ).

*Lĩnh vực quản lý luật sư:* phân quyền, phân cấp 09/20 TTHC[[10]](#footnote-10) cho Chủ tịch UBND cấp tỉnh (phân quyền 04/08 TTHC từ Điều 9 đến Điều 3; phân cấp 05/08 TTHC từ Điều 32 đến Điều 36).

*Lĩnh vực công chứng:* phân quyền 04/04 TTHC (từ Điều 4 đến Điều 7).

*Lĩnh vực nuôi con nuôi:* phân quyền 01/04 TTHC (Điều 3).

*Lĩnh vực bồi thường nhà nước:* phân quyền 05 TTHC (Điều 18 đến Điều 22).

*Lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật:* phân quyền 02 TTHC (Điều 24 và Điều 25).

*Lĩnh vực trợ giúp pháp lý:* phân quyền, phân cấp 02 TTHC (Điều 26 và Điều 40)

*Lĩnh vực thừa phát lại:* phân cấp 04 TTHC (Điều 7 đến Điều 8).

*Lĩnh vực hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa:* phân cấp 01 TTHC (Điều 39).

Đối với 13 TTHC còn lại, Bộ Tư pháp đề nghị không thực hiện phân cấp, phân quyền vì những lý do cụ thể như sau:

09 TTHC liên quan đến luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài (cấp phép thành lập, cấp lại giấy phép thành lập Công ty/Chi nhánh công ty luật nước ngoài; cấp, gia hạn Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài): Bộ Tư pháp cho rằng, các TTHC liên quan đến luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài trước khi vào hoạt động/hành nghề tại Việt Nam có yếu tố nhạy cảm và khi giải quyết cần phối hợp xác minh của một số cơ quan (cả ở Trung ương); mặt khác, trên thực tế, số lượng giải quyết các TTHC này không nhiều[[11]](#footnote-11). Do vậy, Bộ Tư pháp đề nghị không thực hiện phân cấp, phân quyền đối với các nội dung này.

01 TTHC thành lập cơ sở đào tạo nghề luật sư của Liên đoàn luật sư Việt Nam: tần suất thực hiện TTHC này tương đối ít; đồng thời, do yêu cầu về thống nhất quản lý và quá trình thực hiện cần sự phối hợp của các cơ quan trung ương để thẩm tra hồ sơ, nên việc phân cấp cho địa phương sẽ không phù hợp, gây khó khăn cho các địa phương nếu phân cấp thực hiện.

03 TTHC liên quan đến tổ chức nuôi con nuôi nước ngoài (cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam): Thực tiễn cho thấy, các tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam không nhiều (*hiện chỉ có khoảng hơn 20 tổ chức*), không phải tỉnh, thành phố nào cũng có các tổ chức con nuôi hoạt động, số lượng giải quyết các TTHC này không nhiều[[12]](#footnote-12); việc cho và nhận nuôi con nuôi không chỉ giới hạn trong phạm vi đơn vị hành chính tỉnh mà phải tìm trên phạm vi toàn quốc; việc 01 tổ chức con nuôi của một nước phải xin Giấy phép hoạt động tại nhiều tỉnh khác nhau của Việt Nam sẽ tạo sự khó khăn đối với tổ chức xin phép và cơ quan theo dõi, quản lý. Do vậy, việc thống nhất quản lý tập trung tại tại một đầu mối là Cơ quan Trung ương là phù hợp. Quy định này cũng đảm bảo tính tương thích với Công ước LaHay 1993 về bảo vệ trẻ em và hợp tác trong lĩnh vực con nuôi quốc tế.

Bên cạnh phân quyền, phân cấp triệt để việc giải quyết các TTHC, Bộ cũng đã rà soát thực hiện phân quyền, phân cấp 11 nhiệm vụ quản lý nhà nước, cụ thể:

*Về phân quyền:* bồi thường nhà nước05 nhiệm vụ (từ Điều 19 đến Điều 23); phổ biến giáo dục pháp luật 02 nhiệm vụ (*Điều 25 và Điều 26*); trợ giúp pháp lý01 nhiệm vụ (*Điều 27*).

*Về phân cấp:* hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa01 nhiệm vụ (*Điều 46*); trợ giúp pháp lý 01 nhiệm vụ (*Điều 47*); phổ biến giáo dục pháp luật 01 nhiệm vụ (*Điều 45*).

(ii) Nhóm nội dung về trình tự, thủ tục và hồ sơ thực hiện các thủ tục hành chính

Khi thực hiện việc phân quyền, phân cấp từ Bộ Tư pháp xuống UBND cấp tỉnh, Chủ tịch UBND cấp tỉnh dẫn đến việc thay đổi về trình tự, thủ tục và thẩm quyền đang được quy định trong VBQPPL chuyên ngành. Do vậy, để bảo đảm việc thực hiện TTHC thông suốt, không bị ách tắc, Nghị định đã quy định cụ thể trình tự, thủ tục thực hiện, thành phần hồ sơ, thời hạn giải quyết các TTHC đối với từng loại thủ tục (tại 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định). Các quy định này đảm bảo tuân thủ yêu cầu về cải cách hành chính, cắt giảm thời gian, thành phần và chi phí tuân thủ TTHC; đối với các TTHC yêu cầu có Phiếu Lý lịch tư pháp thì không yêu cầu người dân nộp mà quy định theo hướng cơ quan giải quyết TTHC đề nghị cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về lý lịch tư pháp cung cấp thông tin[[13]](#footnote-13).

- Nội dung bổ sung: Nghị định không bổ sung các nội dung mới mà chỉ đẩy mạnh phân quyền, phân cấp các nội dung từ thẩm quyền của cơ quan trung ương cho chính quyền địa phương.

- Những nội dung lược bỏ: Lược bỏ Phiếu lý lịch tư pháp trong các TTHC yêu cầu có Phiếu Lý lịch tư pháp; thay vào đó, cơ quan giải quyết TTHC đề nghị cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về lý lịch tư pháp cung cấp thông tin mà không yêu cầu người dân nộp Phiếu Lý lịch tư pháp.

- Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Xuyên suốt trong Nghị định là đẩy mạnh việc phân quyền, phân cấp giải quyết các TTHC từ cơ quan trung ương xuống cho chính quyền địa phương để tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

Các quy định về TTHC trong Nghị định theo hướng: Đơn giản hóa các TTHC từ thành phần hồ sơ (như đã nêu ở mục 3.3); Quy định rõ ràng hơn về thời hạn giải quyết các TTHC (từ “ngày” thành “ngày làm việc”) và rút ngắn thời gian giải quyết các TTHC; Liên thông các TTHC như khi thu hồi Giấy phép thành lập đồng thời thu hồi Giấy phép hoạt ; Thực hiện nguyên tắc “phi địa giới hành chính” khi thực hiện giải quyết TTHC cho người dân; chỉ quy định việc nộp gắn với địa giới đối với những thủ tục bắt buộc để gắn với quản lý như trong luật sư, công chứng, thừa phát lại.

**6. Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ trường hợp được cấp có thẩm quyền quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này.

- Trong thời gian Nghị định này có hiệu lực thi hành, nếu trong Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan được ban hành và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 có quy định khác về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục so với quy định tại Nghị định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

- Trường hợp các Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ được ban hành và có hiệu lực sau ngày 01 tháng 7 năm 2025 có quy định khác về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục so với quy định tại Nghị định này thì thực hiện theo quy định tại văn bản đó.

- Điều khoản chuyển tiếp

+ Nhiệm vụ đã được cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phân quyền, phân cấp thụ lý và đang thực hiện nhưng chưa hoàn thành trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì chuyển giao toàn bộ hồ sơ, tài liệu, kết quả thực hiện cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền để tiếp tục thực hiện, giải quyết theo quy định tại Nghị định này.

+ Cơ quan, tổ chức, cá nhân được phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền khi tiếp nhận thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo có trách nhiệm sau đây:

(i) Công bố Quyết định danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết; giải quyết thủ tục hành chính sau khi được phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền bảo đảm kịp thời và không bị gián đoạn;

(ii) Kế thừa toàn bộ hồ sơ, tài liệu, quy trình, thủ tục và kết quả thực hiện trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành. Không được yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện lại quy trình, thủ tục, hồ sơ theo quy định tại Nghị định này đối với những hồ sơ, nhiệm vụ đang thực hiện, xử lý trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành;

(iii) Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền trước ngày 31 tháng 12 hằng năm với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phân quyền, phân cấp.

+ Văn bản, giấy chứng nhận đã được cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền được ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy chứng nhận đó cho đến khi hết thời hạn. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu được sửa đổi, cấp lại văn bản, giấy chứng nhận bởi cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền thì có văn bản đề nghị để được giải quyết theo quy định của Nghị định này.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị*

+ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về Hội nghị lần thứ 11: Đồng ý chủ trương tổ chức chính quyền 02 cấp: cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương), cấp xã (xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh, thành phố); kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện từ ngày 01/7/2025 sau khi Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 (sửa đổi) có hiệu lực thi hành.

+ Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025 đã đề ra chủ trương “Nghiên cứu định hướng tiếp tục sắp xếp bỏ cấp hành chính trung gian (cấp huyện); xây dựng phương án tiếp tục sắp xếp cấp xã phù hợp với mô hình tổ chức mới, đề xuất tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của cấp xã; định hướng sáp nhập một số đơn vị hành chính cấp tỉnh; đề xuất chủ trương sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật, quy định của Đảng có liên quan”.

+ Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị đặt ra mục tiêu, yêu cầu: “Nghiên cứu định hướng sáp nhập một số đơn vị cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập một số đơn vị cấp xã, thực hiện mô hình địa phương 02 cấp bảo đảm tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả”.

+ Kết luận số 130-KL/TW ngày 14/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp. - Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy định pháp luật yêu cầu: “Đổi mới mạnh mẽ tư duy xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực để phát triển. Công tác xây dựng pháp luật phải bám sát thực tiễn, nâng cao năng lực phản ứng chính sách và giải quyết hiệu quả, kịp thời những vấn đề thực tiễn đặt ra, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, chủ thể; bảo đảm cơ sở pháp lý và các điều kiện để đẩy mạnh thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền; cải cách triệt để thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ”.

*Cơ sở pháp lý*

+ Khoản 2 Điều 32 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 quy định: “Trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung theo thời hạn quy định, để bảo đảm giải quyết việc phân quyền, phân cấp đối với một số lĩnh vực ưu tiên, cấp bách, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh một số nhiệm vụ, quyền hạn và quy định khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đang được quy định trong các điều, khoản, điểm có liên quan tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để thống nhất áp dụng, định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất”.

+ Khoản 1 Điều 50 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 quy định: “(i) trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp phải được sửa đổi, bổ sung để bảo đảm phù hợp với các nguyên tắc quy định tại các điều 11, 12, 13, 14 và các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp quy định tại Luật này; (ii) kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, để kịp thời đẩy mạnh phân quyền, phân cấp cho chính quyền địa phương trong một số lĩnh vực ưu tiên, cấp bách, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền phân định lại nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương và điều chỉnh các quy định khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương để thống nhất áp dụng trong thời gian chưa sửa đổi, bổ sung các luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.”

+ Khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/2/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước quy định “Ủy ban Thường vụ Quốc hội, *Chính phủ*, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Tổng Kiểm toán nhà nước, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, ban hành văn bản hoặc ủy quyền *ban hành văn bản để giải quyết các vấn đề phát sinh khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước* trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình”. - Tại Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thủ tướng Chính phủ *giao Bộ Dân tộc và Tôn giáo tham mưu ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật quy định về: Phân định nhiệm vụ, quyền hạn, thủ tục hành chính... gắn với phân cấp, phân quyền tối đa cho chính quyền địa phương trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.*

+ Tại Kế hoạch số 40/KH-BCĐ, Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp *giao Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì soạn thảo Nghị định quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.*

+ Tại Kế hoạch số 447/KH-CP, Chính phủ giao các bộ xây dựng các Nghị định về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền gắn với việc thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. - Tại Thông báo số 249/TB-VPCP, Phó Thủ tướng Chính phủ Mai Văn Chính *thống nhất giao Bộ Dân tộc và Tôn giáo xây dựng 01 Nghị định điều chỉnh 02 nội dung: phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực dân tộc, tín ngưỡng và tôn giáo*.

*Cơ sở thực tiễn*

Thực hiện các kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp cùng với việc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 2013, Luật sửa đổi Luật Tổ chức chính quyền địa phương dẫn đến một số quy định pháp luật về lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo cần phải nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Cụ thể:

*Thứ nhất,* Hiến pháp năm 2013, Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi) sẽ trình Quốc hội tại Kỳ họp thứ 9, trong đó sửa đổi, bổ sung một số điều của Chương IX quy định về chính quyền địa phương, dự kiến bỏ đơn vị hành chính cấp huyện; chính quyền địa phương được tổ chức thành 02 cấp gồm cấp tỉnh và cấp dưới cấp xã, phường, đặc khu.

*Thứ hai,* một số quy định tại Nghị định số 05/2011/NĐ-CP*[[14]](#footnote-14)* *(được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 127/2024/NĐ-CP)*, Nghị định số 41/2925/NĐ-CP[[15]](#footnote-15), Nghị định số 95/2023/NĐ-CP[[16]](#footnote-16) và các quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định thẩm quyền, nhiệm vụ của của cấp huyện trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo không còn phù hợp với chủ trương sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính theo định hướng bỏ đơn vị hành chính cấp huyện.

Để phù hợp với chủ trương của Đảng, quy định của Hiến pháp, pháp luật về mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, cần sửa đổi, bổ sung các quy định hiện hành về thẩm quyền, nhiệm của của cấp huyện theo hướng phân cấp, phân định thẩm quyền lên cấp tỉnh hoặc chuyển xuống cấp xã thực hiện.

*Thứ ba,* Bộ Dân tộc và Tôn giáo đã tổ chức *(1)* rà soát VBQPPL để thực hiện việc phân quyền, phân cấp, phân định theo quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương (rà soát thẩm quyền, nhiệm vụ của cơ quan trung ương và chính quyền địa phương); *(2)* rà soát VBQPPL dự kiến cần sửa đổi, bổ sung theo định hướng sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 2013, Luật Tổ chức chính quyền địa phương (rà soát về phân định thẩm quyền liên quan đến chính quyền địa phương 02 cấp).

*Thứ tư,* để thực hiện phân cấp, phân quyền triệt để cho địa phương theo Kết luận số 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính từ nay đến ngày 30/6/2025.

- Mục đích ban hành:

- Thể chế hóa nghị quyết, kết luận, chủ trương của Đảng về nhiệm vụ, giải pháp để hoàn thiện và nâng cao hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo định hướng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp[[17]](#footnote-17).

- Đẩy mạnh thực hiện phân cấp triệt để các nhiệm vụ giữa cơ quan nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương; bảo đảm quyền quản lý thống nhất của Chính phủ, quyền điều hành của người đứng đầu Chính phủ đối với lĩnh vực quản lý nhà nước về dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo và phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.

- Việc phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền giữa các cấp[[18]](#footnote-18) bảo đảm đúng chỉ đạo của Bộ Chính trị về phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương, tạo cơ sở pháp lý để thực hiện việc sắp xếp tổ chức chính quyền 02 cấp phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền; góp phần nâng cao năng lực quản trị, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

- Sửa đổi, bổ sung kỹ thuật một số điều, khoản tại các nghị định của Chính phủ cho phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 06 chương với 28 điều quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, cụ thể như sau:

Chương I: Quy định chung, gồm 02 Điều.

Chương II: Phân quyền trong lĩnh vực dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, gồm 02 mục với 04 Điều.

Chương III: Phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, gồm 05 Điều.

Chương IV: Phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, gồm 02 mục với 09 Điều.

Chương V: Trách nhiệm vủa Bộ, cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương, gồm 03 Điều.

Chương VI: Điều khoản thi hành, gồm 05 Điều.

Ban hành kèm theo Nghị định 03 Phụ lục, cụ thể như sau: (i) Phụ lục I: Trình tự, thủ tục, hồ sơ thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền; Phụ lục II: Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính; (iii) Phụ lục III: Mẫu biểu về hồ sơ công nhận, đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín.

**-** Phạm vi điều chỉnh:

+ Thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ cần điều chỉnh để thực hiện phân quyền, phân cấp.

+ Phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo; trình tự, thủ tục thực hiện các nhiệm vụ khi được phân định thẩm quyền.

**+** Đối tượng áp dụng: Căn cứ hướng dẫn và các mẫu nghị định kèm theo Công văn số 2891/BTP-PLHSHC[[19]](#footnote-19) ngày 23/5/2025 của Bộ Tư pháp, Nghị định không có điều khoản quy định về đối tượng áp dụng.

*Nội dung cơ bản của Nghị định*

- Phân quyền 05 thẩm quyền, nhiệm vụ của Chính phủ và Bộ Dân tộc và Tôn giáo: (i) giao Bộ Dân tộc và Tôn giáo thực hiện 02 nhiệm vụ của Chính phủ; (ii) giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện 03 thẩm quyền, nhiệm vụ của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

- Phân cấp 07 thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Dân tộc và Tôn giáo: (i) giao Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo thực hiện 02 thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ; (ii) giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện 05 thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

- Phân định 21 thẩm quyền do cấp huyện thực hiện chuyển về cấp tỉnh hoặc Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc cấp xã thực hiện.

- Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo: Ngoài việc phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền của cơ quan trung ương và địa phương, Nghị định đã quy định việc cắt giảm, đơn giản hóa 78/108 thủ tục hành chính trong lĩnh vực dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo (đạt 72,2%).

**7.** **Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

+ Bộ, cơ quan ngang bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

+ Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

- Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

- Ngân sách nhà nước bảo đảm chi hoạt động thường xuyên đối với các nhiệm vụ được phân định cho các cơ quan, tổ chức khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

- Đối với hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:

+ Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã có tài khoản và con dấu riêng để thực hiện nhiệm vụ đăng ký hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

+ Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm bố trí đủ nhân lực, kinh phí và các điều kiện cần thiết khác cho Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã để bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định này.

- Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã không tổ chức các cơ quan chuyên môn thì Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn, cơ quan thực hiện nhiệm vụ về quản lý tài chính, tài sản công, tài sản kết cấu hạ tầng chợ cấp xã thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được quy định tại Nghị định này.

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan trực thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

- Điều khoản chuyển tiếp của Nghị định số 125/2025/NĐ-CP được quy định tại Điều 45, cụ thể:

+ Quy định chuyển tiếp các quy định phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước đối với hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau:

(i) Trường hợp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã được tiếp nhận nhưng chưa được Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện chấp thuận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của Nghị định này.

Trường hợp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã được Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện chấp thuận nhưng phát sinh vấn đề liên quan cần xử lý sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã nơi đặt trụ sở hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tiếp tục xử lý.

(ii) Hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tiếp tục sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh đã được cấp.

Hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cập nhật thông tin về địa chỉ do thay đổi địa giới hành chính trên Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh khi có nhu cầu hoặc thực hiện đồng thời khi đăng ký thay đổi, thông báo thay đổi nội dung khác trong đăng ký hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

+ Quy định chuyển tiếp các quy định sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư như sau:

(i) Đối với dự án Ủy ban nhân dân cấp huyện là bên mời quan tâm, bên mời thầu trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ban quản lý khu kinh tế hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận các dự án này sau khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp thực hiện trách nhiệm của bên mời quan tâm, bên mời thầu của dự án theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

(ii) Đối với dự án Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hồ sơ mời thầu nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa thực hiện phê duyệt hồ sơ mời thầu thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hồ sơ mời thầu hoặc ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Trưởng Ban quản lý khu kinh tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận các dự án này sau khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp thực hiện phê duyệt hồ sơ mời thầu;

(iii) Đối với dự án Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hồ sơ mời thầu nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành đã phê duyệt hồ sơ mời thầu thì cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận các dự án sau khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp tiếp tục thực hiện trách nhiệm của bên mời quan tâm, bên mời thầu của dự án theo quy định tại điểm a khoản này;

(iv) Đối với dự án được thực hiện tại địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, căn cứ điều kiện cụ thể từng dự án, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc một Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận các dự án này sau khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp thực hiện trách nhiệm của bên mời quan tâm, bên mời thầu; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ủy quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt hồ sơ mời thầu.

Ủy ban nhân dân cấp huyện đang được giao là bên mời quan tâm, bên mời thầu trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải hoàn thành việc bàn giao công việc, hồ sơ, tài liệu, tài chính có liên quan đến đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận các dự án quy định tại điểm a khoản này trong thời hạn theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi);

(v) Đối với dự án đầu tư có sử dụng đất đang trong quá trình lập, thẩm định hồ sơ mời thầu nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa phê duyệt hồ sơ mời thầu thì bên mời thầu sử dụng khu đất, quỹ đất, thửa đất trên tất cả địa bàn đơn vị hành chính cấp xã có công trình, hạng mục của dự án (trừ công trình, hạng mục công trình theo tuyến) đối với khoảng thời gian sau thời điểm thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp và khu đất, quỹ đất, thửa đất thuộc địa bàn đơn vị hành chính cấp huyện đối với khoảng thời gian tham chiếu trước thời điểm thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp để tham chiếu khi xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về hiệu quả sử dụng đất trong hồ sơ mời thầu.

+ Quy định chuyển tiếp quy định phân định thẩm quyền xác nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được khấu trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp:

Đối với các dự án trên địa bàn từ 02 xã trở lên đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giao cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp đối với phần diện tích đất trên địa bàn cấp xã.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị*

+ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị lần thứ 11 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII.

+ Kết luận 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính từ nay đến ngày 30/6/2025.

+ Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về việc tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW.

+ Điểm a khoản 1 Mục II Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp kèm theo Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ.

+ Công văn số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

+ Công văn số 393/TTg-PL ngày 05/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát và xử lý các VBQPPL liên quan đến việc sắp xếp, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

+ Kế hoạch số 447/KH-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ xây dựng các nghị định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền gắn với việc thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

*Căn cứ pháp lý*

+ Khoản 1 Điều 50 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

+Khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

*Cơ sở thực tiễn*

Theo quy định của pháp luật hiện hành, chính quyền địa phương bao gồm 03 cấp: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã. Hệ thống pháp luật hiện nay, trong đó có pháp luật về lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính có nhiều quy định liên quan đến nhiệm vụ, thẩm quyền của các cơ quan nhà nước ở cấp huyện.

Thực hiện chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025, trong khi các VBQPPL đang trong quá trình xem xét, sửa đổi theo lộ trình sửa đổi Hiến pháp, Luật Tổ chức chính quyền địa phương; để thể chế hoá đầy đủ quan điểm chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, bảo đảm định hướng mô hình cấp trung ương (Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ) tập trung và quản lý vĩ mô, xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường kiểm tra, giám sát; phân cấp, phân quyền triệt để cho chính quyền địa phương trên tất cả các lĩnh vực, bảo đảm thực hiện đúng phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”, đồng thời, bảo đảm việc triển khai nhiệm vụ được thông suốt, hiệu quả, kịp thời, cải cách tối đa thủ tục hành chính, giảm chi phí, tạo thuận lợi cao nhất cho người dân, doanh nghiệp thì việc ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính là cần thiết.

- Mục đích ban hành: Việc ban hành Nghị định nhằm bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp. Theo đó, phân định rõ thẩm quyền của cấp huyện đang thực hiện xuống cho cấp xã hoặc lên cấp tỉnh. Đồng thời, đẩy mạnh việc phân cấp từ cơ quan trung ương cho chính quyền địa phương nhằm tăng cường trách nhiệm của chính quyền địa phương, tạo sự chủ động cho chính quyền địa phương để kịp thời giải quyết các khó khăn, phục vụ tốt hơn yêu cầu của người dân, tổ chức.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 9 chương, 45 điều quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Chương I: Quy định chung, từ Điều 1 đến Điều 4.

Chương II: Phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đầu tư phát triển, từ Điều 5 đến Điều 8.

Chương III: Phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đấu thầu, từ Điều 9 đến Điều 11.

Chương IV: Phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực trưng mua, trưng dụng tài sản, tài chính đất đai, quản lý, sử dụng tài sản công, từ Điều 12 đến Điều 22.

Chương V: Phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, phí, quản lý giá, kinh doanh bảo hiểm, từ Điều 23 đến Điều 32.

Chương VI: Phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước đối với hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, từ Điều 33 đến Điều 40.

Chương VII: Phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực phát triển doanh nghiệp nhà nước, Điều 41.

Chương VIII: Phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực tín dụng chính sách xã hội, Điều 42 và Điều 43.

Chương IX: Điều khoản thi hành, Điều 44 và Điều 45.

*Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng*

Nghị định này quy định về phân định nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính; trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp xã được phân định theo quy định của Nghị định này.

Phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị định gồm 09 lĩnh vực: đầu tư phát triển; đấu thầu; trưng mua, trưng dụng tài sản, tài chính đất đai, quản lý, sử dụng tài sản công; quản lý thuế, phí, quản lý giá, kinh doanh bảo hiểm; quản lý nhà nước đối với hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; phát triển doanh nghiệp nhà nước; tín dụng chính sách xã hội. Đối với các nội dung quy định tại dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Ngân sách nhà nước và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đang trình tại Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV đã được thiết kế phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp nên không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

*Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định*

Theo định hướng tại Công văn số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Nghị định này có 119 nhiệm vụ, thẩm quyền đang do cấp huyện thực hiện cần phân định thẩm quyền tại các lĩnh vực: đầu tư phát triển; đấu thầu; trưng mua, trưng dụng tài sản, tài chính đất đai, quản lý, sử dụng tài sản công; quản lý thuế, phí, quản lý giá, kinh doanh bảo hiểm; quản lý nhà nước đối với hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; phát triển doanh nghiệp nhà nước; tín dụng chính sách xã hội. Trong đó, có 21 nhiệm vụ, thẩm quyền sẽ chuyển từ cấp huyện lên cấp tỉnh, đảm bảo nguyên tắc “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”, nhất là trong việc ban hành các cơ chế, chính sách, các lĩnh vực quy hoạch, tài chính, ngân sách, đầu tư, đất đai,...; 98 nhiệm vụ, thẩm quyền chuyển từ cấp huyện xuống cấp xã, phù hợp với yêu cầu “cấp xã chủ yếu là thực hiện chính sách từ cấp Trung ương và cấp tỉnh ban hành, đảm nhận các nhiệm vụ, quyền hạn của CQĐP cấp xã và nhiệm vụ, quyền hạn của CQĐP cấp huyện hiện nay, trực tiếp phục vụ người dân, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn”.

- Về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

+ Qua rà soát, Bộ Tài chính thấy rằng việc phân định thẩm quyền theo dự thảo Nghị định không làm phát sinh trình tự, thủ tục hành chính mới, chỉ thay đổi cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Đối với những nhiệm vụ phân định thẩm quyền mà không quy định trình tự, thủ tục trong dự thảo Nghị định, các quy định hiện hành về trình tự, thủ tục vẫn bảo đảm áp dụng được trong bối cảnh phân định lại thẩm quyền.

+ Về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính tại dự thảo Nghị định: trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, thời hạn của trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ tổng hợp, thẩm định danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ giảm từ 30 ngày xuống 15 ngày do giảm được thời gian UBND cấp xã rà soát, lập danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ báo cáo UBND cấp huyện.

**8. Nghị định số 126/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực dự trữ quốc gia**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

+ Bộ, cơ quan ngang bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

+ Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước quy định tại Nghị định này thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 và quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

- Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

- Điều khoản chuyển tiếp: Các nhiệm vụ đang tổ chức triển khai chưa được cấp có thẩm quyền theo quy định tại Luật Dự trữ quốc gia, Luật số 56/2024/QH15 và Nghị định số 94/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quyết định trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện phân quyền, phân cấp theo quy định của Nghị định này.”

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị*

+ Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”.

+ Kết luận số 21/KL/TW ngày 24/1/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về việc tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW đã đề ra nhiệm vụ “Tập trung các nguồn lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng; phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của Quốc hội, Chính phủ, cơ quan hành pháp, cơ quan tư pháp; xác định rõ trách nhiệm giữa Trung ương và địa phương và giữa các cấp chính quyền địa phương; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, bảo đảm Trung ương tăng cường quản lý vĩ mô, xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường kiểm tra, giám sát, "địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm".

+ Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy định pháp luật yêu cầu: “Đổi mới mạnh mẽ tư duy xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực để phát triển. Công tác xây dựng pháp luật phải bám sát thực tiễn, nâng cao năng lực phản ứng chính sách và giải quyết hiệu quả, kịp thời những vấn đề thực tiễn đặt ra, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, chủ thể; bảo đảm cơ sở pháp lý và các điều kiện để đẩy mạnh thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền; cải cách triệt để thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ; dứt khoát từ bỏ tư duy “không quản được thì cấm”, không đẩy khó khăn cho người dân, doanh nghiệp trong ban hành và tổ chức thi hành pháp luật. Các quy định của luật phải mang tính ổn định, có giá trị lâu dài”.

+ Kết luận số 155-KL/TW của Bộ Chính trị tại phiên họp ngày 16/5/2025 về tình hình triển khai thực hiện phân cấp, phân quyền gắn với tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, chỉ đạo của Tổng Bí thư Tô Lâm về việc quán triệt và thực hiện nghiêm túc các chủ trương của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương về phân cấp, phân quyền gắn với tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp bảo đảm kịp thời, liên thông hiệu lực, hiệu quả.

+ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị lần thứ 11 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII đã giao Bộ Chính trị chỉ đạo Đảng uỷ Chính phủ “… khẩn trương lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan chức năng ở Trung ương phối hợp chặt chẽ với các địa phương tham mưu hoàn thiện các VBQPPL để kịp thời tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và tổ chức hoạt động chính quyền địa phương 02 cấp gắn với đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương,…”.

+ Công văn số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, yêu cầu: “Chính phủ chỉ đạo đẩy mạnh phân quyền, phân cấp tối đa từ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ cho chính quyền cấp tỉnh,…”; “Cấp xã chủ yếu thực hiện các chính sách từ cấp Trung ương và cấp tỉnh ban hành, tập trung vào các nhiệm vụ phục vụ người dân, trực tiếp giải quyết các vấn đề của cộng đồng dân cư, cung cấp các dịnh vụ công cơ quan, thiết yếu cho người dân trên địa bàn;…”;

+ Kế hoạch số 447/KH-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ về xây dựng các nghị định phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền gắn với việc thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, yêu cầu: “Xây dựng Nghị định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước theo ngành lĩnh vực (thể hiện nội dung phân cấp, phân quyền giữa Trung ương và địa phương).”.

+ Quyết định số 608/QĐ-TTg ngày 15/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch triển khai các nhiệm vụ, giải pháp về đẩy mạnh phân quyền, phân cấp theo quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

*Căn cứ pháp lý*

+ Điều 94 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội”. Theo đó, Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Nhà nước; bảo đảm hiệu lực của bộ máy nhà nước từ trung ương đến địa phương; bảo đảm việc tôn trọng và chấp hành Hiến pháp và pháp luật; phát huy quyền làm chủ của Nhân dân trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

+ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18/02/2025 đã quy định cụ thể hơn các nguyên tắc, nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ và các thành viên Chính phủ trong việc thống nhất quản lý nhà nước. Luật cũng quy định về phân cấp, phân quyền quản lý nhà nước giữa Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ với các bộ, ngành và chính quyền địa phương các cấp. Tại khoản 2 Điều 32 Luật Tổ chức Chính phủ quy định: “Trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, để bảo đảm giải quyết việc phân quyền, phân cấp đối với một số lĩnh vực ưu tiên, cấp bách, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh một số nhiệm vụ, quyền hạn và quy định khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đang được quy định trong các điều, khoản, điểm có liên quan tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để thống nhất áp dụng, định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.”

+ Khoản 1 Điều 50 Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định: “Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, để kịp thời đẩy mạnh phân quyền, phân cấp cho chính quyền địa phương trong một số lĩnh vực ưu tiên, cấp bách, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền phân định lại nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương và điều chỉnh các quy định khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương để thống nhất áp dụng trong thời gian chưa sửa đổi, bổ sung các luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.”

+ Khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước đã quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan trong việc giải quyết các vấn đề phát sinh, theo đó, “Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Tổng Kiểm toán nhà nước, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, ban hành văn bản hoặc ủy quyền ban hành văn bản để giải quyết các vấn đề phát sinh khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.”

*Cơ sở thực tiễn*

Thực hiện chủ trương, định hướng chiến lược của Đảng và nhà nước về phân quyền, phân cấp nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hệ hống chính trị, Bộ Tài chính đã báo cáo Chính phủ trình Quốc hội ban hành Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật DTQG; Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2025, trong đó đã đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong việc quyết định ngân sách trung ương mua bù hàng DTQG đã xuất cấp, chuyển từ Uỷ ban Thường vụ Quốc hội sang Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước về sắp xếp tổ chức bộ máy ở trung ương và chính quyền địa phương 02 cấp, Bộ Tài chính đã rà soát quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước của các cơ quan, đơn vị trong lĩnh vực DTQG. Qua rà soát, việc sắp xếp này không phát sinh hay làm thay đổi nhiệm vụ của chính quyền địa phương trong hoạt động DTQG do tổ chức DTQG được quản lý tập trung, thống nhất theo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Chính phủ chỉ phân công 09 bộ, ngành quản lý hàng DTQG theo quy định của pháp luật mà không phân công cho các địa phương quản lý hàng DTQG. Địa phương là đơn vị thụ hưởng, tiếp nhận hàng DTQG, không phải là đơn vị trong hệ thống quản lý hàng DTQG.

Triển khai thực hiện yêu cầu của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước trong việc hoàn thiện thể chế, tăng cường phân quyền, phân cấp cải cách thủ tục hành chính, Bộ Tài chính đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương đánh giá tình hình triển khai thực hiện, rà soát toàn bộ các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật DTQG để kiến nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các văn bản nhằm đẩy mạnh việc phân quyền, phân cấp trong công tác DTQG, giảm thủ tục hành chính khi phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định từng trường hợp cụ thể, gồm: (i) Việc nhập, xuất hàng DTQG trong các tình huống quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật DTQG; (ii) Việc nhập, xuất hàng DTQG trong tình huống đột xuất, cấp bách quy định tại Điều 36 Luật DTQG; (iii) Việc nhập, xuất theo kế hoạch, luân phiên đổi hàng DTQG quy định tại Điều 37 Luật DTQG; (iv) Phân quyền, phân cấp trong việc xem xét, quyết định xuất bán loại khỏi danh mục chi tiết hàng DTQG; (v) Xem xét, quyết định tiêu hủy hàng DTQG theo quy định; (vi) Xem xét, quyết định giảm vốn đối với lượng hàng DTQG xử lý một lần có giá trị thiệt hại từ một tỷ đồng trở lên tính theo giá hạch toán trên sổ kế toán.

Để thể chế hoá đầy đủ quan điểm chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước; đáp ứng theo yêu cầu về lộ trình, tiến độ và mục tiêu về hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả mà Đảng và nhà nước đã đặt ra; phân cấp, phân quyền triệt để, đồng thời, đảm bảo việc triển khai nhiệm vụ được thông suốt, hiệu quả, kịp thời, cải cách tối đa thủ tục hành chính, giảm chi phí, tạo thuận lợi cao nhất cho người dân, doanh nghiệp. Do vậy, Bộ Tài chính nhận thấy việc ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực DTQG là cần thiết và cấp bách.

- Mục đích ban hành: Việc ban hành Nghị định nhằm đẩy mạnh việc phân quyền, phân cấp từ Thủ tướng Chính phủ cho các Bộ, ngành quản lý hàng DTQG, giảm tối đa các thủ tục không cần thiết, chủ động đáp ứng nhanh yêu cầu đột xuất, cấp bách về phòng, chống, khắc phục hậu quả, thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, an sinh xã hội; phục vụ quốc phòng, an ninh; hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 06 điều quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực dự trữ quốc gia, cụ thể như sau:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực dự trữ quốc gia được quy định tại Luật Dự trữ quốc gia, Luật số 56/2024/QH15 và Nghị định số 94/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dự trữ quốc gia để thực hiện phân quyền, phân cấp.

- Điều 2. Nguyên tắc phân quyền, phân cấp

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Bảo đảm thẩm quyền quản lý thống nhất của Chính phủ, quyền điều hành của người đứng đầu Chính phủ đối với lĩnh vực quản lý nhà nước về dự trữ quốc gia và phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của các bộ, ngành thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực dự trữ quốc gia.

3. Bảo đảm Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành tập trung thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô; xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát.

4. Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp và phân định rõ thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính và các bộ, ngành được Chính phủ phân công quản lý hàng dự trữ quốc gia; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định.

5. Thực hiện phân quyền, phân cấp bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ; bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn.

6. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

7. Bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

- Điều 3. Phân quyền tại Luật Dự trữ quốc gia

1. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Điều 35, Điều 37 Luật Dự trữ quốc gia và điểm a khoản 3 Điều 7 Luật số 56/2024/QH15 do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.

2. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Điều 36 Luật Dự trữ quốc gia do Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định, các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia gửi báo cáo Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 13 và khoản 1 Điều 34 Luật Dự trữ quốc gia được thực hiện theo khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quy trình, trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

- Điều 4. Phân cấp tại Nghị định số 94/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dự trữ quốc gia

1. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 94/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dự trữ quốc gia do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.

2. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 94/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dự trữ quốc gia do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.

3. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm c khoản 3 Điều 17 Nghị định số 94/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dự trữ quốc gia do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.

- Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước quy định tại Nghị định này thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 và quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

- Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

Các nhiệm vụ đang tổ chức triển khai chưa được cấp có thẩm quyền theo quy định tại Luật Dự trữ quốc gia, Luật số 56/2024/QH15 và Nghị định số 94/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quyết định trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện phân quyền, phân cấp theo quy định của Nghị định này.

**9. Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

+ Bộ, cơ quan ngang bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

+ Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 và các quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

- Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

- Thay thế, bổ sung một số từ, cụm từ tại Phụ lục I của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP như sau:

+ Thay thế cụm từ “Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm)” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Sở Nội vụ” tại Mẫu số 01/PLI, 02/PLI, 03/PLI, 09/PLI, 10/PLI, 11/PLI, 13/PLI.

+ Thay thế cụm từ “Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024” bằng cụm từ “Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025”; thay thế cụm từ “Cổng Thông tin điện tử của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm)” bằng cụm từ “Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại Mẫu số 01, 02/PLI;

+ Thay thế cụm từ “Cục trưởng/Giám đốc” bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Giám đốc Sở Nội vụ” tại Mẫu số 03/PLI;

+ Thay thế cụm từ “Cục trưởng Cục Việc làm” bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Giám đốc Sở Nội vụ” tại Mẫu số 10/PLI, 13/PLI;

+ Thay thế cụm từ “Cục trưởng Cục Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)” thành “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Giám đốc Sở Nội vụ” tại Mẫu số 12/PLI.

- Thay thế cụm từ “Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại Mẫu số 10 Phụ lục I của Nghị định số 112/2021/NĐ-CP.

- Bãi bỏ điểm e khoản 3 Điều 3 và Phụ lục kèm theo của Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

- Danh mục địa bàn cấp xã áp dụng mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

Khi áp dụng mức lương tối thiểu tháng và mức lương tối thiểu giờ đối với người lao động làm việc cho người sử dụng lao động theo địa bàn cấp xã tại Phụ lục kèm theo Nghị định này mà có trường hợp mức lương tối thiểu thấp hơn so với trước thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì người sử dụng lao động tiếp tục thực hiện mức lương tối thiểu như đã áp dụng đối với địa bàn cấp huyện trước thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 cho đến khi Chính phủ có quy định mới.

- Điều khoản chuyển tiếp

+ Nhiệm vụ đang được cơ quan, người có thẩm quyền phân quyền, phân cấp thụ lý và đã thực hiện một phần nhưng chưa hoàn thành trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện, giải quyết.

+ Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đã được cơ quan, người có thẩm quyền phân quyền, phân cấp ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đó cho đến khi hết thời hạn.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được sửa đổi, cấp lại văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận bởi cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân quyền, phân cấp thì có văn bản đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân quyền, phân cấp giải quyết.

+ Cơ quan, người được phân quyền, phân cấp khi tiếp nhận thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ có trách nhiệm sau đây:

(i) Rà soát các nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp quy định tại Nghị định này để chỉnh sửa, bổ sung và công bố Quyết định danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết; bảo đảm giải quyết thủ tục hành chính sau phân cấp được thông suốt, không bị gián đoạn;

(ii) Kế thừa toàn bộ hồ sơ, tài liệu, các bước thực hiện và kết quả giải quyết của cơ quan, người có thẩm quyền phân cấp đã thực hiện trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành. Không được yêu cầu cá nhân, tổ chức nộp lại hồ sơ đã nộp; không thực hiện lại các bước trong thủ tục hành chính đã thực hiện trước khi phân cấp;

(iii) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phân quyền, phân cấp định kỳ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm với cơ quan, người có thẩm quyền phân quyền, phân cấp;

(iv) Đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền phân quyền, phân cấp điều chỉnh nội dung thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phân quyền, phân cấp nếu thực tế thực hiện nhiệm vụ có phát sinh vướng mắc vượt thẩm quyền.

+ Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bởi các văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng văn bản quy phạm pháp luật mới, trừ nội dung về phân quyền, phân cấp trong Nghị định này.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn*

+ Kết luận số 157-KL/TW ngày 25/5/2025 của Bộ Chính trị về triển khai thực hiện các nghị quyết, kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính đã giao Đảng ủy Chính phủ lãnh đạo, chỉ đạo: “*Khẩn trương hoàn thành Nghị định về phân cấp, phân quyền và phân định thẩm quyền cho chính quyền địa phương 2 cấp*”.

+ Khoản 2 Điều 32 Luật Tổ chức Chính phủ giao Chính phủ ban hành VBQPPL điều chỉnh một số nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đang được quy định trong VBQPPL được ban hành bởi Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; khoản 1 Điều 50 Luật Tổ chức chính quyền địa phương giao Chính phủ ban hành VBQPPL phân định lại nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương trong thời gian chưa sửa đổi, bổ sung các VBQPPL của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

+ Chấp hành chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 608/QĐ-TTg ngày 15/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch triển khai các nhiệm vụ, giải pháp để đẩy mạnh phân quyền, phân cấp theo quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

+ Theo quy định của pháp luật hiện hành, chính quyền địa phương bao gồm 03 cấp: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã. Hệ thống pháp luật hiện nay, trong đó có pháp luật về lĩnh vực nội vụ có nhiều quy định liên quan đến nhiệm vụ, thẩm quyền của các cơ quan nhà nước ở cấp huyện. Thực hiện Kết luận số 127-KL/TW, dự kiến sửa đổi Hiến pháp năm 2013, dự kiến sửa đổi Luật Tổ chức chính quyền địa phương với chủ trương không tổ chức chính quyền cấp huyện, các cơ quan nhà nước cấp huyện sẽ được giải thể (UBND, HĐND cấp huyện…) hoặc sáp nhập theo mô hình khu vực (kiểm sát, tòa án, thuế, thi hành án…). Như vậy, nhiệm vụ, thẩm quyền của các cơ quan nhà nước cấp huyện cần theo quy định của pháp luật hiện nay phải có sự điều chỉnh để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

+ Để bảo đảm hoạt động thông suốt, không gián đoạn, không có khoảng trống pháp lý, Kế hoạch số 40/KH-BCĐ ngày 19/4/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Kế hoạch số 447/KH-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ về xây dựng các nghị định phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền gắn với việc thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp phân công Bộ Nội vụ “*xây dựng Nghị định về phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực tổ chức hành chính, sự nghiệp, chính quyền địa phương, công chức, viên chức, lao động, bảo hiểm xã hội, an sinh xã hội… khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp*”. Trên cơ sở kết quả rà soát hệ thống VBQPPL lĩnh vực nội vụ, Bộ Nội vụ đề xuất xây dựng 02 nghị định, bao gồm 01 nghị định về phân cấp và 01 nghị định về phân định thẩm quyền.

**-** Mục đích ban hành:

+ Thứ nhất, thực hiện phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền tối đa giữa Trung ương và địa phương, giữa cấp trên và cấp dưới đáp ứng yêu cầu quản trị nhà nước hiện đại, chuyên nghiệp và phục vụ Nhân dân.

+ Thứ hai, bảo đảm rành mạch nhiệm vụ, quyền hạn sau khi phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền giữa các cơ quan trung ương, các cơ quan chính quyền địa phương để việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ được thống nhất, liên tục, thông suốt, không gián đoạn ngay khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trên toàn quốc.

+ Thứ ba, thực hiện phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền đi kèm với: bảo đảm các điều kiện, nguồn lực; đơn giản hóa, cắt giảm tối đa thủ tục hành chính, giảm khâu trung gian; hướng dẫn cụ thể trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn.

**c) Nội dung chủ yếu:** NghNội dung chủ yếu:ảm tối đa th quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ, cụ thể như sau:

Quy định phân quyền, phân cấp 53 nhiệm vụ theo các lĩnh vực: người có công với cách mạng; chính quyền địa phương; quản lý lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, an toàn - vệ sinh lao động; thời giờ làm việc - thời giờ nghỉ ngơi; mức lương tối thiểu áp dụng cho người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; quản lý lao động ngoài nước; quỹ xã hội, quỹ từ thiện; bình đẳng giới; văn thư và lưu trữ nhà nước.

Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền trong lĩnh vực nội vụ được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ cần điều chỉnh để thực hiện phân quyền, phân cấp.

Ban hành kèm theo Nghị định 02 Phụ lục: (i) Phụ lục I: Danh mục địa bàn cấp xã áp dụng mức lương tối thiểu; (ii) Phụ lục II: Thủ tục hành chính trong lĩnh vực nội vụ.

*Nội dung chính theo từng lĩnh vực*

- Lĩnh vực Người có công với cách mạng: (1) Nhiệm vụ tổ chức phát động học tập tấm gương để làm căn cứ công nhận liệt sĩ, thương binh; (2) UBND cấp tỉnh thực hiện kinh phí từ ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương; (3) Bộ trưởng, UBND cấp tỉnh, Chủ tịch UBND quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và chính sách, chế độ đối với cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công và bộ phận quản lý nghĩa trang liệt sĩ; (4) Quy định nhiệm vụ, quyền hạn quy định số người làm việc tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công; (5) Chủ tịch UBND cấp tỉnh quy định nhiệm vụ, quyền hạn quy định số người làm việc tại bộ phận quản lý nghĩa trang liệt sĩ an táng từ 500 mộ liệt sĩ trở lên, số người chăm sóc cho nghĩa trang liệt sĩ an táng dưới 500 mộ liệt sĩ; (6) Chủ tịch UBND cấp tỉnh, cấp xã thực hiện nhiệm vụ chi đối với đài tưởng niệm liệt sĩ, đền thờ liệt sĩ, nhà bia ghi tên liệt sĩ từ nguồn ngân sách trung ương; (7) Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch, dự toán kinh phí lấy mẫu hài cốt liệt sĩ; (8) Quyết định tiếp nhận trường hợp đặc biệt vào các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công; (9) Sở Nội vụ tiếp nhận, chuyển giao hồ sơ khám, giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể; (10) Sở Nội vụ thẩm định hồ sơ công nhận đối với người bị thương không thuộc quân đội, công an; (11) Sở Nội vụ chi trả chế độ với thân nhân và đối tượng thực hiện xác định danh tính hài cốt liệt sỹ bằng phương pháp thực chứng; (12) Sở Nội vụ thông báo kết quả quá trình giám định ADN.

*-* Lĩnh vực Chính quyền địa phương: quyết định công nhận vùng an toàn khu do Bộ trưởng Bộ Nội vụ thực hiện; công nhận xã an toàn khu, xã đảo do Chủ tịch UBND cấp tỉnh thực hiện.

- Lĩnh vực Lao động, tiền lương: Quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Hội đồng tiền lương quốc gia do Thủ tướng thực hiện; thông báo cụ thể ngày nghỉ lễ, tết hằng năm (áp dụng cho công chức, viên chức và người lao động làm viêc theo hợp đồng lao động trong khu vực nhà nước) do Bộ trưởng Bộ Nội vụ thực hiện.

Đồng thời Nghị định cũng quy định cụ thể tên cấp xã thuộc 34 tỉnh, thành phố trực thuộc ương để áp dụng mức lương tối thiểu theo 04 vùng.

- Lĩnh vực Lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam: Giao Chủ tịch UBND cấp tỉnh thực hiện việc xác định chuyên gia là người lao động nước ngoài; chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài; xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động; cấp, cấp lại, gia hạn và thu hồi giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài.

- Lĩnh vực An toàn, vệ sinh lao động: Giao UBND cấp xã thực hiện các nhiệm vụ về nhận thông báo, xử lý nguy cơ, vụ việc mất an toàn lao động tại nơi làm việc trên địa bàn;

- Lĩnh vực Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài: (1) Giao UBND cấp tỉnh nhận và ban hành văn bản chấp thuận chuẩn bị nguồn lao động; (2) Nhận và trả lời doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài; (3) Nhận báo cáo sau khi doanh nghiệp hoàn thành hợp đồng trúng thầu; (4) Nhận thầu ở nước ngoài, yêu cầu báo cáo đột xuất; (5) Nhận và trả lời tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài; (6) Doanh nghiệp thực hiện đăng ký đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo ở nước ngoài (trên 90 ngày); (7) Ban hành văn bản chấp thuận dịch vụ; (8) Nhận và xác nhận danh sách đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài; (9) Đề nghị trả tiền ký quỹ cho doanh nghiệp. (1) UBND cấp xã xác nhận việc đăng ký hợp đồng lao động.

- Lĩnh vực Quỹ xã hội, từ thiện: Chủ tịch UBND cấp tỉnh thực hiện các hoạt động đối với: quỹ hoạt động trong phạm vi cấp tỉnh (bao gồm quỹ có tổ chức, cá nhân nước ngoài góp tài sản với công dân, tổ chức Việt Nam để thành lập, hoạt động trong phạm vi tỉnh, xã); trừ quỹ hoạt động trong phạm vi cấp xã.

- Lĩnh vực Bình đẳng giới: Thủ tướng Chính phủ ban hành chiến lược, mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới và báo cáo Quốc hội hằng năm; Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và thực hiện tiêu chí phân loại giới tính trong số liệu thông tin thống kê nhà nước.

- Lĩnh vực Văn thư, lưu trữ nhà nước: Giao Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định việc cơ quan, tổ chức khác của Nhà nước nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở trung ương, địa phương.

**10. Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

+ Bộ, cơ quan ngang bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

+ Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 và các quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

- Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

- UBND cấp tỉnh có trách nhiệm giải quyết các thủ tục giải thể của hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện hoạt động trong phạm vi cấp huyện sau khi kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn*

+ Kết luận số 157-KL/TW ngày 25/5/2025 của Bộ Chính trị về triển khai thực hiện các nghị quyết, kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính đã giao Đảng ủy Chính phủ lãnh đạo, chỉ đạo: “*Khẩn trương hoàn thành Nghị định về phân cấp, phân quyền và phân định thẩm quyền cho chính quyền địa phương 2 cấp*”.

+ Khoản 2 Điều 32 Luật Tổ chức Chính phủ giao Chính phủ ban hành VBQPPL điều chỉnh một số nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đang được quy định trong VBQPPL được ban hành bởi Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; khoản 1 Điều 50 Luật Tổ chức chính quyền địa phương giao Chính phủ ban hành VBQPPL phân định lại nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương trong thời gian chưa sửa đổi, bổ sung các VBQPPL của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

+ Chấp hành chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 608/QĐ-TTg ngày 15/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch triển khai các nhiệm vụ, giải pháp để đẩy mạnh phân quyền, phân cấp theo quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

+ Theo quy định của pháp luật hiện hành, chính quyền địa phương bao gồm 03 cấp: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã. Hệ thống pháp luật hiện nay, trong đó có pháp luật về lĩnh vực nội vụ có nhiều quy định liên quan đến nhiệm vụ, thẩm quyền của các cơ quan nhà nước ở cấp huyện. Thực hiện Kết luận số 127-KL/TW, dự kiến sửa đổi Hiến pháp năm 2013, dự kiến sửa đổi Luật Tổ chức chính quyền địa phương với chủ trương không tổ chức chính quyền cấp huyện, các cơ quan nhà nước cấp huyện sẽ được giải thể (UBND, HĐND cấp huyện…) hoặc sáp nhập theo mô hình khu vực (kiểm sát, tòa án, thuế, thi hành án…). Như vậy, nhiệm vụ, thẩm quyền của các cơ quan nhà nước cấp huyện cần theo quy định của pháp luật hiện nay phải có sự điều chỉnh để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

+ Để bảo đảm hoạt động thông suốt, không gián đoạn, không có khoảng trống pháp lý, Kế hoạch số 40/KH-BCĐ ngày 19/4/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Kế hoạch số 447/KH-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ về xây dựng các nghị định phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền gắn với việc thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp phân công Bộ Nội vụ “*xây dựng Nghị định về phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực tổ chức hành chính, sự nghiệp, chính quyền địa phương, công chức, viên chức, lao động, bảo hiểm xã hội, an sinh xã hội… khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp*”. Trên cơ sở kết quả rà soát hệ thống VBQPPL lĩnh vực nội vụ, Bộ Nội vụ đề xuất xây dựng 02 nghị định, bao gồm 01 nghị định về phân cấp và 01 nghị định về phân định thẩm quyền.

**-** Mục đích ban hành:

+ Thứ nhất, thực hiện phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền tối đa giữa Trung ương và địa phương, giữa cấp trên và cấp dưới đáp ứng yêu cầu quản trị nhà nước hiện đại, chuyên nghiệp và phục vụ Nhân dân.

+ Thứ hai, bảo đảm rành mạch nhiệm vụ, quyền hạn sau khi phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền giữa các cơ quan trung ương, các cơ quan chính quyền địa phương để việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ được thống nhất, liên tục, thông suốt, không gián đoạn ngay khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trên toàn quốc.

+ Thứ ba, thực hiện phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền đi kèm với: bảo đảm các điều kiện, nguồn lực; đơn giản hóa, cắt giảm tối đa thủ tục hành chính, giảm khâu trung gian; hướng dẫn cụ thể trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn.

**c) Nội dung chủ yếu:** NghNội dung ch08 chương, 81 điều quy đ dung ch08 chương, 81 điềuân quyền, phân định thẩm quyền đi kèm với: bảo đảm các điều kiện, nguồn lực; đơn giản hóa, cắt giả

Quy định phân định thẩm quyền 161 nhiệm vụ, thẩm quyền liên quan đến chính quyền cấp huyện thuộc các lĩnh vực: người có công với cách mạng; việc làm; an toàn, vệ sinh lao động; hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, tổ chức phi chính phủ; thi đua, khen thưởng, công tác thanh niên; bình đẳng giới; văn thư, lưu trữ nhà nước; lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội.

Phạm vi điều chỉnh: phân định nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương 02 cấp (cấp tỉnh, cấp xã) trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ; trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp xã được phân định theo quy định của Nghị định này.

Ban hành kèm theo Nghị định 02 Phụ lục: (i) Phụ lục I: Thủ tục hành chính trong lĩnh vực nội vụ; (ii) Phụ lục II: Danh mục các biểu mẫu (07 biểu mẫu).

*Nội dung chính của Nghị định*

- Tổng nhiệm vụ, thẩm quyền chuyển từ cấp huyện xuống cấp xã là: 60 nhiệm vụ, gồm: Chuyển nhiệm vụ, thẩm quyền UBND huyện về UBND cấp xã là 21 nhiệm vụ; Chuyển nhiệm vụ, thẩm quyền từ UBND huyện về Chủ tịch UBND xã là 02 nhiệm vụ; Chuyển nhiệm vụ, thẩm quyền chuyển từ Chủ tịch UBND huyện về Chủ tịch UBND xã là 12 nhiệm vụ; Chuyển nhiệm vụ, thẩm quyền từ Công an huyện về Công an xã là 12 nhiệm vụ; Chuyển nhiệm vụ, thẩm quyền từ cơ quan chuyên môn cấp huyện về cơ quan chuyên môn của xã là 12 nhiệm vụ; Chuyển nhiệm vụ sang cấp khu vực là 01 nhiệm vụ (thông báo tình hình thay đổi lao động doanh nghiệp từ Bảo hiểm xã hội huyện sang bảo hiểm xã hội cấp khu vực).

- Tổng nhiệm vụ, thẩm quyền chuyển từ cấp huyện lên cấp tỉnh là: 32 nhiệm vụ, gồm: Chuyển nhiệm vụ, thẩm quyền từ UBND huyện lên UBND tỉnh là 08 nhiệm vụ; Chuyển nhiệm vụ, thẩm quyền từ Chủ tịch UBND huyện lên Chủ tịch UBND tỉnh là 09 nhiệm vụ; Chuyển nhiệm vụ từ công an huyện lên công an tỉnh là 01 nhiệm vụ; Chuyển nhiệm vụ, thẩm quyền từ cơ quan chuyên môn huyện đến cơ quan chuyên môn cấp tỉnh là 14 nhiệm vụ.

- Bỏ 69 nhiệm vụ của chính quyền địa phương cấp huyện hiện đang quy định cho cả chính quyền địa phương 03 cấp tỉnh, huyện, xã. Việc thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp tỉnh, xã, bỏ nhiệm vụ của cấp huyện không làm thay đổi thẩm quyền của cấp xã, cấp tỉnh. Ví dụ: Quy định về quỹ đền ơn đáp nghĩa cho cả 03 cấp tỉnh, huyện, xã…

- Về thủ tục hành chính và trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ phân định thẩm quyền: Nghị định đã quy định rõ về trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ; đồng thời việc điều chuyển thực hiện nhiệm vụ quyền hạn về cấp xã hoặc đến cấp tỉnh khi bỏ cấp huyện dẫn đến sự thay đổi theo hướng đơn giản, rút gọn về thủ tục hành chính hoặc trình tự giải quyết.

- Đối với một số nhiệm vụ: trước phân định thẩm quyền thì do cấp xã tổng hợp thông tin, số liệu, hồ sơ báo cáo cấp huyện; cấp huyện kiểm tra, thẩm định hồ sơ, thông tin và tổng hợp báo cáo cấp tỉnh. Sau phân định thẩm quyền: cấp xã trực tiếp giải quyết và/hoặc tổng hợp thông tin, số liệu, hồ sơ báo cáo trực tiếp cấp tỉnh xem xét, giải quyết.

*Ví dụ như:*

Về thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ (tại Điều 8): Rút ngắn thời gian UBND cấp xã trình Sở Nội vụ từ 12 ngày xuống còn 05 ngày do không trình qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội (LĐTBXH), cấp huyện.

Về thủ tục bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ (tại Điều 9): Rút ngắn thời gian UBND cấp xã trình Sở Nội vụ từ 12 ngày xuống còn 05 ngày do không trình qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội…

Điều này cho thấy việc bỏ cấp huyện (cấp trung gian) là chủ trương hoàn toàn đúng đắn.

**11. Nghị định số 130/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực thống kê**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Nghị định này hết hiệu lực từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

+ Bộ, cơ quan ngang bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

+ Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 và quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

- Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”.

+ Điều 94 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội”. Theo đó, Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Nhà nước; bảo đảm hiệu lực của bộ máy nhà nước từ trung ương đến địa phương; bảo đảm việc tôn trọng và chấp hành Hiến pháp và pháp luật; phát huy quyền làm chủ của Nhân dân trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

+ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18/02/2025 đã quy định cụ thể hơn các nguyên tắc, nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ và các thành viên Chính phủ trong việc thống nhất quản lý nhà nước. Luật cũng quy định về phân cấp, phân quyền quản lý nhà nước giữa Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ với các bộ, ngành và chính quyền địa phương các cấp. Tại khoản 2 Điều 32 Luật Tổ chức Chính phủ quy định: *“Trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, để bảo đảm giải quyết việc phân quyền, phân cấp đối với một số lĩnh vực ưu tiên, cấp bách, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh một số nhiệm vụ, quyền hạn và quy định khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đang được quy định trong các điều, khoản, điểm có liên quan tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để thống nhất áp dụng, định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.”*

+ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước đã yêu cầu rà soát, sắp xếp, đổi mới cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước tinh gọn, hiệu quả; phân định rõ nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực giữa các cơ quan, tổ chức; tăng cường phân cấp, phân quyền hợp lý cho bộ, ngành, địa phương.

+ Kết luận số 155-KL/TW của Bộ Chính trị tại phiên họp ngày 16/5/2025 về tình hình triển khai thực hiện phân cấp, phân quyền gắn với tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, chỉ đạo của Tổng Bí thư Tô Lâm về việc quán triệt và thực hiện nghiêm túc các chủ trương của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương về phân cấp, phân quyền gắn với tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp bảo đảm kịp thời, liên thông hiệu lực, hiệu quả.

+ Quyết định số 608/QĐ-TTg ngày 15/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch triển khai các nhiệm vụ, giải pháp về đẩy mạnh phân quyền, phân cấp theo quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

*Cơ sở thực tiễn*

Hiện nay, Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ban hành ngày 23/11/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê số 01/2021/QH15 ban hành ngày 12/11/2021 đang giao nhiều nội dung cho Thủ tướng Chính phủ, như thẩm quyền ban hành: Quyết định thực hiện tổng điều tra thống kê quốc gia, phương án tổng điều tra thống kê quốc gia; quyết định điều chỉnh, bổ sung tổng điều tra thống kê quốc gia; phân công cơ quan thực hiện các cuộc tổng điều tra thống kê quốc gia khác,…

Bên cạnh đó, hoạt động thống kê là hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ chuyên sâu; Cục Thống kê là cơ quan thống kê quốc gia thực hiện vai trò điều phối hoạt động thống kê trong phạm vi quốc gia; công bố thông tin thống kê quốc gia và nhân danh quốc gia trong quan hệ quốc tế, nên Thủ trưởng cơ quan thống kê quốc gia cần phải chủ động, linh hoạt, kịp thời trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao. Theo quy định của pháp luật thống kê hiện hành nhiều nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng liên quan đến thống kê mang tính chuyên môn, nghiệp vụ chuyên sâu có thể phân cấp cho Thủ trưởng cơ quan thống kê quốc gia thực hiện như ban hành: Kế hoạch điều tra thống kê hằng năm của Cơ quan thống kê quốc gia; phương án điều tra của các cuộc điều tra thống kê trong Kế hoạch điều tra thống kê hằng năm của Cơ quan thống kê quốc gia; quy chế phổ biến thông tin thống kê nhà nước của hệ thống tổ chức thống kê tập trung,…

Việc phân quyền, phân cấp cho Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thủ trưởng cơ quan thống kê quốc gia sẽ góp phần tăng cường tính chủ động, linh hoạt trong lĩnh vực thống kê, từ đó nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và tạo điều kiện thuận lợi cho người làm công tác thống kê cũng như người sử dụng thông tin thống kê.

Với những cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc ban hành Nghị định quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực thống kê là hết sức cần thiết, góp phần thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và bảo đảm tính chủ động, linh hoạt trong thực hiện hoạt động thống kê.

- Mục đích ban hành:

+ Tăng tính chủ động, linh hoạt và kịp thời trong thực hiện hoạt động thống kê.

+ Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực thống kê.

+ Giảm tải công việc cho Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, tạo điều kiện để tập trung thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô.

+ Thực hiện chủ trương đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách thể chế.

**4. Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 05 điều quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực thống kê, cụ thể như sau:

- Điều 1: Phạm vi điều chỉnh;

- Điều 2: Nguyên tắc phân quyền, phân cấp;

- Điều 3: Phân quyền trong lĩnh vực thống kê;

- Điều 4: Phân cấp trong lĩnh vực thống kê;

- Điều 5: Hiệu lực thi hành.

*Nội dung cơ bản của Nghị định*

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định thẩm quyền trong lĩnh vực thống kê được quy định tại luật, nghị định của Chính phủ cần điều chỉnh để thực hiện phân quyền, phân cấp.

- Nguyên tắc phân quyền, phân cấp:

Nghị định quy định 08 nguyên tắc, cụ thể:

+ Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

+ Bảo đảm phân cấp triệt để các nhiệm vụ giữa cơ quan nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương, bảo đảm thẩm quyền quản lý thống nhất của Chính phủ, quyền điều hành của người đứng đầu Chính phủ đối với lĩnh vực quản lý nhà nước về thống kê và phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực thống kê.

+ Bảo đảm Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ tập trung thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô; xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát.

+ Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp và phân định rõ thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định.

+ Thực hiện phân quyền, phân cấp giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ; bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn.

+ Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

+ Bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

+ Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

- Phân quyền trong lĩnh vực thống kê

Nghị định quy định nội dung phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện các nhiệm vụ, thẩm quyền tại các điều khoản cụ thể của Luật Thống kê như sau:

+ Việc quyết định tiến hành tổng điều tra thống kê quốc gia theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 28 Luật Thống kê do Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện.

+ Việc điều chỉnh, bổ sung tổng điều tra thống kê quốc gia theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Luật Thống kê do Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện.

+ Việc phân công cơ quan thực hiện tổng điều tra thống kê quốc gia khác theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 Luật Thống kê do Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện.

- Phân cấp trong lĩnh vực thống kê

Nghị định quy định nội dung phân cấp cho Thủ trưởng cơ quan thống kê quốc gia thực hiện các nhiệm vụ sau:

+ Việc ban hành quy chế phổ biến thông tin thống kê nhà nước của hệ thống tổ chức thống kê tập trung theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê do Thủ trưởng cơ quan thống kê quốc gia thực hiện.

+ Việc quyết định tiến hành điều tra đối với các cuộc điều tra thống kê phân công Bộ Tài chính thực hiện trong chương trình điều tra thống kê quốc gia theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 28 Luật Thống kê do Thủ trưởng cơ quan thống kê quốc gia thực hiện.

+ Việc tổ chức, điều phối hoạt động nghiên cứu, ứng dụng phương pháp thống kê tiên tiến trong hoạt động thống kê nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 50 Luật Thống kê do Thủ trưởng cơ quan thống kê quốc gia thực hiện.

**12. Nghị định số 137/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

+ Bộ, cơ quan ngang bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

+ Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

- Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

- Quy định chuyển tiếp:

+ Trường hợp đã tiếp nhận hồ sơ nhưng chưa giải quyết xong hoặc đã giải quyết xong nhưng sau đó phát sinh vấn đề liên quan cần xử lý thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phân công Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở giao dịch của tổ chức, doanh nghiệp đang có hồ sơ cần giải quyết hoặc để tiếp tục giải quyết, xử lý.

+ Đối với những địa bàn cấp huyện chấm dứt hoạt động mà dịch vụ công trước đó được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp huyện thì việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, sửa lỗi sai sót trong khi ghi chép, đánh máy, in được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cấp xã nơi tiếp nhận dịch vụ công.

+ Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị, pháp lý:*

+ Căn cứ Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025; Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Kết luận số 130-KL/TW ngày 14/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy định pháp luật.

+ Căn cứ khoản 2 Điều 32 Luật Tổ chức Chính phủ 2025; khoản 1 Điều 50 Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Điều 13 Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

*Cơ sở thực tiễn:*

Thực tế, các địa phương đang khẩn trương thực hiện việc sắp xếp tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, bảo đảm thực hiện kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện hiện nay kể từ ngày 01/7/2025 sau khi Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi) và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 (sửa đổi) có hiệu lực thi hành, Chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp hoàn thành xong việc kiện toàn tổ chức bộ máy và chính thức đi vào hoạt động chậm nhất là ngày 15/8/2025. Do vậy, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ về chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và các hoạt động của các cấp chính quyền phải sớm hoàn thành, không gây cản trở cho việc thực hiện thủ tục hành chính đối với người dân, doanh nghiệp, khơi thông ách tắc trong công việc, tăng hiệu quả điều hành, quản lý, việc ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch; phát thanh và truyền hình; thông tấn; xuất bản, in, phát hành, thông tin điện tử, thông tin cơ sở và thông tin đối ngoại khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp là phù hợp với đòi hỏi của thực tiễn hiện nay

- Mục đích ban hành: Phân định nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, xã; Chủ tịch Ủy ban nhân nhân cấp tỉnh, xã; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch; phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử; xuất bản, in, phát hành; thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại đang được quy định tại Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Nghị định của Chính phủ theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp nhằm thể chế hoá đầy đủ, kịp thời chủ trương, định hướng trong các Văn kiện, Nghị quyết của Đảng, Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, quy định của Hiến pháp, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Tổ chức Chính phủ, Nghị quyết số 190/2025/QH15 liên quan đến việc sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp; sửa đổi, bổ sung các quy định để bảo đảm thi hành ngay khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 03 chương, 15 điều quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch, cụ thể như sau:

Chương I: Quy định chung

Chương II: Phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch

Chương III: Điều khoản thi hành

Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục về trình tự, tủ tục thực hiện.

*Nội dung cơ bản của Nghị định*

- Chuyển thẩm quyền tiếp nhận đăng ký lễ hội của Ủy ban nhân dân cấp huyện cho Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ trường hợp lễ hội do nhiều xã tổ chức thì đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Chuyển nhiệm vụ phê duyệt kế hoạch tổ chức ngày hưởng ứng quy mô cấp xã quy định tại điểm b khoản 3 Điều 14 Nghị định số 111/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định về ngày thành lập, ngày truyền thống, ngày hưởng ứng của Bộ, ngành, địa phương từ Ủy ban nhân dân cấp huyên cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

- Chuyển thẩm quyền việc tiếp nhận hồ sơ thông báo việc thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện cấp xã; thư viện cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác; thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng có trụ sở trên địa bàn theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 23 Luật Thư viện từ Ủy ban nhân dân cấp huyện xuống Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

- Chuyển nhiệm vụ tiếp nhận thông báo tổ chức biểu diễn nghệ thuật, tổ chức cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn, tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu từ Ủy ban nhân dân cấp huyện cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Chuyển nhiệm vụ tiếp nhận thông báo của các cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú, các cơ sở cung cấp dịch vụ ăn uống, vũ trường, cửa hàng, cửa hiệu và địa điểm công cộng khác về việc chiếu phim công cộng từ Ủy ban nhân cấp huyện cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Chuyển thẩm quyền thành lập Hội đồng xác định mức độ hỗ trợ thiệt hại cho cá nhân tham gia phòng, chống bạo lực gia đình quy định tại điểm b khoản 2 Điều 39 Nghị định số 76/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Chuyển trách nhiệm nộp hồ sơ đề nghị khu du lịch cấp tỉnh của Ủy ban nhân dân cấp huyện cho Ủy ban nhân dân cấp xã. Trường hợp khu du lịch nằm trên địa bàn 02 xã trở lên thì việc lập hồ sơ do cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh thực hiện.

- Chuyển trách nhiệm quản lý khai báo và báo cáo hoạt động của cơ sở dịch vụ photocopy từ Ủy ban nhân dân cấp huyện cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Chuyển nhiệm vụ tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển thông tin cơ sở ở địa phương và thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, thống kê hoạt động thông tin cơ sở theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 1 và khoản 5 Điều 39 Nghị định số 49/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động thông tin cơ sở từ Ủy ban nhân dân cấp huyện cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Chuyển trách nhiệm cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng từ Ủy ban nhân dân cấp huyện cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

**13. Nghị định số 138/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Nghị định này hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

+ Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này.

+ Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại nghị định này thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 và quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

- Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

- Điều khoản chuyển tiếp:

+ Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành, cấp đang còn hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng trước khi Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục được sử dụng cho đến khi hết thời hạn ghi trong văn bản, giấy tờ đó.

+ Các hồ sơ, thủ tục đã được cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật quy định thẩm quyền, nhiệm vụ trước khi được phân quyền, phân cấp tại Nghị định này.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị, pháp lý*

+ Căn cứ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị lần thứ 11 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII; Kết luận số 21/KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về việc tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW; Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy định pháp luật.

+ Căn cứ Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Công văn số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban Chỉ đạo Ban chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp về việc định hướng một số nhiệm vụ sắp xếp ĐVHC và tổ chức CQĐP 02 cấp; về tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức khi thực hiện sắp xếp; Kế hoạch số 40/KH-BCĐ ngày 19/4/2025 của Ban chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp về phân công các bộ, cơ quan ngang bộ ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc kết thúc hoạt động của chính quyền địa phương cấp huyện và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Kế hoạch số 447/KH-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ xây dựng các nghị định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền gắn với việc thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

+ Căn cứ khoản 2 Điều 32 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025; khoản 1 Điều 50 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025; Điều 13 Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước đã quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan trong việc giải quyết các vấn đề phát sinh.

*Cơ sở thực tiễn*

Trên cơ sở tuân thủ “mệnh lệnh cải cách”, định hướng chiến lược của Đảng và Nhà nước về phân quyền, phân cấp, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hệ hống chính trị, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã có nhiều văn bản hướng dẫn bộ, ngành, địa phương trong việc phân quyền, phân cấp. Tuy nhiên, việc thực hiện chủ trương đẩy mạnh phân quyền, phân cấp trong bối cảnh chưa thể sửa đổi, bổ sung toàn bộ hệ thống pháp luật sẽ dẫn đến tình trạng cả cơ quan phân quyền, phân cấp và cơ quan được phân quyền, phân cấp đều lúng túng; việc phục vụ người dân, doanh nghiệp có thể bị gián đoạn, không kịp thời, không đáp ứng được yêu cầu về lộ trình, tiến độ và mục tiêu về hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả mà Đảng và Nhà nước đã đặt ra.

- Mục đích ban hành:

Thực hiện yêu cầu, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về triển khai Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và kịp thời đẩy mạnh phân quyền, phân cấp đối với một số lĩnh vực ưu tiên, cấp bách trong phạm vi quản lý nhà nước về văn hóa, thể thao và du lịch cho cơ quan quản lý nhà nước các cấp và chính quyền địa phương. Bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp; thực hiện phân quyền, phân cấp triệt để từ cơ quan trung ương cho chính quyền địa phương nhằm tăng cường trách nhiệm của chính quyền địa phương, tạo sự chủ động cho chính quyền địa phương để kịp thời giải quyết các khó khăn, phục vụ tốt hơn yêu cầu của người dân.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định được bố cục gồm 04 chương, 24 điều quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch, cụ thể như sau:

Chương I: Quy định chung

Chương II: Phân quyền

Chương III: Phân cấp

Chương IV: Điều khoản thi hành

Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch.

*Nội dung cơ bản của Nghị định*

- Phân quyền trong lĩnh vực văn hóa, thể thao gồm 04 nhiệm vụ:

+ Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện 02 nhiệm vụ từ Thủ tướng Chính phủ quy định tại Luật Di sản văn hóa, Luật Thể dục, thể thao: (i) cho phép tổ chức xây dựng hồ sơ đề nghị UNESCO hỗ trợ bảo vệ các di sản được ghi danh trong Danh sách cần bảo vệ khẩn cấp; (ii) tổ chức Đại hội thể thao toàn quốc;

+ Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện nhiệm vụ từ Thủ tướng Chính phủ quy định tại Luật Thể dục thể thao: tổ chức Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc cho học sinh.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện 01 nhiệm vụ từ Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Luật Thư viện: tiếp nhận thông báo thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện chuyên ngành ở trung ương, thư viện cấp tỉnh;

- Phân quyền trong lĩnh vực du lịch gồm 02 nhiệm vụ: Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện 02 nhiệm vụ từ Thủ tướng Chính phủ quy định tại Luật Du lịch: (i) thẩm quyền công nhận đối với khu du lịch quốc gia nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên; (ii) thẩm quyền cho phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan du lịch nước ngoài, tổ chức du lịch quốc tế và khu vực;

- Phân quyền trong lĩnh vực báo chí, xuất bản và thông tin điện tử gồm 11 nhiệm vụ: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện 11 nhiệm vụ từ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tại Luật Báo chí: (i) chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí; (ii) cấp Giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí, phụ trương; (iii) cấp Giấy phép sửa đổi, bổ sung Giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí, phụ trương; (iv) cấp Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung trong Giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí, phụ trương; (v) cấp giấy phép xuất bản đặc san; (vi) cấp văn bản chấp thuận thay đổi nội dung trong Giấy phép xuất bản đặc san; (vii) tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu; (viii) cấp phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài; (ix) cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh của cơ quan, tổ chức ở trung ương và tổ chức nước ngoài; (x) tiếp nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm; (xi) cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm cho cơ quan, tổ chức ở trung ương; cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

- Phân cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch gồm 10 nhiệm vụ

+ Bộ trưởng, Thủ trưởng ngành thực hiện 01 nhiệm vụ từ Thủ tướng Chính phủ về công nhận ngày truyền thống quy định tại Nghị định số 111/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ quy định ngày thành lập, ngày truyền thống, ngày hưởng ứng của các bộ, ngành, địa phương;

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện 01 nhiệm vụ từ Thủ tướng Chính về công nhận ngày truyền thống quy định tại Nghị định số 111/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ quy định ngày thành lập, ngày truyền thống, ngày hưởng ứng của các bộ, ngành, địa phương;

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện 08 nhóm nhiệm vụ từ Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: (i) tiếp nhận đăng ký tổ chức lễ hội; (ii) tiếp nhận thông báo tổ chức lễ hội tại Nghị định số 110/2018/NĐ-CP; (iii) quyết định tổ chức bắn pháo hoa nổ và thay đổi tầm bắn, thời lượng bắn pháo hoa nổ tại Nghị định số 137/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 56/2023/NĐ-CP; (iv) cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, của tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài tại Nghị định số 195/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 150/2018/NĐ-CP; (v) gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, của tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài tại Nghị định số 195/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 150/2018/NĐ-CP; (vi) cấp Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội và đình chỉ hoạt động, thu hồi Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội tại Nghị định số 147/2024/NĐ-CP; (vii) cấp lại Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội và đình chỉ hoạt động, thu hồi Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội tại Nghị định số 147/2024/NĐ-CP; (viii) sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội và đình chỉ hoạt động, thu hồi Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội tại Nghị định số 147/2024/NĐ-CP.

- Nghị định đã quy định đủ rõ về trình tự, thủ tục, hồ sơ thực hiện các nhiệm vụ phân cấp tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định.

**14. Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

+ Bộ, cơ quan ngang bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

+ Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

- Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực thi hành, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

- Trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng của địa phương được phân quyền, phân cấp chưa đủ điều kiện để thực hiện nhiệm vụ, khi nhận được đề nghị của chủ đầu tư, cơ quan được phân quyền, phân cấp hướng dẫn chủ đầu tư gửi hồ sơ tới cơ quan chuyên môn về xây dựng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành để tiếp tục thực hiện.

- Quy định chuyển tiếp

+ Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền.

+ Các công việc, hồ sơ thủ tục hành chính của các cơ quan, đơn vị thuộc chính quyền địa phương cấp huyện đang giải quyết cho cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp nếu đến thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà vẫn chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng sau đó phát sinh vấn đề liên quan cần giải quyết thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền và trách nhiệm phân công cơ quan, đơn vị thuộc chính quyền địa phương cấp xã nơi cư trú của cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở giao dịch của tổ chức, doanh nghiệp đang có công việc, hồ sơ thủ tục hành chính cần giải quyết để tiếp tục giải quyết bảo đảm không làm gián đoạn công việc, không ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp; trường hợp nội dung công việc, hồ sơ thủ tục hành chính đó liên quan đến từ 02 đơn vị hành chính cấp xã mới hình thành sau sắp xếp trở lên hoặc có nội dung phức tạp thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền và trách nhiệm trực tiếp giải quyết hoặc phân công cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình tiếp tục giải quyết bảo đảm không làm gián đoạn công việc, không ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

+ Quy định chuyển tiếp đối với nội dung phân định thẩm quyền trong lĩnh vực hoạt động đầu tư xây dựng

(i) Đối với các dự án đầu tư xây dựng đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ quản lý đầu tư về xây dựng theo quy định tại Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành, thẩm quyền thực hiện được chuyển về Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã tại khu vực thực hiện dự án đầu tư xây dựng;

(ii) Đối với trường hợp đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện cấp giấy phép xây dựng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc tự thực hiện hoặc phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện;

(iii) Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý; căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc giao cho cơ quan, tổ chức thực hiện việc tổ chức lại hoặc giải thể Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực do Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập theo quy định của pháp luật về đơn vị sự nghiệp công lập; đối với dự án đang được Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án cấp huyện thực hiện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực do mình thành lập để tiếp tục quản lý dự án hoặc quyết định điều chỉnh hình thức quản lý dự án bảo đảm không gián đoạn công việc quản lý dự án, thi công xây dựng công trình và chất lượng công trình xây dựng;

(iv) Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 9 Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ tiếp tục được sử dụng là căn cứ giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng.

+ Quy định chuyển tiếp đối với nội dung về chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở

(i) Trường hợp điều chỉnh địa giới hành chính cấp tỉnh do sáp nhập thì tiếp tục thực hiện theo chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh đã được phê duyệt của từng địa phương trước sáp nhập cho đến khi phê duyệt chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh sau sáp nhập;

(ii) Trường hợp kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh của từng địa phương trước sáp nhập đã được phê duyệt thì tiếp tục thực hiện cho đến khi điều chỉnh kế hoạch theo chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh sau sáp nhập;

(iii) Đối với địa phương chưa phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 thì thực hiện việc xây dựng, phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh theo quy định của Nghị định này.

Trình tự, thủ tục xây dựng, phê duyệt chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở theo quy định tại khoản 1 Điều 10, khoản 1 Điều 11 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 11 Nghị định này;

(iv) Trường hợp kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 chưa được phê duyệt thì chỉ yêu cầu đánh giá sự phù hợp với chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh đã được phê duyệt để thực hiện các thủ tục liên quan có yêu cầu đánh giá sự phù hợp với chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh.

+ Quy định chuyển tiếp đối với nội dung về chương trình phát triển đô thị

Đối với các chương trình phát triển đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện đến khi có quy định mới của cấp có thẩm quyền về chương trình phát triển đô thị.

+ Quy định chuyển tiếp đối với nội dung phân định thẩm quyền trong lĩnh vực kiến trúc

(i) Trường hợp các danh mục công trình kiến trúc có giá trị, quy chế quản lý kiến trúc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế theo quy định;

(ii) Trường hợp danh mục công trình kiến trúc có giá trị, quy chế quản lý kiến trúc đã được Hội đồng thẩm định thông qua hoặc Hội đồng nhân dân thông qua, nhưng chưa được phê duyệt thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ kết quả thẩm định hoặc ý kiến Hội đồng nhân dân để tiếp tục thực hiện;

(iii) Trường hợp quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn đã được Hội đồng thẩm định thông qua hoặc Hội đồng nhân dân thông qua, nhưng chưa được phê duyệt thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân huyện thì Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ kết quả thẩm định hoặc ý kiến Hội đồng nhân dân để tiếp tục thực hiện trong phạm vi quản lý của mình.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị*

+ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị lần thứ 11 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII đã giao Bộ Chính trị chỉ đạo Đảng uỷ Chính phủ “… khẩn trương lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan chức năng ở Trung ương phối hợp chặt chẽ với các địa phương tham mưu hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật để kịp thời tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và tổ chức hoạt động chính quyền địa phương 02 cấp gắn với đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương,…”.

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

+ Kết luận 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính từ nay đến ngày 30/6/2025; Kết luận số 160-KL/TW ngày 31/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về thực hiện nhiệm vụ sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính, bảo đảm tiến độ, yêu cầu theo các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư; Kết luận số 21-KL/TW ngày 24/1/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về việc tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW.

+ Công văn số 43-CV/BCĐ ngày 20/3/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết 18-NQ/TW về kế hoạch tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; công văn số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

+ Công văn số 393/TTg-PL ngày 05/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát và xử lý các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc sắp xếp, tổ chức chính quyền địa phương hai cấp.

+ Kế hoạch số 40/KH-BCĐ ngày 19/4/2025 của Ban chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp về việc phân công các bộ, cơ quan ngang bộ ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc kết thúc hoạt động của chính quyền địa phương cấp huyện và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

+ Kế hoạch số 447/KH-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ xây dựng các nghị định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền gắn với việc thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

*Cơ sở pháp lý*

+ Khoản 1 Điều 50 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 quy định: “Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, để kịp thời đẩy mạnh phân quyền, phân cấp cho chính quyền địa phương trong một số lĩnh vực ưu tiên, cấp bách, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền phân định lại nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương và điều chỉnh các quy định khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương để thống nhất áp dụng trong thời gian chưa sửa đổi, bổ sung các luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất”.

+ Khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước đã quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan trong việc giải quyết các vấn đề phát sinh, theo đó, “Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, ban hành văn bản giải quyết hoặc ủy quyền ban hành văn bản giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của Quốc hội khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, định kỳ hằng quý báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.”; “Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Tổng Kiểm toán nhà nước, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, ban hành văn bản hoặc ủy quyền ban hành văn bản để giải quyết các vấn đề phát sinh khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.”

*Cơ sở thực tiễn*

+ Trên cơ sở kết quả rà soát và xử lý các văn bản quy phạm pháp luật do các bộ ngành, địa phương rà soát, báo cáo về định hướng sửa đổi Hiến pháp, đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, Chính phủ đã báo cáo Quốc hội tại Báo cáo số 167/BC-CP ngày 04/04/2025, trong đó, Chính phủ đã báo cáo Quốc hội các văn bản quy phạm pháp luật cần phải xử lý thuộc các lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực xây dựng, giao thông.

+ Quá trình tổng kết thực tiễn và yêu cầu phát triển đất nước trong bối cảnh thế giới, khu vực hiện nay khi xây dựng Đề án về phương án sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập cấp xã và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, Chính phủ đã ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp (Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025), trong đó đã giao nhiệm vụ cho các bộ, cơ quan ngang Bộ, ngành, địa phương chủ động đề xuất, trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật giải quyết các vấn đề liên quan đến sắp xếp đơn vị hành chính, kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện, tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, bảo đảm sau sắp xếp đơn vị hành chính hai cấp đi vào hoạt động thông suốt, không gián đoạn, không có khoảng trống pháp lý. Do đó, việc thực hiện các Đề án trên sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến lĩnh vực xây dựng, giao thông, đồng thời phải kịp thời đề xuất phương án phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp.

Trong bối cảnh đẩy mạnh sắp xếp, tổ chức lại bộ máy, phân định nhiệm vụ giữa các cấp chính quyền, đặc biệt là chấm dứt hoạt động của chính quyền cấp huyện, nếu không kịp thời ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định việc phân định nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cơ quan, các cấp chính quyền địa phương trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng dẫn đến việc các cơ quan, tổ chức, cá nhân lúng túng trong triển khai công việc dẫn đến việc phục vụ người dân, doanh nghiệp có thể bị gián đoạn, không kịp thời, không đáp ứng được yêu cầu về lộ trình, tiến độ và mục tiêu về hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả mà Đảng và Nhà nước đã đặt ra.

Xuất phát từ những căn cứ chính trị, pháp lý, thực tiễn và những chỉ đạo sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại các văn bản nêu trên, việc xây dựng Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng theo trình tự rút gọn là cần thiết, kịp thời đáp ứng đòi hỏi cấp bách của thực tiễn, tạo lập hành lang pháp lý rõ ràng để phân định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức thực hiện nhiệm vụ khi tổ chức chính quyền địa phương theo 02 cấp.

- Mục đích ban hành: Việc ban hành Nghị định nhằm bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp khi thực hiện chính quyền địa phương hai cấp; theo đó, Nghị định phân định rõ các nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của cấp huyện đang thực hiện sẽ được chuyển giao xuống cho cấp xã hoặc lên cấp tỉnh.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định bao gồm 06 chương, 32 điều quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng, cụ thể như sau:

Chương I: Quy định chung (gồm 03 Điều, từ Điều 1 đến Điều 3).

Chương II: Phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực hoạt động xây dựng (gồm 05 Điều, từ Điều 4 đến Điều 8).

Chương III: Phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản (gồm 08 Điều, từ Điều 9 đến Điều 16).

Chương IV: Phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực kiến trúc, phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật (gồm 06 Điều, từ Điều 17 đến Điều Điều 22).

Chương V: Phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực giao thông (gồm 06 Điều, từ Điều 23 đến Điều 28).

Chương VI: Điều khoản thi hành (gồm 04 Điều, từ Điều 29 đến Điều 32).

Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục biểu mẫu trong lĩnh vực nhà ở.

- Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng: Nghị định điều chỉnh 02 nội dung: (i) phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; và (ii) trình tự, thủ tục thực hiện khi phân định thẩm quyền từ thẩm quyền của cấp huyện cho cấp xã hoặc cấp tỉnh.

*Nội dung cơ bản của Nghị định*

- Những nội dung phân định thẩm quyền

+ Phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực hoạt động xây dựng

(i) 05 nhiệm vụ từ cấp huyện cho cấp xã: cấp giấy phép xây dựng; chấp thuận về địa điểm xây dựng để cấp giấy phép; chấp thuận về địa điểm, quy mô xây dựng, thời gian tồn tại của công trình tạm; chấp thuận tiếp tục sử dụng công trình tạm; quản lý nhà nước về xây dựng.

(ii) 01 nhiệm vụ từ cấp huyện cho cấp tỉnh: thành lập, tổ chức Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, khu vực.

(iii) 08 nhiệm vụ của cấp huyện cho cấp tỉnh chủ động thực hiện: chấp thuận vị trí, hướng tuyến, tổng mặt bằng của dự án đầu tư xây dựng; thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở; thẩm định các dự án đầu tư xây dựng; quản lý trật tự xây dựng; kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng; chủ trì giải quyết đối với sự cố công trình.

(iv) 06 nhiệm vụ của cấp huyện lược bỏ: thành lập, tổ chức Ban quản lý dự án; quản lý trật tự xây dựng; thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng; phá dỡ công trình xây dựng; tiếp nhận, báo cáo sự cố công trình; báo cáo sự cố về máy, thiết bị.

+ Phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản

(i) 36 nhiệm vụ từ cấp huyện cho cấp xã: nhóm nhiệm vụ liên quan đến phát triển, quản lý nhà ở, kinh doanh bất động sản, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở… (10 nhiệm vụ); nhóm nhiệm vụ liên quan đến cải tạo, xây dựng lại, quản lý nhà chung cư (09 nhiệm vụ); nhiệm vụ liên quan đến nhà ở thuộc tài sản công (03 nhiệm vụ); nhiệm vụ liên quan đến nhà ở xã hội (11 nhiệm vụ); nhiệm vụ về giải quyết khiếu nại, tranh chấp (03 nhiệm vụ).

(ii) 08 nhiệm vụ của cấp huyện cho cấp tỉnh chủ động thực hiện: quy hoạch, bố trí diện tích đất đầu tư xây dựng nhà ở xã hội; phê duyệt kế hoạch cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư; bố trí kinh phí di dời khẩn cấp; đại diện chủ sở hữu nhà ở thuộc tài sản công; quản lý kiến trúc mặt ngoài của nhà ở; tổ chức cưỡng chế thu hồi nhà ở; thành lập Ban cưỡng chế thu hồi nhà ở xã hội; cưỡng chế di dời, tổ chức di dời khẩn cấp.

(iii) 02 nhiệm vụ lược bỏ: xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội cấp huyện liên quan đến người được miễn, giảm tiền mua nhà ở cũ thuộc tài sản công; Thông báo tổ chức đủ điều kiện vận hành quản lý nhà chung cư (Bộ Xây dựng không thực hiện).

+ Phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực kiến trúc, phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật

(i) 10 nhiệm vụ từ cấp huyện cho cấp xã: quản lý nhà nước về kiến trúc; lập, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị; lập, phê duyệt, ban hành, thẩm định quy chế quản lý kiến trúc; hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất, bàn giao trong khu đô thị; ký thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước, phê duyệt kế hoạch phát triển cấp nước đối với địa giới hành chính do mình quản lý; chủ đầu tư hệ thống thoát nước khu dân cư nông thôn tập trung; lập cơ sở dữ liệu về cây xanh đô thị.

(ii) 07 nhiệm vụ từ cấp huyện cho cấp tỉnh: tổ chức lập, lấy ý kiến về Chương trình, bố trí kinh phí xây dựng Chương trình phát triển đô thị của địa phương; ký thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước, phê duyệt kế hoạch phát triển cấp nước đối với địa giới hành chính có 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên; chuyển giao các công trình cấp nước tập trung; quyết định giao chủ đầu tư hệ thống thoát nước; ban hành danh mục cây bảo tồn, cây trồng hạn chế và cây cấm trồng; lựa chọn đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh; kế hoạch từng bước đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

(iii) 04 nhiệm vụ của cấp huyện cho cấp tỉnh chủ động thực hiện: ban hành văn bản quy định cụ thể về quản lý cây xanh đô thị; quản lý cây xanh đô thị; chủ sở hữu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung; chủ sở hữu đối với hệ thống thoát nước.

(iv) 01 nhiệm vụ của cấp huyện lược bỏ: quản lý về hoạt động cấp nước theo phân cấp.

+ Phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực giao thông

(i) Về giao thông đường bộ

08 nhiệm vụ từ cấp huyện cho cấp xã: thực hiện chức năng cơ quan quản lý đường bộ; tổ chức thực hiện bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; tổ chức giao thông đường bộ trong giai đoạn quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng công trình đường bộ; trách nhiệm khi xảy ra sự cố trong quá trình vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác; chấp thuận vị trí, thiết kế đấu nối tạm và cấp giấy phép thi công; thực hiện công tác thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ.

01 nhiệm vụ từ cấp huyện cho cấp tỉnh: đặt tên, số hiệu đường bộ.

01 nhiệm vụ của cấp huyện cho cấp tỉnh chủ động thực hiện: chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông.

(ii) Về giao thông đường sắt

07 nhiệm vụ từ cấp huyện cho cấp xã: trách nhiệm quản lý nhà nước về đường sắt; rà soát, thống kê, phân loại về đường sắt; các nhiệm vụ về quản lý đường sắt…

01 nhiệm vụ của cấp huyện cho cấp tỉnh chủ động thực hiện: quản lý, bảo vệ, thực hiện các biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi lấn chiếm đất dành cho đường sắt.

(iii) Về hàng hải và giao thông đường thủy nội địa

06 nhiệm vụ từ cấp huyện cho cấp xã: công bố mở, đóng vùng hoạt động vui chơi, giải trì dưới nước và quản lý hoạt động đăng ký phương tiện vui chơi giải trí dưới nước; quản lý trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa; thỏa thuận thông số kỹ thuật, công bố hoạt động bến thủy nội địa, bến khách ngang sông; trách nhiệm quản lý nhà nước về quản lý hoạt động vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa; đăng ký phương tiện thủy nội địa.

01 nhiệm vụ của cấp huyện lược bỏ: thành phần tham gia họp đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài.

(iv) Về hàng không

02 nhiệm vụ từ cấp huyện cho cấp xã: trách nhiệm phối hợp với Cảng vụ hàng không trong công tác đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống khủng bố, khẩn nguy hàng không; phối hợp công bố, bảo vệ ranh giới, mốc giới quy hoạch cảng hàng không, sân bay.

- Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Tại Nghị định đã chuyển thẩm quyền thực hiện các thủ tục hành chính về: chấp thuận vị trí, thiết kế đấu nối tạm và cấp giấy phép thi công; cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác; cấp giấy phép xây dựng; thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở; thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng, công bố, công bố lại, gia hạn hoạt động bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính…

**15. Nghị định số 141/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. Nghị định không có nội dung bãi bỏ, thay thế văn bản quy phạm pháp luật khác trước đó và không có hiệu lực trở về trước.

- Về các quy định chuyển tiếp: Để bảo đảm xử lý kịp thời, không bỏ sót đối với các vụ việc do chính quyền cấp huyện đang giải quyết, Nghị định quy định việc phân định thẩm quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tương đương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sau sắp xếp giải quyết khiếu nại đối với những vụ việc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp huyện đang giải quyết; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp tục giải quyết những vụ việc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đang giải quyết.

Trong công tác tiếp công dân: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công dân khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tiếp tục thực hiện kết luận tiếp công dân, xử lý đơn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với vụ việc do Ban Tiếp công dân cấp huyện đang tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo thực hiện.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

Việc xây dựng Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ dựa trên cơ sở các Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025, Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025, Kết luận số 130-KL/TW ngày 14/3/2025, Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 và Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về sắp xếp, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 và Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

Việc xây dựng Nghị định để kịp thời đáp ứng yêu cầu cấp bách của thực tiễn trong các lĩnh vực tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng khi không còn đơn vị hành chính là cấp huyện nhằm bảo đảm tính liên tục, thống nhất, thông suốt trong thực hiện pháp luật, đồng thời không bỏ sót nhiệm vụ, tránh tạo khoảng trống pháp lý làm gián đoạn trong giải quyết công việc của chính quyền địa phương.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 03 chương, 8 điều quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ, cụ thể như sau:

- Trong lĩnh vực tiếp công dân (Điều 3): Nghị định quy định bổ sung thẩm quyền, nhiệm vụ cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong công tác tiếp công dân nhằm bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ tiếp công dân tại cấp xã trong bối cảnh bỏ chính quyền cấp huyện nhưng không tổ chức Ban Tiếp công dân cấp xã như cấp huyện.

- Trong lĩnh vực giải quyết khiếu nại (Điều 4): quy định thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cụ thể:

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã: Giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, của công chức, viên chức do mình quản lý trực tiếp; giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện về vụ việc liên quan đến nội dung đã được phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi kết thúc chính quyền cấp huyện.

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện về vụ việc liên quan đến nội dung đã được phân cấp cho cấp tỉnh sau khi kết thúc chính quyền cấp huyện; giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết.

- Trong lĩnh vực giải quyết tố cáo (Điều 5): quy định thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cụ thể:

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tương đương, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

- Trong lĩnh vực phòng, chống tham nhũng (Điều 6): Nghị định quy định việc phân định thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn có hành vi vi phạm liên quan đến tham nhũng như sau:

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tạm đình chỉ công tác đối với Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và người có chức vụ, quyền hạn do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

**16. Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Nghị định này thay thế Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục và hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

+ Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

+ Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

- Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan ban hành trước 01 tháng 7 năm 2025 thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

- Điều khoản chuyển tiếp

+ Nhiệm vụ đang được cơ quan, người có thẩm quyền thụ lý và đã thực hiện một phần nhưng chưa hoàn thành trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì chuyển giao toàn bộ hồ sơ, tài liệu, kết quả đã thực hiện cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân định thẩm quyền để tiếp tục thực hiện, giải quyết theo thẩm quyền quy định tại Nghị định này.

+ Văn bản, giấy chứng nhận đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy chứng nhận đó cho đến khi hết thời hạn.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được sửa đổi, cấp lại văn bản, giấy chứng nhận bởi cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân cấp thì có văn bản đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân cấp giải quyết.

+ Cơ quan, người được phân định thẩm quyền, khi tiếp nhận thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục có trách nhiệm sau đây:

(i) Rà soát các nhiệm vụ được phân định thẩm quyền quy định tại Nghị định này để chỉnh sửa, bổ sung và công bố Quyết định danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết; bảo đảm giải quyết thủ tục hành chính sau phân định thẩm quyền được thông suốt, không bị gián đoạn;

(ii) Kế thừa toàn bộ hồ sơ, tài liệu, các bước thực hiện và kết quả giải quyết của cơ quan, người có thẩm quyền đã thực hiện trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành. Không được yêu cầu cá nhân, tổ chức nộp lại hồ sơ đã nộp; không thực hiện lại các bước trong thủ tục hành chính đã thực hiện trước khi phân định thẩm quyền;

+ Cơ quan, người có thẩm quyền có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra thực hiện các nhiệm vụ được phân định thẩm quyền theo Nghị định này.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:** Nghị định số 142 được ban hành để tổ chức kịp thời, nghiêm túc, hiệu quả các Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị về tổ chức chính quyền địa phương hai cấp; bảo đảm sự phù hợp, đồng bộ và thống nhất giữa pháp luật về giáo dục và các quy định pháp luật có liên quan; phân định rõ nhiệm vụ, thẩm quyền của cơ quan nhà nước sau khi kết thúc hoạt động của chính quyền cấp huyện; việc phân định thẩm quyền bảo đảm nguyên tắc chính quyền cấp xã mới đảm nhận các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền cấp xã và nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền cấp huyện hiện nay, trực tiếp phục vụ người dân, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 09 chương và 45 điều quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

Chương I: Quy định chung

Chương II: Phân định thẩm quyền trong lĩnh vực giáo dục mầm non

Chương III: Phân định thẩm quyền trong lĩnh vực giáo dục phổ thông

Chương IV: Phân định thẩm quyền trong lĩnh vực giáo dục thường xuyên

Chương V: Phân định thẩm quyền đối với trường chuyên biệt

Chương VI: Phân định thẩm quyền trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp

Chương VII: Phân định một số thẩm quyền khác trong lĩnh vực giáo dục

Chương VIII: Trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục của chính quyền địa phương hai cấp

Chương IX: Điều khoản thi hành

Ban hành kèm theo Nghị định 02 Phụ lục: (i) Phụ lục I; (ii) Phụ lục II: Mẫu văn bản đối với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trường chuyên biệt, cơ sở giáo dục thường xuyên.

*Nội dung cơ bản của Nghị định*

- Phân định thẩm quyền trong lĩnh vực giáo dục mầm non

+ Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường mầm non do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

+ Thẩm quyền thành lập, cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

+ Thẩm quyền chuyển đổi đối với nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

+ Thẩm quyền chuyển đổi đối với nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

+ Thẩm quyền thẩm định hồ sơ thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện

- Phân định thẩm quyền trong lĩnh vực giáo dục phổ thông

+ Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường tiểu học do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

+ Thẩm quyền cho phép, đình chỉ, thu hồi quyết định cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

+ Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

+ Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

+ Thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục đối với trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

**+** Thẩm quyền xác nhận hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở tại khoản 2 Điều 34 Luật Giáo dục do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

+ Thẩm quyền chuyển đổi đối với trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

- Phân định thẩm quyền trong lĩnh vực giáo dục thường xuyên

+ Thẩm quyền thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

+ Thẩm quyền cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

+ Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể trung tâm học tập cộng đồng quy định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

+ Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

+ Thẩm quyền thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

+ Thẩm quyền cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

+Thẩm quyền kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

- Phân định thẩm quyền đổi với trường chuyên biệt

+ Thẩm quyền thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

+ Thẩm quyềncho phép trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

+ Thẩm quyềncho phép cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

+ Thẩm quyền thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường phổ thông dân tộc bán trú do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

+ Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập sáp nhập, chia, tách, giải thể trường trung học phổ thông chuyên do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

+ Thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục trường trung học phổ thông chuyên do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

+ Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

+ Thẩm quyền cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao thuộc địa phương hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao thuộc địa phương do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

+ Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường dành cho người khuyết tật và thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

+ Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

+ Thẩm quyền cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục trường dành cho người khuyết tật do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

- Phân định thẩm quyền trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp

+ Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

+ Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

+ Thẩm quyền chia, tách, sáp nhập, giải thể hoặc cho phép chia, tách, sáp nhập, giải thể và đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

+ Thẩm quyền chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp do Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

+ Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp, cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp do Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

+ Thẩm quyền đình chỉ hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp và thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp do Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

+ Thẩm quyền cho phép thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

+ Thẩm quyền cho phép chia, tách, sáp nhập, giải thể, đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài có vốn đầu tư nước ngoài, chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

+ Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài, đình chỉ đối với hoạt động liên kết đào tạo của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp, chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

+ Thẩm quyền thành lập, công nhận cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

+ Thẩm quyền và nội dung quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp tại Điều 7 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệpdo Ủy ban nhân dân dân cấp tỉnh thực hiện.

**+** Thẩm quyền chi trả học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập thuộc diện được hưởng chính sách nội trú quy định tại khoản 2 Điều 5 Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

- Phân định một số thẩm quyền khác trong lĩnh vực giáo dục

+Thẩm quyền ban hành kế hoạch thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành kế hoạch hàng năm theo đề xuất của Sở Giáo dục và Đào tạo trên cơ sở kế hoạch của Bộ GDĐT.

+ Thẩm quyền giải quyết về chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số; chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho người học trong các cơ sở giáo dục; giải quyết về chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

+ Thẩm quyền thành lập Hội đồng cấp cơ sở xét tặng danh hiệu “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú” quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9, khoản 1 Điều 10, Phụ lục I Nghị định số 35/2024/NĐ-CP ngày 02/4/2024 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú” do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

- Trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục của chính quyền địa phương hai cấp

Nghị định quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chuyên môn về lĩnh vực giáo dục tham mưu, giúp việc cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục; Ủy ban nhân dân cấp xã và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn: về xây dựng kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, chính sách phát triển giáo dục; về cơ sở vật chất cho giáo dục; về tài chính cho giáo dục thuộc phạm vi quản lý nhà nước của địa phương; về đội ngũ nhà giáo, nhân sự quản lý, viên chức và người lao động; về nội dung, chương trình giáo dục; về kiểm tra, thanh tra trong lĩnh vực giáo dục.

**17. Nghị định số 143/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

+ Bộ, cơ quan ngang bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

+ Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

- Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

- Điều khoản chuyển tiếp

+ Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm cung cấp thông tin về hồ sơ giải quyết các thủ tục hành chính do Bộ thực hiện trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 để bảo đảm thực hiện thông suốt việc giải quyết các thủ tục hành chính khi phân quyền, phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Đối với các hồ sơ đề nghị thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Điều 4 Nghị định này đã nộp hồ sơ cho Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 20/2014/NĐ-CP.

+ Đối với các hồ sơ đề nghị thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Điều 5, Điều 7 và Điều 8 Nghị định này đã nộp hồ sơ cho Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 86/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP).

+ Đối với các hồ sơ đề nghị thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Điều 6 Nghị định này đã nộp hồ sơ cho Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 84/2020/NĐ-CP.

+ Đối với các hồ sơ đề nghị thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Điều 9 Nghị định này đã nộp hồ sơ cho Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 15/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 24/2022/NĐ-CP).

+ Đối với các hồ sơ đề nghị thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Điều 10 Nghị định này đã nộp hồ sơ cho Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 82/2010/NĐ-CP.

+ Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:** Nghị địnhsố 143 ban hành để quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cơ quan, người có thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ cần điều chỉnh để thực hiện phân quyền, phân cấp.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định số 143 gồm 3 chương, 13 điềuquy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

Chương I: Quy định chung, gồm 02 điều quy định về phạm vi điều chỉnh và nguyên tắc phân quyền, phân cấp.

Chương II: Phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gồm 07 điều quy định về phân cấp từ Thủ tướng Chính phủ về Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, phân cấp từ Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Chương III: Điều khoản thi hành, gồm 03 điều quy định về hiệu lực thi hành của Nghị định, điều khoản chuyển tiếp và trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức, cá nhân có liên quan.

**18. Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2025.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị:

+ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị lần thứ 11 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII đã giao Bộ Chính trị chỉ đạo Đảng uỷ Chính phủ “… khẩn trương lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan chức năng ở Trung ương phối hợp chặt chẽ với các địa phương tham mưu hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật để kịp thời tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và tổ chức hoạt động chính quyền địa phương 02 cấp gắn với đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương,…”.

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

+ Kết luận 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính từ nay đến ngày 30/6/2025; Kết luận số 160-KL/TW ngày 31/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về thực hiện nhiệm vụ sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính, bảo đảm tiến độ, yêu cầu theo các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư; Kết luận số 21-KL/TW ngày 24/1/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về việc tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW.

+ Công văn số 43-CV/BCĐ ngày 20/3/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết 18-NQ/TW về kế hoạch tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; công văn số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

+ Kế hoạch số 40/KH-BCĐ ngày 19/4/2025 của Ban chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp về việc phân công các bộ, cơ quan ngang bộ ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc kết thúc hoạt động của chính quyền địa phương cấp huyện và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

+ Kế hoạch số 447/KH-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ xây dựng các nghị định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền gắn với việc thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

*Cơ sở pháp lý*

+ Khoản 2 Điều 32 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 quy định “Trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, để bảo đảm giải quyết việc phân quyền, phân cấp đối với một số lĩnh vực ưu tiên, cấp bách, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh một số nhiệm vụ, quyền hạn và quy định khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đang được quy định trong các điều, khoản, điểm có liên quan tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để thống nhất áp dụng, định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất”.

+ Khoản 1 Điều 50 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 quy định: “Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, để kịp thời đẩy mạnh phân quyền, phân cấp cho chính quyền địa phương trong một số lĩnh vực ưu tiên, cấp bách, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền phân định lại nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương và điều chỉnh các quy định khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương để thống nhất áp dụng trong thời gian chưa sửa đổi, bổ sung các luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất”.

+ Khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước đã quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan trong việc giải quyết các vấn đề phát sinh, theo đó, “Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, ban hành văn bản giải quyết hoặc ủy quyền ban hành văn bản giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của Quốc hội khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, định kỳ hằng quý báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.”; “Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Tổng Kiểm toán nhà nước, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, ban hành văn bản hoặc ủy quyền ban hành văn bản để giải quyết các vấn đề phát sinh khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.”

*Cơ sở thực tiễn*

Trên cơ sở các chủ trương, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước về phân quyền, phân cấp, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hệ thống chính trị, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã có nhiều văn bản để hướng dẫn bộ, ngành, địa phương trong việc phân quyền, phân cấp. Tuy nhiên, việc thực hiện chủ trương đẩy mạnh phân quyền, phân cấp trong bối cảnh chưa thể sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan sẽ dẫn đến tình trạng cả cơ quan phân quyền, phân cấp và cơ quan được phân quyền, phân cấp đều lúng túng; việc phục vụ người dân, doanh nghiệp có thể bị gián đoạn, không kịp thời, không đáp ứng được yêu cầu về lộ trình, tiến độ và mục tiêu về hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả mà Đảng và Nhà nước đã đặt ra.

Xuất phát từ những căn cứ chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, để thể chế hoá đầy đủ quan điểm chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về phân quyền, phân cấp; bảo đảm việc triển khai nhiệm vụ được thông suốt, hiệu quả, kịp thời, cải cách tối đa thủ tục hành chính, giảm chi phí, tạo thuận lợi cao

nhất cho người dân, doanh nghiệp thì việc ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng là hết sức cần thiết và cấp thiết.

- Mục đích ban hành: Việc ban hành Nghị định nhằm bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp; thực hiện phân quyền, phân cấp triệt để từ cơ quan trung ương cho chính quyền địa phương đểtăng cường, phân định rõ ràng trách nhiệm và tạo sự chủ động cho chính quyền địa phương trong việc giải quyết các khó khăn, vướng mắc, phục vụ tốt hơn yêu cầu của người dân, tổ chức.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định bao gồm 05 chương, 47 điều quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng, cụ thể như sau:

Chương I. Quy định chung gồm Điều 1 quy định về phạm vi điều chỉnh, Điều 2 quy định về nguyên tắc phân quyền, phân cấp, Điều 3 quy định về phí, lệ phí.

Chương II. Phân quyền

Chương IV. Phân cấp trong lĩnh vực giao thông

Chương V. Tổ chức thực hiện gồm Điều 45 quy định về hiệu lực thi hành; Điều 46 về trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và chính quyền địa phương; Điều 47 về quy định chuyển tiếp.

Ban hành kèm theo Nghị định 02 Phụ lục: (i) Phụ lục I: Trình tự, thủ tục thực hiện các nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo; (ii) Phụ lục II: Trình tự, thủ tục thực hiện các nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng: Nghị định điều chỉnh 02 nội dung về (i) thẩm quyền và (ii) trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ cần điều chỉnh để thực hiện phân quyền, phân cấp.

*Nội dung cơ bản của Nghị định*

- Những nội dung phân quyền, phân cấp

+ Phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực hoạt động xây dựng

(i) Phân quyền 03 nhiệm vụ tại Luật Xây dựng từ Bộ, Bộ trưởng, cơ quan chuyên môn thuộc Bộ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Sở Xây dựng: trách nhiệm tổ chức và xét duyệt giải thưởng chất lượng công trình xây dựng; cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng I, cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng I.

(ii) Phân cấp 20 nhiệm vụ

03 nhiệm vụ từ Thủ tướng Chính phủ cho Bộ, Bộ trưởng: quy định lộ trình hạn chế, xóa bỏ các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng có công nghệ lạc hậu; quy định lộ trình sử dụng vật liệu xây không nung, vật liệu tiết kiệm tài nguyên, năng lượng; quy định lộ trình hạn chế đầu tư mới hoặc mở rộng các cơ sở sản xuất tấm lợp amiăng.

17 nhiệm vụ từ Bộ trưởng cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: cấp, thu hồi chứng chỉ năng lực, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng; thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở; thẩm định hoặc cho ý kiến về công nghệ; công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng; cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình; xử lý đối với công trình có dấu hiệu nguy hiểm, công trình hết thời hạn sử dụng; kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng... b) Phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản (i) Phân quyền 04 nhiệm vụ.

01 nhiệm vụ tại Luật Nhà ở từ Thủ tướng Chính phủ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: quyết định chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư.

03 nhiệm vụ tại Luật Nhà ở từ Bộ, Bộ trưởng, cơ quan chuyên môn thuộc Bộ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Sở Xây dựng: đề xuất việc chuyển đổi công năng nhà ở đối với trường hợp khác; chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở; công khai danh mục đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư.

+ Phân cấp 12 nhiệm vụ

02 nhiệm vụ từ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: quyết định chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư; chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản.

07 nhiệm vụ từ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cho Bộ, Bộ trưởng: quyết định chủ trương đầu tư dự án nhà ở công vụ; quyết định mua, thuê nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ; phê duyệt Đề án bán nhà ở xã hội thuộc tài sản công đang cho thuê; quyết định trường hợp khác được chuyển đổi công năng nhà ở.

03 nhiệm vụ từ Bộ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Sở Xây dựng: chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở không thuộc tài sản công; thông báo tổ chức đủ điều kiện vận hành quản lý nhà chung cư; đăng tải thông tin của sàn giao dịch bất động sản.

+ Phân cấp trong lĩnh vực kiến trúc, phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật Phân cấp 06 nhiệm vụ:

01 nhiệm vụ từ Thủ tướng Chính phủ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: quyết định khu vực phát triển đô thị thuộc địa giới 02 tỉnh trở lên hoặc có ý nghĩa quan trọng về quốc phòng - an ninh.

01 nhiệm vụ từ Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng: phê duyệt các định hướng, chiến lược về phát triển đô thị thuộc phạm vi quản lý.

04 nhiệm vụ từ Bộ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: tổ chức lựa chọn đơn vị cấp nước đô thị và khu công nghiệp, nông thôn; ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cấp nước; hướng dẫn việc lập cơ sở dữ liệu về công trình ngầm đô thị.

+ Phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực giao thông đường bộ

(i) Phân quyền 03 nhiệm vụ từ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng Bộ Xây dựng: phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ; phê duyệt quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ; thẩm quyền giao các tuyến, đoạn tuyến quốc lộ.

(ii) Phân cấp 09 nhiệm vụ từ Bộ trưởng, cơ quan chuyên môn thuộc Bộ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ; cấp, đổi, thu hồi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ; thẩm quyền cấp giấy phép lưu hành xe quá khổ, quá tải trọng, xe bánh xích; cấp, cấp lại, thu hồi các loại giấy phép vận tải đường bộ quốc tế…

+ Phân cấp trong lĩnh vực giao thông đường sắt

(i) Phân cấp 09 nhiệm vụ:

02 nhiệm vụ từ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: quyết định tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt đô thị; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị do nhà nước đầu tư.

03 nhiệm vụ từ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cho Bộ, Bộ trưởng về: quyết định tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt quốc gia; điều chỉnh danh mục phụ kiện, phụ tùng, vật tư, thiết bị chuyên dùng cho đường sắt; quyết định vận tải hàng nguy hiểm trên đường sắt phục vụ yêu cầu cấp bách…

04 nhiệm vụ từ Bộ trưởng, cơ quan chuyên môn thuộc Bộ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang; chấp thuận công trình hiện hữu trong phạm vi bảo vệ hầm đường sắt đang khai thác; thẩm định, phê duyệt và giao kế hoạch chạy tàu an sinh xã hội cho doanh nghiệp.

+ Phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực hàng hải và giao thông đường thủy nội địa

(i) Phân quyền 08 nhiệm vụ

05 nhiệm vụ tại Bộ luật Hàng hải Việt Nam từ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng Bộ Xây dựng: quy định chi tiết khoảng cách, phạm vi bảo vệ công trình hàng hải; phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển; phê duyệt quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển; phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn; quyết định xếp loại cảng biển và công bố Danh mục cảng biển.

02 nhiệm vụ tại Luật Giao thông đường thủy nội địa từ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng Bộ Xây dựng: quy định phạm vi hành lang bảo vệ luồng; quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

01 nhiệm vụ tại Luật Giao thông đường thủy nội địa từ Bộ, Bộ trưởng, cơ quan chuyên môn thuộc Bộ cho cơ quan Cảnh sát đường thủy hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: việc trình báo đường thủy nội địa.

(ii) Phân cấp 11 nhiệm vụ

10 nhiệm vụ từ Bộ trưởng, cơ quan chuyên môn thuộc Bộ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa; quyết định đưa, lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động; quyết định dừng ngay, dừng hoạt động cơ sở phá dỡ tàu biển; phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển; công nhận, công nhận lại cơ sở đủ điều kiện đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển; cấp giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải; chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn.

01 nhiệm vụ từ cơ quan chuyên môn thuộc Bộ cho Sở Xây dựng: phê duyệt phương án đưa tàu lặn vào hoạt động.

+ Phân cấp trong lĩnh vực đăng kiểm

Phân cấp 03 nhiệm vụ:

01 nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng: quyết định tuổi của phương tiện thủy được phép nhập khẩu.

02 nhiệm vụ từ Bộ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm của phương tiện thủy nội địa, việc thực hiện các quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển.

- Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ

+ Cắt giảm 13 thủ tục hành chính: công nhận, công nhận lại, thu hồi Thông báo cơ sở đủ điều kiện đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển; công bố tạm dừng hoạt động, đóng cảng cạn; đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước; công bố đóng bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước; gia hạn hoạt động của kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời; thủ tục đưa báo hiệu vào sử dụng; thủ tục chấp thuận tháo bỏ niêm phong hoặc việc bơm thải các chất thải, nước bẩn qua những van hoặc thiết bị; cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển.

+ Thực hiện đơn giản hóa, giảm thời gian thực hiện đối với 31 thủ tục hành chính: cấp, điều chỉnh, cấp lại giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài; chuyển đổi chứng chỉ hành nghề; cấp mới chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng; cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng; cấp, cấp lại các loại giấy phép vận tải quốc tế; chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông; cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ; cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải; cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa; phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển và cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ; chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn; phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động; chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản; chuyển đổi công năng nhà ở...

+ Tại Nghị định cũng đã cắt giảm, lược bỏ nhiều thủ tục hành chính nội bộ, bỏ việc xin ý kiến trước khi thực hiện nhiệm vụ như: việc lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng đối với quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ, quyết định đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để bố trí cho đối tượng thuộc lực lượng vũ trang nhân dân thuê; lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng về việc sử dụng số kinh phí và việc tái đầu tư xây dựng nhà ở của Bộ Quốc phòng; việc công bố đơn giá xây dựng công trình của địa phương; lấy ý kiến về phương pháp, căn cứ xây dựng định mức, sự phù hợp của kết quả tính toán các thành phần hao phí định mức dự toán, lấy ý kiến đối với các định mức dự toán mới, định mức dự toán điều chỉnh, lấy ý kiến thống nhất đối với phương pháp xác định dự toán chi phí rà phá bom mìn, vật nổ, lấy ý kiến về chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh hợp đồng xây dựng; lấy ý kiến của Bộ Xây dựng trước khi quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất vật liệu xây dựng…

**19. Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế**

**a) Hiệu lực thi hành:**Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

+ Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

+ Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

- Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

- Quy định chuyển tiếp: Các hồ sơ đang được các cơ quan cấp huyện giải quyết được chuyển cho các cơ quan theo quy định về phân định thẩm quyền tại Nghị định này để giải quyết tiếp theo hồ sơ, thủ tục đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành

*Cơ sở chính trị, pháp lý, cơ sở thực tiễn*

+ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

+Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.

+ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

+ Các chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

+ Kế hoạch số 447/KH-CP ngày 17 tháng 5 năm2025 của Chính phủ về xây dựng các Nghị định phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền gắn với việc thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

+ Các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền.

- Mục đích ban hành: Việc xây dựng, ban hành Nghị định nhằm xử lý các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực y tế để thực hiện việc phân định thẩm quyền nhằm tạo cơ sở pháp lý thực hiện việc sắp xếp tổ chức chính quyền hai cấp ở địa phương, bảo đảm chủ trương của Đảng, các quyết định về sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước của cấp có thẩm quyền được triển khai kịp thời, thuận lợi nhất.

**c) Nội dung chủ yếu:**Nghị định gồm 06 chương, 30 điều quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế, cụ thể như sau:

Chương I: Quy định chung bao gồm: Phạm vi điều chỉnh; nguyên tắc phân cấp, phân quyền; về phí, lệ phí.

Chương II: Phân định thẩm quyền trong lĩnh vực bảo trợ xã hội và phòng chống tệ nạn xã hội từ Điều 4 đến Điều 15.

Chương III: Phân định thẩm quyền trong lĩnh vực trẻ em từ Điều 16 đến Điều 24.

Chương IV: Phân định thẩm quyền trong lĩnh vực phòng bệnh từ Điều 16 đến Điều 24.

Chương V: Phân định thẩm quyền trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh và thi đua khen thưởng từ Điều 27 đến Điều 28.

Chương VI: Điều khoản thi hành.

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định về việc phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế; trình tự, thủ tục thực hiện các thủ tục hành chính khi phân định thẩm quyền từ thẩm quyền của cấp huyện cho cấp xã hoặc cấp tỉnh.

- Đối tượng áp dụng: Nghị định không quy định đối tượng áp dụng mà thực hiện theo nguyên tắc chủ thể khi tham gia quan hệ xã hội thuộc lĩnh vực nào thì sẽ phải chịu sự điều chỉnh của pháp luật về lĩnh vực đó.

**20. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

+ Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

+ Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

- Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

- Quy định chuyển tiếp: Đối với các hồ sơ đã nộp trước ngày Nghị định này có hiệu lực: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiếp tục giải quyết theo các quy định hiện hành cho đến khi kết thúc thủ tục hành chính.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành**:**

*Cơ sở chính trị, pháp lý, cơ sở thực tiễn*

+ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

+ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.

+ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

+ Các chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

+ Kế hoạch số 447/KH-CP ngày 17 tháng 5 năm2025 của Chính phủ về xây dựng các Nghị định phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền gắn với việc thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

+ Các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền.

- Mục đích ban hành:

+ Thể chế hoá kịp thời các Kết luận, chủ trương của Đảng về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

+ Tuân thủ quy định về nguyên tắc phân định thẩm quyền, phân cấp, uỷ quyền của Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.

+ Đảm bảo các quy định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực y tế phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; cụ thể hoá nguyên tắc chính quyền địa phương chủ động quyết định, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền.

**c) Nội dung chủ yếu:**Nghị định gồm 6 chương, 35 điều quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế, cụ thể như sau:

- Chương I: Quy định chung bao gồm: Phạm vi điều chỉnh; nguyên tắc phân cấp, phân quyền; về phí, lệ phí.

- Chương II: Phân quyền thuộc lĩnh vực y tế gồm 4 điều từ Điều 4 đến Điều 7.

- Chương III: Phân cấp thuộc lĩnh vực y tế gồm 26 điều từ Điều 8 đến Điều 33, được chia thành 05 mục theo từng lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế. + Phân cấp thuộc lĩnh vực phòng bệnh (từ Điều 8 đến Điều 12)

+ Phân cấp thuộc lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh (từ Điều 13 đến Điều 19) + Phân cấp thuộc lĩnh vực thiết bị y tế (từ Điều 20 đến Điều 24) + Phân cấp thuộc lĩnh vực an toàn thực phẩm (từ Điều 25 đến Điều 31)

+ Phân cấp thuộc lĩnh vực bà mẹ và trẻ em và lĩnh vực khoa học, công nghệ và đào tạo (từ Điều 32 đến Điều 33)

- Chương IV: Điều khoản thi hành.

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền trong lĩnh vực y tế được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ cần điều chỉnh để thực hiện phân quyền, phân cấp.

- Đối tượng áp dụng: Nghị định không quy định đối tượng áp dụng mà thực hiện theo nguyên tắc chủ thể khi tham gia quan hệ xã hội thuộc lĩnh vực nào thì sẽ phải chịu sự điều chỉnh của pháp luật về lĩnh vực đó.

Ban hành kèm theo Nghị định 08 Phụ lục, cụ thể như sau: (i) Phụ lục I: Thủ tục hành chính lĩnh vực giám định; (ii) Phụ lục II: Thủ tục hành chính trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh; (iii) Phụ lục III: Thủ tục hành chính lĩnh vực phòng bệnh; (iv) Phụ lục IV: Thủ tục hành chính lĩnh vực thiết bị y tế; (v) Phụ lục V: Thủ tục hành chính lĩnh vực an toàn thực phẩm. - Phụ lục VI: Thủ tục hành chính lĩnh vực bà mẹ và trẻ em; (vi) Phụ lục VII: Thủ tục hành chính lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu khoa học; (vii) Phụ lục VIII: Danh mục thủ tục hành chính bãi bỏ.

**21. Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 6 năm 2025, thay thế Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương.

- Điều khoản chuyển tiếp: Đối với nội dung điều chuyển chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan liên quan đến thủ tục hành chính thì thực hiện theo nguyên tắc sau:

+ Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm nộp hồ sơ.

+ Các trường hợp đã được thẩm định, chấp thuận, phê duyệt, cấp giấy chứng nhận, giấy phép, chứng chỉ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục sử dụng theo các văn bản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, trường hợp có thời hạn thì thực hiện đến khi hết hạn. Trường hợp sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại, thu hồi thì thực hiện theo nhiệm vụ phân công theo quy định tại Nghị định này và quy định có liên quan.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị*

+ Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025 đã chỉ rõ: “Nghiên cứu định hướng tiếp tục sắp xếp bỏ cấp hành chính trung gian (cấp huyện); xây dựng phương án tổ chức sắp xếp cấp xã phù hợp với mô hình tổ chức mới, đề xuất tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của cấp xã; định hướng sáp nhập một số đơn vị hành chính cấp tỉnh; đề xuất chủ trương sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật, quy định của Đảng có liên quan”.

+ Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị đặt ra mục tiêu, yêu cầu: “Nghiên cứu định hướng sáp nhập một số đơn vị cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập một số đơn vị cấp xã, thực hiện mô hình địa phương 02 cấp (tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể) bảo đảm tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả”.

+ Kết luận số 130-KL/TW ngày 14/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

+ Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về sắp xếp đơn vị hành chính (ĐVHC) các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương (CQĐP) 02 cấp.

+ Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

+ Công văn số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức CQĐP 02 cấp.

*Cơ sở pháp lý và thực tiễn*

+ Thực hiện chủ trương của Đảng về tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị (không tổ chức cấp huyện, thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp), việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 tập trung vào 02 nhóm vấn đề lớn là mô hình chính quyền địa phương và củng cố vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, trong đó có đề xuất sửa đổi, bổ sung một số điều của Chương IX quy định về chính quyền địa phương, dự kiến bỏ đơn vị hành chính cấp huyện, chính quyền địa phương chỉ tổ chức thành 02 cấp (cấp tỉnh và cấp xã). Theo đó, Nghị định thay thế Nghị định số 45/2025/NĐ-CP dự kiến bỏ các nội dung quy định tổ chức cơ quan chuyên môn ở cấp huyện. Do đó, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung kịp thời các Nghị định liên quan nhằm bảo đảm tính thống nhất với Hiến pháp.

+ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 đã được sửa đổi, bổ sung các quy định nhằm phân định rõ thẩm quyền, đẩy mạnh phân quyền, phân cấp giữa cơ quan nhà nước ở Trung ương với địa phương; giữa các cấp chính quyền địa phương và khắc phục những bất cập, tồn tại, hạn chế trong quá trình thi hành Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019). Tuy nhiên, do quy định về ĐVHC và tổ chức chính quyền địa phương tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương hiện hành đang được thiết kế theo mô hình 03 cấp (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã). Do vậy, căn cứ các định hướng nêu trên, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Nghị định số 45/2025/NĐ-CP, trong đó bỏ quy định tổ chức cơ quan chuyên môn ở cấp huyện và biên tập các nội dung quy định tổ chức cơ quan chuyên môn ở cấp xã, bảo đảm phù hợp với định hướng của Ban Chỉ đạo sắp xếp ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức CQĐP 02 cấp.

- Mục đích ban hành: Hoàn thiện khung pháp lý để sắp xếp các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã theo chủ trương, định hướng trong Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư nhằm chuyển đổi mô hình tổ chức CQĐP từ 03 cấp như hiện nay (cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã) thành mô hình tổ chức CQĐP 02 cấp (cấp tỉnh, cấp xã), bảo đảm tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả và sự thống nhất, thông suốt của nền hành chính nhà nước từ Trung ương đến cấp xã.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 05 Chương với 25 Điều quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cụ thể như sau:

Chương I: Quy định chung, gồm 02 Điều (từ Điều 1 đến Điều 2);

Chương II: Quy định về cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gồm 08 điều (từ Điều 03 đến Điều 10);

Chương III: Quy định về cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, gồm 07 điều (từ Điều 11 đến Điều 16);

Chương IV: Quy định trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã, gồm 06 Điều (từ Điều 17 đến Điều 22);

Chương V: Điều khoản thi hành, gồm 03 Điều (Điều 23 và Điều 25).

*Những nội dung cơ bản của Nghị định*

- Quy định chung: (1) Nghị định cơ bản kế thừa các nội dung quy định từ Điều 1 đến Điều 10 và từ Điều 17 đến Điều 22 và Điều 25, tại các Điều này cơ quan chủ trì soạn thảo đã rà soát thay đổi cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” đang được quy định tại Nghị định số 45/2025/NĐ-CP thành “Ủy ban nhân dân cấp xã”; (2) Bỏ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 (Thanh tra), khoản 3 Điều 6 (số lượng Phó Chánh thanh tra sở), khoản 8 Điều 15 (Thanh tra huyện) để bảo đảm phù hợp với Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 và Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tổ chức lại hệ thống thanh tra; theo đó biên tập, điều chỉnh lại các khoản, điểm tại Nghị định cho phù hợp; (3) Rà soát, biên tập lại Chương III (từ Điều 11 đến Điều 16) cho phù hợp với chủ trương của Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư về xây dựng mô hình tổ chức CQĐP 02 cấp (cấp tỉnh, cấp xã).

- Những nội dung cần sửa đổi, hoàn thiện: Thực hiện chủ trương sắp xếp ĐVHC và tổ chức CQĐP 02 cấp (cấp tỉnh, cấp xã) thì quy mô tổ chức, phạm vi quản lý theo địa bàn (diện tích tự nhiên, dân số, phạm vi quản lý…) của các địa phương đã lớn hơn rất nhiều so với trước đây. Do vậy, để các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh thực hiện có hiệu quả chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong điều kiện quy mô và phạm vi quản lý được mở rộng thì cần thiết phải sửa đổi quy định số lượng cấp phó của sở, của phòng chuyên môn thuộc sở và tiêu chí biên chế tối thiểu khi thành lập phòng cho phù hợp. Theo đó, tại Nghị định, Bộ Nội vụ đề xuất sửa đổi các nội dung sau:

+ Đối với cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh

(i) Về nguyên tắc tổ chức (Điều 2)

Nghị định biên tập lại khoản 2, khoản 3 cho phù hợp với nguyên tắc tổ chức của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

(ii) Về vị trí và chức năng của sở (Điều 3)

Hiện nay, các sở đều có tài khoản và con dấu riêng để bảo đảm hoạt động của cơ quan, đơn vị. Do vậy, Nghị định bổ sung quy định “Sở có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật” để phù hợp với yêu cầu thực tiễn và quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng con dấu.

(iii) Về tiêu chí thành lập phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc sở (Điều 5)

Theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương sẽ không phân loại cấp tỉnh, theo đó Nghị định quy định tiêu chí khi thành lập phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc sở yêu cầu phải bố trí tối thiểu 07 biên chế công chức như quy định đối với phòng thuộc sở tại thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh (đã quy định tại Nghị định số 45/2025/NĐ-CP) để thống nhất thực hiện đối với tất cả các địa phương.

(iv) Đối với số lượng cấp phó của sở (điểm c khoản 1 Điều 6)

Trong điều kiện sắp xếp tổ chức bộ máy, số lượng cấp phó của sở thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể nhiều hơn số lượng so với quy định. Chậm nhất là 05 năm kể từ ngày quyết định sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh có hiệu lực thi hành thì việc bố trí số lượng cấp phó của sở thuộc đơn vị hành chính sau sắp xếp thực hiện theo quy định. Do vậy, trong Nghị định chưa sửa đổi quy định số lượng cấp phó của sở (vẫn giữ nguyên như quy định tại Nghị định số 45/2025/NĐ-CP).

(v) Về số lượng Phó Trưởng phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc sở (khoản 2 Điều 6)

Theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương sẽ không phân loại cấp tỉnh, theo đó Nghị định quy định số lượng Phó Trưởng phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc sở như quy định đối với phòng thuộc sở tại thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh (đã quy định tại Nghị định số 45/2025/NĐ-CP) để thống nhất thực hiện đối với tất cả các địa phương. Cụ thể:

Phòng thuộc sở có dưới 10 biên chế công chức được bố trí 01 Phó Trưởng phòng;

Phòng thuộc sở có từ 10 đến 14 biên chế công chức được bố trí không quá 02 Phó Trưởng phòng.

Phòng thuộc sở có từ 15 biên chế công chức trở lên được bố trí không quá 03 Phó Trưởng phòng (giữ nguyên như quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 45/2025/NĐ-CP).

+ Đối với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã

(i) Đối với các phòng chuyên môn được tổ chức ở cấp xã (Điều 15)

Căn cứ định hướng một số nhiệm vụ sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Nghị định quy định việc sắp xếp, kiện toàn các phòng chuyên môn được tổ chức ở cấp xã, gồm: (1) Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; (2) Phòng Kinh tế (đối với xã, đặc khu) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường và đặc khu Phú Quốc); (3) Phòng Văn hóa – Xã hội.

(ii) Về khung số lượng phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (Điều 16)

Để bảo đảm thống nhất với định hướng một số nhiệm vụ sắp xếp ĐVHC và tổ chức CQĐP 02 cấp; về tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức khi thực hiện sắp xếp của Ban Chỉ đạo sắp xếp ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức CQĐP 02 cấp quy định tại Công văn số 03/CV-BCĐ ngày 14/5/2025, Nghị định quy định có 03 phòng chuyên môn và tương đương.

Đối với Trung tâm phục vụ hành chính công thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện theo quy định của Chính phủ (Nghị định thay thế Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính).

**22. Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng và Nghị định số 28/2024/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục xét tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang” và việc khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

- Điều khoản chuyển tiếp

+ Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

(i) Các bộ, cơ quan ngang bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

(ii) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục được thông qua hoặc ban hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027, thì quy định tương ứng trong Nghị định này sẽ hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

+ Trường hợp Thủ tướng Chính phủ chưa ban hành Quyết định hoặc bộ, ban, ngành, tỉnh chưa ban hành quy định các nội dung được phân cấp theo Nghị định này, thì vẫn áp dụng Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng và Nghị định số 28/2024/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục xét tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang” và việc khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

+ Hồ sơ đề nghị tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng đã được gửi đến Bộ Nội vụ hoặc các cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận khác theo quy định pháp luật về thi đua khen thưởng trước ngày Nghị định này có hiệu lực, việc thẩm định, trình và quyết định khen thưởng sẽ được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.

+ Việc áp dụng các chức danh tương đương để khen thưởng quá trình cống hiến sau khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị căn cứ vào quy định của Bộ Chính trị về danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo và tương đương của hệ thống chính trị từ trung ương đến cơ sở.

+ Việc khen thưởng đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị, pháp lý*

+ Các quan điểm, chủ trương của Đảng về công tác thi đua, khen thưởng; Chỉ thị số 41-CT/TW ngày 26/12/2024 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thi đua, khen thưởng trong tình hình mới.

+ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII.

+ Kết luận số 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện về sắp xếp tổ chức bộ máy đơn vị hành chính từ nay đến ngày 30/6/2025.

+ Kết luận của đồng chí Tô Lâm, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước tại buổi làm việc về công tác thi đua, khen thưởng (Thông báo số 890/VPCTN-TĐKT ngày 15/8/2024 Văn phòng Chủ tịch nước).

+ Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022.

+ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025.

+ Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội ngày 19/02/2025 quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

*Cơ sở thực tiễn*

+ Về việc phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng:

Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 15/6/2022, Luật có 96 Điều, với nhiều điểm mới đột phá, trong đó đã đẩy mạnh phân quyền cho Chính phủ quy định chi tiết 39 nội dung, phân cấp cho Bộ, ban, ngành, tỉnh quy định chi tiết 19 nội dung để kịp thời giải quyết những vấn đề phát sinh từ thực tiễn và đặc điểm tình hình của Bộ, ngành, địa phương. Quá trình áp dụng Luật không phát sinh chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị. Việc phân cấp, phân quyền cụ thể, rõ ràng trong Luật Thi đua, khen thưởng đã tạo thuận lợi trong quá trình triển khai thực hiện. Đồng thời nâng cao tính chủ động, sáng tạo, thể hiện rõ vai trò, trách nhiệm quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng của Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, đơn vị, kịp thời khen thưởng cá nhân, tập thể có thành tích trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực hiệu quả. Thời gian qua, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã ban hành nhiều Kết luận, văn bản chỉ đạo đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong hệ thống chính trị, đặc biệt là Kết luận số 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện về sắp xếp tổ chức bộ máy đơn vị hành chính từ nay đến ngày 30/6/2025 đã thể hiện rõ quan điểm chỉ đạo này.

Trong bối cảnh đó, việc tiếp tục phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng là yêu cầu cấp thiết cần tiếp tục được triển khai thực hiện để đảm bảo phân cấp, phân quyền đủ mạnh, đủ rõ, hợp lý các nhiệm vụ của Chính phủ quy định trong Luật Thi đua, khen thưởng cho Thủ tướng Chính phủ và Bộ, ngành, địa phương thực hiện theo đúng tinh thần "địa phương quyết định, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm"; đồng thời phân định rõ giữa thẩm quyền chung và thẩm quyền riêng của người đứng đầu các cấp phù hợp với chủ trương của Đảng, Nhà nước nhằm tiếp tục phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức các cấp; bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ về thi đua, khen thưởng.

+ Thực hiện chủ trương sắp xếp tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị và mô hình chính quyền địa phương 02 cấp:

Thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, có một số quy định về tiêu chuẩn danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng quy định trong Luật Thi đua, khen thưởng liên quan đến phạm vi ảnh hưởng của thành tích khen thưởng (phạm vi cấp huyện) hoặc tên danh hiệu thi đua có sự thay đổi cần được điều chỉnh kịp thời để không tạo khoảng trống pháp lý khi áp dụng Luật Thi đua, khen thưởng.

+ Về việc thực hiện Nghị định số 98/2023/NĐ-CP:

Sau gần 02 năm triển khai thực hiện, bên cạnh nhiều quy định mới, rõ ràng, cụ thể, song do lĩnh vực thi đua, khen thưởng có đối tượng, phạm vi điều chỉnh rộng, liên quan đến cả hệ thống chính trị, với nhiều ngành nghề, lĩnh vực khác nhau nên trong quá trình triển khai thực hiện còn có một số vấn đề phát sinh gây khó khăn, vướng mắc trong áp dụng, đồng thời do thực hiện chủ trương sắp xếp tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị, phân cấp, phân quyền và thực hiện cải cách hành chính nên một số quy định của Nghị định không còn phù hợp, cần tiếp tục nghiên cứu sửa đổi, bổ sung để tạo thuận lợi trong triển khai thực hiện như: (1) Quy định về nguyên tắc xét khen thưởng chưa thống nhất, việc xét tặng Cờ thi đua của Chính phủ còn phát sinh thủ tục hành chính, việc quy định về khen thưởng quá trình cống hiến cần điều chỉnh để phù hợp với thực tiễn; (2) Quy định về thẩm quyền khen thưởng, đề nghị khen thưởng không còn phù hợp sau khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; hồ sơ, thủ tục xét tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng còn bất cập, việc quy định tổ chức và hoạt động của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp chưa phù hợp trong quá trình triển khai cụ thể ở các cơ quan, đơn vị; (3) Quy định trách nhiệm chi thưởng, nội dung chi thưởng...chưa phù hợp cần phải sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn để giải quyết bất cập phát sinh từ thực tiễn; (4) Một số mẫu văn bản áp dụng trong hồ sơ, thủ tục khen thưởng ban hành kèm theo phụ lục của Nghị định 98/2023/NĐ-CP chưa phù hợp với thực tiễn, chưa hướng dẫn cụ thể việc thể hiện thành tích “tổ chức đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh” trong báo cáo thành tích của tập thể; một số nội dung liên quan đến Mẫu Huân chương, thủ tục cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng; Phụ lục Mẫu cuống Huy chương cũng cần phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn việc chuẩn bị, cấp phát, sử dụng hiện vật khen thưởng.

Thực hiện ý kiến của Thủ tướng Chính phủ (Văn bản số 1874/VPCP-TCCV ngày 08/3/2025 của Văn phòng Chính phủ), Bộ Nội vụ đã xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2023/NĐ-CP và đã được Bộ Tư pháp thẩm định. Để đảm bảo thể chế hóa đúng chủ trương của Đảng về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong hệ thống chính trị, Bộ Nội vụ đã tiếp thu bổ sung nội dung quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng vào dự thảo Nghị định. Tuy nhiên, việc bổ sung quy định về phân cấp, phân quyền (19 nhiệm vụ) trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng vào dự thảo Nghị định dẫn tới có 61 Điều tại Nghị định số 98/2023/NĐ-CP bị bãi bỏ và việc sửa đổi, bổ sung 30 Điều của Nghị định số 98/2023/NĐ-CP đã làm thay đổi căn bản phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2023/NĐ-CP (nội dung này đã được nêu tại Báo cáo thẩm định số 216/BC-BTP ngày 29/5/2025 của Bộ Tư pháp).

Trên cơ sở đó, việc trình Chính phủ ban hành “Nghị định quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng” để thay thế Nghị định số 98/2023/NĐ-CP là cần thiết để đảm bảo đúng chủ trương của Đảng về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền; đảm bảo phạm vi điều chỉnh của Nghị định; kịp thời giải quyết vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện; tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, thuận lợi khi áp dụng các quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

- Mục đích ban hành:

+ Tiếp tục thể chế hóa các chủ trương, quy định của Đảng về công tác thi đua, khen thưởng; Chỉ thị số 41-CT/TW ngày 26/12/2024 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thi đua, khen thưởng trong tình hình mới; đồng thời, kế thừa những quy định hiện hành đang còn phù hợp, khắc phục những quy định còn hạn chế, bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn, những vấn đề phát sinh từ thực tiễn để tạo thuận lợi trong triển khai áp dụng.

+ Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về thi đua, khen thưởng, đơn giản hóa thủ tục hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; nâng cao hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng.

+ Hoàn thiện các quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng phù hợp với chủ trương sắp xếp tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền triệt để theo chủ trương của Đảng và Nhà nước.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm có 9 chương và 61 điều quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng, cụ thể như sau:

- Nội dung liên quan đến phân cấp, phân quyền nhiệm vụ của Chính phủ quy định tại Luật Thi đua, khen thưởng do Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ, ban, ngành, tỉnh thực hiện

Thực hiện chủ trương, Kết luận của Đảng, các quy định của Nhà nước, Nghị định thực hiện phân cấp, phân quyền mạnh mẽ các nhiệm vụ cụ thể cho từng chủ thể cụ thể nhằm nâng cao tính chủ động, sáng tạo, đề cao trách nhiệm của Bộ, ngành, địa phương về công tác thi đua, khen thưởng thuộc thẩm quyền, phạm vi quản lý. Nghị định phân cấp, phân quyền 19 nhiệm vụ như sau:

+ Có 08 nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định tại Luật Thi đua, khen thưởng phân quyền Thủ tướng Chính phủ thực hiện, gồm: (1) Quy định chi tiết mẫu, màu sắc, số sao, số vạch cho từng loại, hạng huân chương, huy chương, huy hiệu của danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, danh hiệu “Anh hùng Lao động”, danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”, danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, kỷ niệm chương; chất liệu, kích thước khung các loại huân chương, huy chương, bằng, cờ, giấy khen của các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng theo khoản 2 Điều 12; (2) Quy định chi tiết thủ tục cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng cấp Nhà nước theo khoản 2 Điều 12; (3) Quy định chi tiết trách nhiệm của cá nhân, tổ chức Việt Nam khi nhận hình thức khen thưởng của cá nhân, tổ chức nước ngoài theo khoản 2 Điều 14; (4) Quy định việc xét tôn vinh và trao tặng danh hiệu, giải thưởng cho doanh nhân, doanh nghiệp và tổ chức kinh tế khác theo khoản 3 Điều 81; (5) Quy định chi tiết về thẩm quyền đề nghị, trình khen thưởng đối với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác theo khoản 7 Điều 83; (6) Quy định chi tiết khen thưởng theo thủ tục đơn giản theo khoản 2 Điều 85; (7) Quy định chi tiết trình tự, thủ tục xét tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang” theo khoản 3 Điều 96; (8) Hướng dẫn việc thực hiện khoản 1 và khoản 2 Điều 96 theo khoản 3 Điều 96.

+ Có 08 nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định trong Luật Thi đua, khen thưởng được phân cấp cho Bộ, ban, ngành, tỉnh thực hiện, gồm: (1) Quy định chi tiết thủ tục cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ, ban, ngành, tỉnh theo khoản 2 Điều 12; (2) Quy định hồ sơ, thủ tục đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ, ban, ngành, tỉnh theo khoản 7 Điều 84, gồm: Cờ thi đua của Bộ, ban, ngành, tỉnh, Chiến sĩ thi đua Bộ, ban, ngành, tỉnh, “Tập thể lao động xuất sắc”, “Đơn vị quyết thắng”, xã, phường, đặc khu tiêu biểu; Bằng khen, Kỷ niệm chương; (3) Quy định hồ sơ thủ tục đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Bộ, ban, ngành, tỉnh theo khoản 7 Điều 84, gồm: “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ tiên tiến”, “Tập thể lao động tiên tiến”, “Đơn vị tiên tiến”, danh hiệu thôn, tổ dân phố văn hóa, “Gia đình văn hóa” và Giấy khen; (4) Quy định việc công nhận mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cá nhân, tập thể thuộc quyền quản lý theo khoản 7 Điều 84; (5) Quy định chi tiết tổ chức và hoạt động của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp bộ, cấp tỉnh theo khoản 5 Điều 90; (6) Quy định chi tiết tổ chức và hoạt động của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Bộ, ban, ngành, tỉnh theo khoản 5 Điều 90; (7) Quy định chi tiết thủ tục hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua hoặc hình thức khen thưởng, thu hồi hiện vật khen thưởng và tiền thưởng đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ, ban, ngành, tỉnh theo khoản 9 Điều 93; (8) Quy định chi tiết thủ tục hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua hoặc hình thức khen thưởng, thu hồi hiện vật khen thưởng và tiền thưởng đối với danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Bộ, ban, ngành, tỉnh theo khoản 9 Điều 93.

- Nội dung định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng

Nội dung Nghị định chủ yếu được kế thừa những quy định đang thực hiện ổn định tại Nghị định số 98/2023/NĐ-CP; đồng thời đẩy mạnh phân cấp một số nội dung; điều chỉnh tiêu chuẩn một số danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng, tên danh hiệu thi đua để phù hợp với sự thay đổi của chính quyền địa phương 02 cấp; quy định người đứng đầu phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đề nghị khen thưởng để việc khen thưởng được chặt chẽ, chính xác, thực chất, đúng người, đúng việc; thực hiện cắt giảm tối đa thủ tục hành chính như: thủ tục xin ý kiến các cơ quan liên quan để khen thưởng đối với tổ chức kinh tế, cá nhân là người đại diện pháp luật của tổ chức kinh tế; lược bỏ thành phần hồ sơ là chứng nhận hoặc xác nhận thành tích trong hồ sơ đề nghị xét khen thưởng Huân chương (03 loại Huân chương tương ứng với 09 cấp độ khen thưởng), 01 Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ để tích hợp vào báo cáo thành tích đề nghị khen thưởng; thực hiện điều chỉnh các mẫu tờ trình, báo cáo thành tích, xác nhận sáng kiến, đề tài khoa học, đề án khoa học…để tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, cơ quan trong công tác khen thưởng; quy định tổ chức và hoạt động của Hội đồng Thi đua – Khen thưởng Trung ương phù hợp với điều kiện thực tế; bổ sung các quy định liên quan đến quỹ thi đua, khen thưởng. Cụ thể như sau:

+ Quy định tiêu chuẩn danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ” (Điều 7) trong đó, sửa đổi, bổ sung quy định lấy phiếu tín nhiệm của các thành viên trong cụm, khối khi đua để đơn giản hóa thủ tục hành chính trong việc xét tặng danh hiệu thi đua.

+ Quy định danh hiệu xã, phường, đặc khu tiêu biểu được xét tặng hằng năm cho xã, phường, đặc khu tiêu biểu dẫn đầu phong trào thi đua của tỉnh và đạt các tiêu chuẩn tại khoản 1 Điều 29 Luật Thi đua, khen thưởng (Điều 8) để phù hợp với tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp sau sắp xếp.

+ Các quy định về đối tượng khen thưởng quá trình cống hiến (gồm 19 điều từ Điều 9 đến Điều 27) được tiếp tục kế thừa từ Nghị định số 98/2023/NĐ-CP, đồng thời sửa đổi, bổ sung các quy định để phù hợp với thực tiễn. Cụ thể như sau:

(i) Bổ sung quy định “Đối với cá nhân khi hết tuổi giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý được kéo dài thời gian công tác để làm chuyên môn thì được xét khen thưởng quá trình cống hiến khi thôi giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý” (khoản 2 Điều 9) để đảm bảo quyền lợi và kịp thời động viên các trường hợp hết tuổi giữ chức vụ, quản lý được kéo dài thời gian công tác để làm chuyên môn.

(ii) Sửa đổi, bổ sung quy định khen thưởng quá trình cống hiến đối với “cá nhân thực hiện yêu cầu luân chuyển, điều động hoặc do sắp xếp tổ chức” (điểm d khoản 2 Điều 9) để thực hiện chính sách cán bộ sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị.

(iii) Sửa đổi, bổ sung quy định trường hợp không xét khen thưởng quá trình cống hiến (khoản 3 Điều 9) theo chỉ đạo tại Kết luận 113-KL/TW và phù hợp Luật Thi đua, khen thưởng.

(iv) Bổ sung quy định “các chức danh tương đương theo quy định của cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cụ thể hóa chức danh, chức vụ tương đương theo phân cấp quản lý cán bộ” (khoản 6 Điều 10) để phù hợp với Kết luận 35-KL/TW của Bộ Chính trị; bổ sung thời gian giữ chức vụ khen quá trình cống hiến đối với các đối tượng cá nhân (khoản 3 Điều 13, khoản 3 Điều 14, điểm c khoản 1 Điều 19) để phù hợp với thực tiễn thời gian giữ chức vụ khen thưởng của cá nhân; bổ sung chức danh tương đương trong lực lượng vũ trang nhân dân để khen thưởng cống hiến đối với Huân chương Quân công hạng Nhì, hạng Ba (Điều 17, Điều 18) để phù hợp với thực tiễn; hướng dẫn tiêu chuẩn tặng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” đối với công nhân, nông dân quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 73 Luật Thi đua, khen thưởng để phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

+ Quy định về trao tặng, đón nhận danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng (gồm 04 điều từ Điều 28 đến Điều 31) về cơ bản kế thừa các quy định đang được thực hiện ổn định tại Nghị định số 98/2023/NĐ-CP, trong đó bổ sung việc trao tặng, đón nhận danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (khoản 2 Điều 28) để tạo cơ sở pháp lý triển khai thực hiện.

+ Quy định về thẩm quyền quyết định khen thưởng; hồ sơ, thủ tục xét khen thưởng cấp Nhà nước; công khai cá nhân, tập thể được đề nghị khen thưởng (gồm 13 điều từ điều 32 đến điều 44) cơ bản được kế thừa từ Nghị định số 98/2023/NĐ-CP đồng thời sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau: (1) Sửa đổi, bổ sung quy định về ý kiến của cấp ủy đối với cá nhân thuộc quyền quản lý (khoản 3, Điều 33) để phù hợp với tổ chức bộ máy sau sắp xếp (do hiện nay không còn Ban cán sự đảng, Đảng đoàn); (2) bổ sung quy định người đứng đầu phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đánh giá thành tích, xác nhận thành tích, thủ tục và nội dung hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ gồm: Hồ sơ, thủ tục, điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình, tính chính xác của thành tích và các nội dung liên quan đến thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước (khoản 4 Điều 33) để việc khen thưởng được chặt chẽ, chính xác, thực chất, đúng người, đúng việc; (3) Trách nhiệm đề nghị khen thưởng của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp hiện không có tổ chức đảng đoàn hoặc có tổ chức đảng thuộc Đảng bộ khối các cơ quan trung ương (khoản 4 Điều 33) để phù hợp với tổ chức bộ máy sau sắp xếp; (4) Sửa đổi, bổ sung quy định về Hội đồng sáng kiến (khoản 7 Điều 33) và việc công nhận hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng, phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến để thống nhất thực hiện; (5) Bổ sung quy định trường hợp pháp luật có quy định mới về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, cá nhân là tác giả, đồng tác giả của nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo được sử dụng kết quả để đề nghị xét tặng danh hiệu chiến sĩ thi đua hoặc hình thức khen thưởng theo quy định căn cứ vào khả năng, quy mô, hiệu quả áp dụng được cơ quan có thẩm quyền xác nhận (khoản 7 Điều 33) để phù hợp với quy định của pháp luật về khoa học công nghệ; (6) Sửa đổi, bổ sung quy định về thời gian đề nghị khen thưởng đối với cá nhân, tập thể (khoản 8 Điều 33) để làm rõ thời gian đề nghị khen thưởng; (7) Sửa đổi, bổ sung quy định về nội dung báo cáo thành tích (khoản 10 Điều 33) để đảm bảo tính chính xác, kịp thời trong khen thưởng; (8) Sửa đổi, bổ sung quy định về thời gian trình hồ sơ khen thưởng (khoản 1 Điều 35) để đảm bảo tính kịp thời trong khen thưởng; (9) Sửa đổi, bổ sung thời gian thông báo kết quả thẩm định hồ sơ khen thưởng (khoản 4 Điều 35) để phù hợp với thực tiễn công tác thẩm định hồ sơ khen thưởng; (10) Sửa đổi, bổ sung quy định về thời gian trả kết quả khen thưởng (điểm d khoản 4 Điều 35) để phù hợp với thực tiễn công tác cấp phát hiện vật khen thưởng; (11) Bổ sung cụm từ “bình xét” tại điểm c khoản 2 Điều 36; (12) Phân cấp cho Bộ, ban, ngành, tỉnh lấy ý kiến của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trước khi trình Thủ tướng Chính phủ xét, đề nghị Chủ tịch nước tặng thưởng “Huân chương Đại đoàn kết dân tộc” cho cá nhân (khoản 2 Điều 39) để cải cách thủ tục hành chính trong khen thưởng; (13) Bổ sung cụm từ “xét khen thưởng” tại điểm c khoản 2 Điều 41 để thống nhất cách hiểu và thực hiện; (14) Quy định người có thẩm quyền đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” lấy ý kiến Nhân dân (khoản 2 Điều 41) để thực hiện cải cách thủ tục hành chính; (15) Bỏ quy định lấy ý kiến Nhân dân trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Nội vụ, Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ, Báo Nhân Dân, Báo Lao động đối với danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động” (khoản 1 Điều 44) để thực hiện cải cách thủ tục hành chính trong khen thưởng.

+ Sửa đổi, bổ sung quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng Thi đua Khen thưởng Trung ương (điểm b khoản 4 Điều 45) “Đối với phiên họp có nội dung về xem xét đề nghị tặng, truy tặng danh hiệu Anh hùng phải có ít nhất 80% tổng số Ủy viên Hội đồng tham dự” để phù hợp với điều kiện hoạt động và tính chất đặc thù công tác của các thành viên Hội đồng.

+ Sửa đổi, bổ sung nội dung liên quan đến Quỹ thi đua, khen thưởng: (1) Sửa đổi, bổ sung về trách nhiệm chi thưởng (khoản 2 Điều 47) để phù hợp với khoản 4 Điều 11 Luật Thi đua, khen thưởng và tình hình thực tiễn; (2) sửa đổi, bổ sung quy định về sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng để chi thưởng (điểm a khoản 1 Điều 48) để thống nhất cách hiểu; (3) bổ sung quy định Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi cụ thể tổ chức hoạt động xét tặng các danh hiệu vinh dự nhà nước và “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” (khoản 1 Điều 48) để tạo thuận lợi triển khai thực hiện; (4) Bổ sung trách nhiệm chi tiền thưởng cho trường hợp được khen thưởng là Bộ, ban, ngành, tỉnh (khoản 2 Điều 47) để phù hợp với thực tiễn; (5) Bổ sung quy định tại khoản 5 Điều 49: “Trong cùng một thời điểm, một đối tượng đạt nhiều danh hiệu thi đua, có cùng thời gian được tính để đạt các danh hiệu thi đua đó thì được nhận tiền thưởng danh hiệu thi đua cao nhất” để thống nhất về chi tiền thưởng; (6) bổ sung mức tiền thưởng đối với Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tại điểm e khoản 1 Điều 54 để phù hợp với mô hình chính quyền 02 cấp sau sắp xếp.

+ Các quy định về hiệu lực thi hành, điều khoản chuyển tiếp, việc thay thế văn bản trước đó (Điều 59 và Điều 60) để tạo cơ sở pháp lý trong triển khai thực hiện.

+ Sửa đổi, bổ sung một số Mẫu văn bản áp dụng trong thủ tục hồ sơ khen thưởng tạo thuận lợi trong triển khai thực hiện.

**23. Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 6 năm 2025; thay thế Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế.

Các chế độ, chính sách quy định tại Nghị định này được áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

- Điều khoản chuyển tiếp: Đối tượng tinh giản biên chế đang được cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP hoặc đã được cấp có thẩm giải quyết theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành vẫn chưa được nhận chế độ thì được tính toán lại và cấp bổ sung phần chênh lệch theo chính sách quy định tại Nghị định này.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị*

+ Tại Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp đã yêu cầu “chấm dứt việc sử dụng người hoạt động không chuyên trách tại cấp cơ sở (xã, phường, thị trấn)”.

+ Tại Kết luận số 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án về một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính từ nay đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã yêu cầu “khẩn trương ban hành chế độ, chính sách hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

Từ các lý do trên cần có chính sách đủ mạnh để giải quyết chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã nghỉ ngay khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã.

*Cơ sở pháp lý*

Điều 64 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2025) quy định điều kiện về thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc để hưởng chế độ hưu trí là từ đủ 15 năm trở lên. Theo đó, cần phải sửa đổi điều kiện hưởng liên quan đến thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc để hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi tại Nghị định số 29/2023/NĐ-CP cho phù hợp.

*Cơ sở thực tiễn*

Tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025) của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang; đã quy định chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi đối với đối tượng tinh giản biên chế, cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức được hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi tính theo 05 tháng tiền lương hiện hưởng (tại Nghị định số 29/2023/NĐ-CP là 03 tháng tiền lương bình quân). Theo đó, để đảm bảo tương quan về chính sách, chế độ đối với các đối tượng nghỉ việc do tinh giản biên chế, cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thì cần thiết phải sửa đổi cách tính chính sách nghỉ hưu trước tuổi tại Nghị định số 29/2023/NĐ-CP cho phù hợp.

Từ các lý do nêu trên, để đảm bảo tương quan chính sách giữa các đối tượng và để động viên đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố khi nghỉ ngay thì việc ban hành Nghị định để thay thế Nghị định số 29/2023/NĐ-CP là cần thiết.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 04 chương và 20 điều quy định về tinh giản biên chế, cụ thể như sau:

Chương I những quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 5)

Chương II quy định về chính sách tinh giản biên chế (từ Điều 6 đến Điều 11)

Chương III quy định về trách nhiệm của cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc thực hiện tinh giản biên chế (từ Điều 12 đến Điều 16)

Chương IV quy định về điều khoản thi hành (Điều 17 đến Điều 20)

Nội dung cơ bản của Nghị định

- Về đối tượng áp dụng:

Có 05 nhóm đối tượng, gồm:

+ Cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã và người lao động được áp dụng chế độ, chính sách như công chức thuộc một trong các trường hợp tinh giản biên chế quy định tại Điều 2 Nghị đình này.

+ Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn thực hiện các công việc chuyên môn nghiệp vụ thuộc danh mục vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung trong đơn vị sự nghiệp công lập dôi dư do cơ cấu lại nhân lực của đơn vị theo quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc dôi dư do sắp xếp lại tổ chức (trừ đối tượng hưởng chính sách, chế độ trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo quy định riêng của Chính phủ).

+ Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn thực hiện các công việc hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật dôi dư do sắp xếp tổ chức bộ máy (trừ đối tượng hưởng chính sách, chế độ trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo quy định riêng của Chính phủ).

+ Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã nghỉ ngay kể từ khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

+ Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố nghỉ ngay kể từ khi có quyết định sắp xếp của cấp có thẩm quyền.

- Về chính sách, chế độ

Gồm 06 chính sách: (1) Chính sách nghỉ hưu trước tuổi: (2) Chính sách thôi việc ngay; (3) Chính sách thôi việc sau khi đi học nghề; (4) Chính sách chuyển sang làm việc tại các tổ chức không hưởng lương thường xuyên từ ngân sách nhà nước; (5) Chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã nghỉ ngay khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương; (6) Chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố nghỉ ngay kể từ khi có quyết định sắp xếp của cấp có thẩm quyền.

**24. Nghị định số 156/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Điều khoản chuyển tiếp

Tổ chức tín dụng và khách hàng tiếp tục thực hiện các nội dung trong hợp đồng, thỏa thuận đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết hoặc sửa đổi, bổ sung hợp đồng, thỏa thuận phù hợp với quy định tại Nghị định này.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị, pháp lý và các chỉ đạo trong thời gian qua:*

+ Ngày 16/6/2022, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã ban hành Nghị quyết số 19-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó liên quan đến ngành ngân hàng, Nghị quyết đã đề ra nhiệm vụ:*“Tiếp tục dành nguồn vốn tín dụng ưu đãi, khuyến khích các tổ chức tín dụng cho vay đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn; hỗ trợ tín dụng cho hợp tác xã, doanh nghiệp, hộ nông thôn phát triển sản xuất kinh doanh; nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng... Phát huy vai trò của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong cung cấp tín dụng đối với các hộ sản xuất nông nghiệp...”.* Thực hiện chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 27/02/2023 ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết, trong đó *giao* *NHNN nghiên cứu, rà soát để đề xuất sửa đổi, bổ sung chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn phù hợp với thực tế, đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững (sản phẩm đầu ra là Báo cáo đề xuất hoặc Nghị định, thời gian hoàn thành 2023 - 2025).*

+ Tại Nghị quyết số 173/2024/QH15 ngày 30/11/2024 về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV, Quốc hội đã yêu cầu *khẩn trương sửa đổi Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.*

+ Tại các Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 (Nghị quyết số 158/2024/QH15 và 192/2025/QH15) và các Nghị quyết của Chính phủ (Nghị quyết số 01/NQ-CP và 25/NQ-CP) cũng đã đặt ra mục tiêu tăng tốc, bứt phá mạnh mẽ nhằm đạt *tốc độ tăng trưởng năm 2025 -* năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 *ít nhất 8% và phấn đấu hai con số trong điều kiện thuận lợi hơn*, tạo đà, tạo lực, tạo nền tảng cho tăng trưởng 2 con số trong giai đoạn 2026-2030. Do đó, việc Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP theo hướng nâng mức cho vay không có tài sản bảo đảm, mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách,... cũng được coi là một trong các giải pháp khơi thông nguồn lực hơn nữa cho lĩnh vực nông nghiệp nông thôn - lĩnh vực trụ đỡ của nền kinh tế theo Nghị quyết 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương, góp phần vào việc phấn đấu hoàn thành mục tiêu tăng tốc, bứt phá, về đích trong phát triển kinh tế - xã hội của cả nước theo đúng tinh thần chỉ đạo của Tổng Bí thư Tô Lâm. Ngoài ra, việc ban hành Nghị định phù hợp với các chủ trương, chính sách mới của Đảng, Nhà nước trong thời gian qua[[20]](#footnote-20).

+ Các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát, sửa đổi, bổ sung chính sách:

(i) Tại Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025, Thủ tướng Chính phủ *giao NHNN* *rà soát, bổ sung các chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn phù hợp với điều kiện thực tiễn, tạo điều kiện tiếp cận vốn cho các thành phần kinh tế đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.*

(ii) Tại Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Thủ tướng Chính phủ *giao NHNN tiếp tục thực hiện hiệu quả chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Chỉ đạo các tổ chức tín dụng đơn giản hóa thủ tục, cân đối nguồn vốn nhằm đáp ứng cho nhu cầu vốn và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tiếp cận nguồn vốn tín dụng để đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; đặc biệt là các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến, cơ giới hóa, phát triển nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn.*

(iii) Tại Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 07/6/2022 phê duyệt Đề án phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ *giao NHNN phối hợp với các bộ, ngành, địa phương trong việc xây dựng các cơ chế tài chính, tín dụng nhằm hỗ trợ cho các dự án kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam, bảo đảm phù hợp với các mục tiêu tăng trưởng xanh, ngân hàng xanh; các dự án đầu tư xanh.*

*Cơ sở thực tiễn*

Việc sửa đổi, bổ sung Nghị định 55/2015/NĐ-CP xuất phát từ yêu cầu thực tế sửa đổi, bổ sung sau quá trình tổng kết đánh giá chính sách, theo đó,việc triển khai chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn cũng gặp một số khó khăn, vướng mắc cần tháo gỡ liên quan đến cơ chế chính sách (về tài sản bảo đảm, mức cho vay,…); cũng như yêu cầu thực tế đặt ra về mở rộng phạm vi ưu đãi đối với các đối tượng mới trong nông nghiệp như nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn… để phù hợp với xu thế phát triển mới của ngành theo chủ trương, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Mục đích ban hành:

Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ nhằm mục đích: (i) Đảm bảo phù hợp với tình hình, nhu cầu vốn cho sản xuất nông nghiệp hiện nay và tiếp tục phát huy hiệu quả, đi vào cuộc sống trong thời gian tới (nâng mức cho vay không có tài sản bảo đảm đối với một số đối tượng và mở rộng phạm vi ưu đãi đối với các đối tượng mới trong nông nghiệp như nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn…); (ii) Thực hiện theo đúng chủ trương, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước; (iii) Góp phần khơi thông nguồn lực hơn nữa cho lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, đóng góp chung vào phấn đấu hoàn thành mục tiêu tăng tốc, bứt phá, về đích trong phát triển kinh tế - xã hội của cả nước trong thời gian tới.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 4 điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ, cụ thể như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [55/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thue-phi-le-phi/nghi-dinh-126-2020-nd-cp-huong-dan-luat-quan-ly-thue-455733.aspx) ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ.

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ, điều, khoản của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Phạm vi điều chỉnh: Nghị định không có nội dung sửa đổi, bổ sung liên quan đến phạm vi điều chỉnh quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 55/2015/NĐ-CP.

Đối tượng áp dụng: Nghị định bổ sung khoản 4 vào Điều 2 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP về đối tượng áp dụng là “các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong quá trình thực hiện Nghị định này”.

*Các nội dung chính*

Nghị định quy định các nội dung sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [55/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thue-phi-le-phi/nghi-dinh-126-2020-nd-cp-huong-dan-luat-quan-ly-thue-455733.aspx) như:

- Về các nội dung sửa đổi:

+ Sửa đổi khoản 1 Điều 3 quy định về khu vực nông thôn để phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và các quy định pháp luật có liên quan. Theo đó, nông thôn là địa giới đơn vị hành chính xã, đặc khu (không bao gồm đặc khu mà chính quyền địa phương ở đặc khu thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn tương ứng của chính quyền địa phương ở phường).

+ Sửa đổi khoản 2 Điều 9 để nâng mức cho vay tối đa không có tài sản bảo đảm đối với cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và chủ trang trại để phù hợp với nhu cầu vốn phục vụ sản xuất nông nghiệp của các khách hàng hiện nay. Theo đó: *(i)* Mức cho vay không có tài sản bảo đảm đối với cá nhân, hộ gia đình được tăng từ mức 100-200 triệu đồng lên mức 300 triệu đồng; *(ii)* Mức cho vay không có tài sản bảo đảm đối với tổ hợp tác và hộ kinh doanh được tăng từ mức 300 triệu đồng lên mức 500 triệu đồng; *(iii)* Mức cho vay không có tài sản bảo đảm đối với chủ trang trại được tăng từ mức 01 - 02 tỷ đồng lên mức 03 tỷ đồng; (iv) Mức cho vay không có tài sản bảo đảm đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tăng từ mức 01 - 03 tỷ đồng lên mức 05 tỷ đồng.

+ Sửa đổi khoản 3 Điều 9 để giảm thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho khách hàng khi vay vốn tại các tổ chức tín dụng. Theo đó, bỏ nội dung liên quan đến yêu cầu nộp giấy xác nhận chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đất không có tranh chấp do Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận; đồng thời quy định khách hàng được vay không có tài sản bảo đảm và tổ chức tín dụng thỏa thuận (thay vì yêu cầu bắt buộc như quy định trước đây) về việc khách hàng nộp cho tổ chức tín dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của khách hàng trong thời gian vay không có tài sản bảo đảm tại tổ chức tín dụng.

+ Sửa đổi khoản 1 Điều 12, khoản 2, 3 Điều 13 quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ và trích lập dự phòng để xử lý rủi ro theo hướng giao Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP; đồng thời hướng dẫn về phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ để phù hợp với Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 và các quy định pháp luật có liên quan.

+ Sửa đổi khoản 2 Điều 25 theo hướng quy định trường hợp đồng thời có nhiều chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho khách hàng bị thiệt hại do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng, khách hàng được lựa chọn thụ hưởng một chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước

- Về các nội dung bổ sung:

+ Bổ sung đối tượng áp dụng là các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong quá trình thực hiện Nghị định.

+ Bổ sung một số khái niệm liên quan đến chính sách khoanh nợ để tạo điều kiện thuận lợi cho công tác khoanh nợ và phù hợp với thực tế khoanh nợ trong thời gian qua.

+ Bổ sung chính sách tín dụng khuyến khích nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn được hưởng chính sách tín dụng tương tự như khách hàng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, liên kết trong sản xuất nông nghiệp (về mức cho vay không có tài sản bảo đảm, cơ chế xử lý rủi ro) để phù hợp với xu thế phát triển nông nghiệp theo các mô hình mới hiện nay theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

- Về các nội dung bãi bỏ: Bãi bỏ một số điều khoản liên quan đến nhiệm vụ của các Bộ (Điều 20, khoản 3 Điều 21) để phù hợp với kết quả sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ. Đồng thời, bãi bỏ quy định tại khoản 3 Điều 8, khoản 2 Điều 22 để phù hợp với Luật Các tổ chức tín dụng và thống nhất với các nội dung khác tại Nghị định.

**25. Nghị định số 157/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân, dân quân thường trực và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Các chế độ, chính sách quy định tại Nghị định này được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Các văn bản dưới đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025:

- Nghị định số 33/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân.

- Thông tư liên tịch số 105/2016/TTLT-BQP-BCA-BLĐTBXH ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội và Nghị định số 33/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân.

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

- Điều khoản chuyển tiếp

+ Người lao động được hưởng chế độ hưu trí hằng tháng, hoặc phục viên, xuất ngũ, thôi việc, hoặc chết từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 trở đi mà trước ngày 01 tháng 01 năm 2007 có tham gia đóng bảo hiểm xã hội bao gồm cả phụ cấp khu vực, hoặc làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực mà thời gian đó được coi là thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội, hoặc có thời gian công tác tại các chiến trường B, C từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước; chiến trường K từ ngày 31 tháng 8 năm 1989 trở về trước và Nhà giàn DK1 từ ngày 10 tháng 6 năm 1989 trở đi thì khi giải quyết chế độ hưu trí, phục viên, xuất ngũ, thôi việc hoặc tử tuất được áp dụng mức phụ cấp khu vực hệ số 0,7 (đối với chiến trường B, C, K) và mức phụ cấp khu vực hệ số 1,0 (đối với Nhà giàn DK1) để tính trợ cấp khu vực một lần

(i) Mức trợ cấp một lần được tính theo công thức sau:

M = (Hi x Tj x 15%) x Lmin

Trong đó:

M: Mức trợ cấp một lần đối với thời gian đóng bảo hiểm xã hội có bao gồm phụ cấp khu vực;

Hi: Hệ số phụ cấp khu vực i nơi người lao động đóng bảo hiểm xã hội đối với thời gian công tác trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 và từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 31 tháng 12 năm 2006 thì tính theo hệ số phụ cấp khu vực quy định tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính và Ủy ban Dân tộc.

Tj: Số tháng đóng bảo hiểm xã hội vào quỹ bảo hiểm xã hội có bao gồm phụ cấp khu vực hệ số Hi; hoặc số tháng được coi là đóng bảo hiểm xã hội có bao gồm phụ cấp khu vực (áp dụng đối với chiến trường B, C, K và DK1).

15%: Tỷ lệ đóng bảo hiểm xã hội vào quỹ hưu trí và tử tuất theo tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội;

Lmin: Mức tham chiếu tại tháng người lao động bắt đầu hưởng lương hưu hoặc bảo hiểm xã hội một lần hoặc tháng người lao động chết.

(ii) Cách tính mức trợ cấp khu vực một lần đối với người lao động có thời gian là đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội mà công tác trên địa bàn có phụ cấp khu vực thì khi tính hưởng trợ cấp khu vực một lần ứng với thời gian hưởng sinh hoạt phí đó, được tính theo công thức sau:

N = (0,4 x Hi x Tj x 15%) x Lmin

Trong đó:

N: Mức trợ cấp khu vực một lần đối với người lao động đóng bảo hiểm xã hội có bao gồm phụ cấp khu vực;

Hi: Hệ số phụ cấp khu vực nơi người lao động đóng bảo hiểm xã hội thuộc diện hưởng phụ cấp quân hàm;

Tj: số tháng đóng bảo hiểm xã hội vào quỹ bảo hiểm xã hội có bao gồm phụ cấp khu vực hệ số H, cho thời gian là hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân và công an nhân dân;

0,4: Hệ số phụ cấp quân hàm binh nhì.

Lmin: Mức tham chiếu tại tháng bắt đầu hưởng lương hưu, hoặc bảo hiểm xã hội một lần, hoặc tháng người lao động chết.

+ Người đang hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng mà đồng thời đang hưởng phụ cấp khu vực hằng tháng tại nơi thường trú có phụ cấp khu vực trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 được tiếp tục hưởng phụ cấp khu vực theo mức đang hưởng. Trường hợp thay đổi nơi thường trú và nhận lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng ở nơi có phụ cấp khu vực thì được hưởng mức phụ cấp khu vực theo mức phụ cấp khu vực của đối tượng đang hưởng tại nơi thường trú mới; trường hợp nơi thường trú mới không có phụ cấp khu vực thì thôi hưởng phụ cấp khu vực.

+ Nguồn kinh phí thực hiện chi trả chế độ trợ cấp một lần và phụ cấp khu vực đối với đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này như sau:

(i) Ngân sách nhà nước chi trả trợ cấp một lần đối với thời gian công tác và tham gia bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 tại nơi có phụ cấp khu vực; chế độ phụ cấp khu vực đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng thuộc đối tượng do ngân sách nhà nước đảm bảo;

(ii) Quỹ bảo hiểm xã hội chi trả chế độ trợ cấp một lần đối với thời gian đóng bảo hiểm xã hội bao gồm cả phụ cấp khu vực từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 trở đi; chế độ phụ cấp khu vực đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng thuộc đối tượng do quỹ bảo hiểm xã hội đảm bảo.

+ Người lao động quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Nghị định này trong khi làm nhiệm vụ mà bị thương hoặc hy sinh, được các cơ quan có thẩm quyền xác nhận là thương binh hoặc người hưởng chính sách như thương binh, hoặc liệt sĩ thì ngoài việc được hưởng chính sách ưu đãi người có công do ngân sách nhà nước bảo đảm, vẫn được thực hiện chế độ tai nạn lao động, tử tuất quy định tại Mục 3 Chương III Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 và Mục 4 Chương V Luật Bảo hiểm xã hội.

+ Người lao động quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 2 Nghị định này khi phục viên, xuất ngũ và được cơ quan có thẩm quyền quyết định hưởng chế độ bệnh binh, ngoài việc được hưởng chế độ bệnh binh theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14, nếu không tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thì được giải quyết bảo hiểm xã hội một lần. Trường hợp có nguyện vọng thì được bảo lưu thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội; nếu tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội thì được cộng nối với thời gian có đóng bảo hiểm xã hội sau này để tính hưởng bảo hiểm xã hội theo quy định.

+ Người lao động có thời gian công tác là quân nhân, công an nhân dân, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc trước ngày 15 tháng 12 năm 1993, sau đó chuyển sang làm việc có tham gia đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước, hưởng lương từ ngân sách nhà nước hoặc các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế (bao gồm cả người làm việc tại y tế xã, phường, thị trấn, giáo viên mầm non hoặc người giữ các chức danh ở xã, phường, thị trấn trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 đã được tính là thời gian đóng bảo hiểm xã hội) và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động mà không hưởng chế độ trợ cấp theo một trong các quy định dưới đây thì được cộng nối thời gian công tác trong quân đội, công an, cơ yếu trước đó với thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội sau này để tính hưởng bảo hiểm xã hội:

(i) Quyết định số 47/2002/QĐ-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ đối với quân nhân, công nhân viên quốc phòng tham gia kháng chiến chống Pháp đã phục viên (giải ngũ, thôi việc) từ 31 tháng 12 năm 1960 trở về trước;

(ii) Điểm a khoản 1 Điều 1 Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước;

(iii) Quyết định số 92/2005/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chế độ đối với quân nhân là người dân tộc ít người thuộc Quân khu 7, Quân khu 9 tham gia kháng chiến chống Mỹ, về địa phương trước ngày 10 tháng 01 năm 1982;

(iv) Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chế độ đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương; Quyết định số 38/2010/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg;

(v) Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ đối với cán bộ, chiến sĩ công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong công an nhân dân đã thôi việc, xuất ngũ về địa phương;

(vi) Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc.

+ Trường hợp quân nhân, công an nhân dân, cơ yếu phục viên, xuất ngũ, thôi việc từ ngày 15 tháng 12 năm 1993 đến ngày 31 tháng 12 năm 1994 mà chưa giải quyết chế độ trợ cấp phục viên, xuất ngũ, thôi việc hoặc trợ cấp một lần, bảo hiểm xã hội một lần thì thời gian tham gia quân đội, công an nhân dân, cơ yếu được tính hưởng bảo hiểm xã hội.

+ Trường hợp người lao động không còn đủ hồ sơ gốc thể hiện thời gian làm việc trong khu vực nhà nước trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 thì cơ quan bảo hiểm xã hội xem xét, quyết định tính hoặc không tính thời gian công tác trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 để hưởng bảo hiểm xã hội dựa trên cơ sở văn bản đề nghị của người lao động, văn bản xác nhận của cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người lao động và các hồ sơ, giấy tờ có liên quan đến thời gian công tác đề nghị tính hưởng bảo hiểm xã hội. Trường hợp cần thiết, cơ quan, đơn vị trong quân đội, công an phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội và các cơ quan chức năng có liên quan tại địa phương rà soát, đối chiếu hồ sơ của người lao động để làm rõ các vấn đề có liên quan trước khi quyết định

(i) Nội dung văn bản xác nhận của cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người lao động phải nêu rõ lý do không còn đủ hồ sơ gốc của người lao động, thời điểm tuyển dụng, diễn biến quá trình công tác, diễn biến tiền lương của người lao động; việc người lao động chưa được giải quyết trợ cấp thôi việc hoặc trợ cấp một lần, lý do chưa được giải quyết; lý do gián đoạn hoặc nghỉ việc và trách nhiệm của cơ quan, đơn vị quản lý trong việc giải quyết chế độ tại thời điểm nghỉ việc đối với người lao động có thời gian công tác gián đoạn hoặc đã nghỉ việc trước ngày 01 tháng 01 năm 1995. Trường hợp cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người lao động đã sáp nhập hoặc giải thể thì do cơ quan, đơn vị sau sáp nhập hoặc cơ quan, đơn vị cấp trên quản lý trực tiếp của cơ quan, đơn vị giải thể xác nhận;

(ii) Các hồ sơ, giấy tờ có liên quan đến thời gian công tác đề nghị tính hưởng bảo hiểm xã hội là các hồ sơ, giấy tờ có liên quan chứng minh, thể hiện thời gian làm việc trong khu vực nhà nước trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 như: Lý lịch Đảng viên, Lý lịch đoàn viên, sổ lao động, danh sách lao động, sổ theo dõi, danh sách chi trả lương, sổ lương thực, giấy khen, bằng khen, kỷ niệm chương, văn bằng, chứng chỉ, hồ sơ giải quyết chế độ của người lao động khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và các giấy tờ khác thể hiện quá trình công tác, tiền lương của người lao động;

(iii) Thời điểm hưởng lương hưu đối với trường hợp không còn đủ hồ sơ gốc quy định tại khoản này là thời điểm ghi trong văn bản giải quyết của cơ quan bảo hiểm xã hội;

(iv) Cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người lao động hoặc cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của người lao động phải căn cứ vào hồ sơ, giấy tờ liên quan quy định tại điểm b khoản này để xác nhận và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung xác nhận quy định tại điểm a khoản này.

+ Người lao động quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Nghị định này thuộc biên chế tại các cơ quan, đơn vị, được cơ quan, đơn vị cử đi công tác, học tập, lao động hợp tác quốc tế có thời hạn, đã xuất cảnh hợp pháp ra nước ngoài, đã về nước đúng hạn hoặc không đúng hạn nhưng cơ quan, đơn vị cũ không bố trí, sắp xếp được việc làm, sau khi về nước tiếp tục tham gia đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thì được xem xét, giải quyết như sau:

(i) Thời gian làm việc trong nước trước khi đi công tác, học tập, lao động ở nước ngoài và thời gian ở nước ngoài trong thời hạn cho phép trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 nếu chưa được giải quyết chế độ trợ cấp thôi việc hoặc trợ cấp một lần, trợ cấp phục viên, xuất ngũ hoặc bảo hiểm xã hội một lần thì thời gian đó được tính hưởng chế độ hưu trí, tử tuất. Việc tính thời gian công tác trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 để hưởng bảo hiểm xã hội được thực hiện theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều này, khoản 5 Điều 16 Nghị định này;

(ii) Thời gian công tác, học tập, làm việc ở nước ngoài trong thời hạn cho phép quy định tại điểm a khoản này bao gồm:

Thời gian công tác, học tập, làm việc thực tế trong thời hạn được ghi trong quyết định của đơn vị cử đi công tác, học tập, làm việc ở nước ngoài, kể cả thời gian được gia hạn do đơn vị cử đi cho phép.

Trường hợp một người có nhiều lần đi công tác, học tập, làm việc ở nước ngoài thì được cộng thời gian của các lần ở nước ngoài trong thời hạn cho phép thành thời gian công tác để tính hưởng chế độ hưu trí, tử tuất.

Người lao động đang làm việc ở trong nước, được đơn vị cử đi nâng cao tay nghề ở nước ngoài, sau đó chuyển sang hợp tác lao động theo Hiệp định của Chính phủ thì thời gian nâng cao tay nghề được tính để hưởng chế độ hưu trí, tử tuất.

(iii) Không áp dụng quy định tại điểm a khoản này đối với các trường hợp vi phạm pháp luật ở nước ngoài bị trục xuất về nước hoặc bị kỷ luật buộc phải về nước hoặc bị phạt tù giam trước ngày 01 tháng 01 năm 1995;

(iv) Mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội

Mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội để tính lương hưu, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu, bảo hiểm xã hội một lần và trợ cấp tuất một lần của các đối tượng quy định tại điểm a khoản này được tính theo quy định tại Điều 72 Luật Bảo hiểm xã hội và Điều 16 Nghị định này.

Đối với trường hợp có thời gian công tác trong quân đội, công an nhân dân, cơ yếu tiếp đó đi hợp tác lao động ở nước ngoài, sau khi về nước được chuyển ngành sang làm việc tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc diện được tính cộng phụ cấp thâm niên nghề trong lương hưu theo quy định thì mức phụ cấp thâm niên quân đội, công an nhân dân, cơ yếu được tính trên cơ sở mức lương sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân và sĩ quan, hạ sĩ quan công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như quân nhân tại thời điểm trước khi đi hợp tác lao động ở nước ngoài, được chuyển đổi theo chế độ tiền lương quy định tại thời điểm giải quyết hưởng chế độ.

Đối với người lao động trước khi đi hợp tác lao động đang hưởng tiền lương do Nhà nước quy định mà có số năm cuối để tính mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bao gồm cả thời gian đi làm việc ở nước ngoài thì tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của thời gian đi làm việc ở nước ngoài được lấy theo tiền lương tại thời điểm trước khi đi nước ngoài để làm cơ sở tính lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội.

Đối với những người là lao động xã hội được tính thời gian đi hợp tác lao động để tính hưởng chế độ hưu trí, tử tuất quy định tại điểm a khoản này thì tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của thời gian đi hợp tác lao động để làm căn cứ tính mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội được tính bằng hai lần mức tham chiếu tại thời điểm hưởng bảo hiểm xã hội.

+ Người lao động quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 2 Nghị định này bị tước danh hiệu quân nhân hoặc tước danh hiệu công an nhân dân thì điều kiện hưởng lương hưu thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 64 và khoản 1 Điều 65 Luật Bảo hiểm xã hội. Mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội để tính lương hưu được thực hiện theo quy định tại Điều 72 Luật Bảo hiểm xã hội.

11. Người lao động có thời gian làm việc trong khu vực nhà nước trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà được tính là thời gian công tác liên tục nhưng chưa được giải quyết hoặc chưa nhận trợ cấp thôi việc hoặc trợ cấp một lần, bảo hiểm xã hội một lần thì thời gian đó được tính là thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội. Cụ thể:

(i) Người lao động làm việc trong khu vực nhà nước liên tục công tác đến ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được giải quyết trợ cấp thôi việc hoặc trợ cấp một lần, bảo hiểm xã hội một lần thì thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 đó được tính là thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội;

(ii) Người lao động có thời gian công tác gián đoạn hoặc đã nghỉ việc trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 thì việc xác định thời gian công tác để tính hưởng bảo hiểm xã hội được thực hiện theo các văn bản quy định trước đây về tính thời gian công tác trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 để hưởng bảo hiểm xã hội, trừ quy định tại Điều 3 Nghị định số 66/CP ngày 30 tháng 9 năm 1993 Chính phủ quy định tạm thời chế độ bảo hiểm xã hội đối với lực lượng vũ trang; Điều 3 Nghị định 43/CP ngày 22 tháng 6 năm 1993 của Chính phủ quy định tạm thời chế độ bảo hiểm xã hội; Điều 54 của Điều lệ bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP ngày 26 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ; Điều 49 Điều lệ bảo hiểm xã hội đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ Quân đội nhân dân và Công an nhân dân ban hành kèm theo Nghị định số 45/CP ngày 15 tháng 7 năm 1995 của Chính phủ và khoản 4 Điều 139 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006; khoản 6 Điều 123 Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13; Điều 23 Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc; các khoản 7, 8 và 9 Điều 38 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; khoản 2 và khoản 3 Điều 16 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; khoản 2 Điều 1 Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2009/NĐ-СР ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; khoản 8 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

+ Người lao động có thời gian đảm nhiệm các chức danh (kể cả chức danh khác có trong định biên được phê duyệt thuộc Ủy ban nhân dân) thuộc đối tượng đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 50-CP ngày 26 tháng 7 năm 1995 của Chính phủ về chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn mà được điều động, tuyển dụng vào Quân đội nhân dân, Công an nhân dân hoặc vào làm việc trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp của nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 1998 thì được tính là thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội để cộng nối với thời gian đóng bảo hiểm xã hội sau khi được điều động, tuyển dụng để tính hưởng bảo hiểm xã hội.

Trong thời gian đảm nhiệm các chức danh nêu trên, được cơ quan có thẩm quyền cử đi học chuyên môn, chính trị, sau khi hoàn thành khóa học tiếp tục giữ các chức danh này hoặc được điều động, tuyển dụng ngay vào Quân đội nhân dân, Công an nhân dân hoặc vào làm việc trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp của nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thì thời gian đi học được tính để hưởng bảo hiểm xã hội.

Trong thời gian đảm nhiệm các chức danh nêu trên, có thời gian gián đoạn giữ các chức danh này không quá 12 tháng thì được tính cộng nối thời gian công tác trước đó với thời gian công tác sau này để tính hưởng bảo hiểm xã hội, trừ thời gian gián đoạn.

+ Người lao động trong thời gian bảo lưu đóng bảo hiểm xã hội khi giải quyết chế độ hưu trí hoặc tử tuất, thực hiện như sau:

(i) Chế độ hưu trí: Người lao động không tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội thì điều kiện nghỉ hưu được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này. Trường hợp tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội nhưng không thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị định này thì điều kiện nghỉ hưu được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 64 và khoản 1 Điều 65 Luật Bảo hiểm xã hội.

(ii) Chế độ tử tuất: Người lao động đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội chết trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì chế độ tử tuất được thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13; chết từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 trở đi thì giải quyết theo quy định tại Mục 4 Chương V Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15.

+ Trường hợp người lao động quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 2 Nghị định này phục viên, xuất ngũ, thôi việc đã nhận bảo hiểm xã hội một lần từ quỹ bảo hiểm xã hội, trong thời gian không quá 12 tháng kể từ ngày quyết định phục viên, xuất ngũ, thôi việc có hiệu lực thi hành, nếu có nguyện vọng bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội thì được nộp lại số tiền bảo hiểm xã hội một lần đã nhận cho cơ quan, đơn vị quản lý người lao động trước khi phục viên, xuất ngũ, thôi việc để hoàn trả về quỹ bảo hiểm xã hội và được Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân xác nhận thời gian đóng bảo hiểm xã hội.

+ Đối tượng quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội và công chức quốc phòng đang hưởng chế độ phu nhân, phu quân tại cơ quan Việt Nam ở nước ngoài được hưởng chế độ, chính sách theo quy định tại Nghị định này.

+ Đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội có thời gian 10 năm trở lên làm nghề, công việc đặc biệt đặc thù khi nghỉ hưu thì được áp dụng cách tính lương hưu theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định này.

+ Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Bảo hiểm xã hội khu vực) trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội quy định tại Chương V Luật Bảo hiểm xã hội và Nghị định này đối với những người làm việc trong tổ chức cơ yếu thuộc các bộ, ngành, địa phương (không bao gồm người làm việc trong tổ chức cơ yếu thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an), người lao động quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này và người lao động đang bảo lưu thời gian tham gia đóng bảo hiểm xã hội.

+ Trách nhiệm đóng, ngân sách đóng bảo hiểm xã hội đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này do địa phương bảo đảm và thực hiện; hằng tháng đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội do Bảo hiểm xã hội Việt Nam thống nhất quản lý.

+ Hằng năm, Nhà nước chuyển từ ngân sách một khoản kinh phí vào quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý, để bảo đảm đủ lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 2 Nghị định này đã hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 và để bảo đảm đủ phần chênh lệch quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định này đối với đối tượng là người lao động thuộc một số nghề, công việc đặc biệt đặc thù trong lực lượng vũ trang nhân dân.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:** Việc ban hành Nghị định nhằm tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý và tổ chức thực hiện chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và tạo sự thống nhất, đồng bộ giữa các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định được kết cấu gồm 05 chương và 21 điều quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân, dân quân thường trực và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, cụ thể như sau:

Chương I: Những quy định chung

Chương II: Tổ chức thực hiện bảo hiểm xã hội trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an

Chương III: Sổ bảo hiểm xã hội và quản lý thu, đóng bảo hiểm xã hội

Chương IV: Một số chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc

Chương V: Điều khoản thi hành

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân, dân quân thường trực và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân.

- Đối tượng áp dụng:

+ Người lao động quy định tại điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội.

+ Người lao động quy định tại điểm e khoản 1 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội.

+ Người lao động quy định tại khoản 1 Điều này trong thời gian đi học tập, thực tập, công tác, nghiên cứu, đi điều dưỡng ngoài nước mà vẫn hưởng tiền lương hoặc phụ cấp quân hàm hoặc sinh hoạt phí ở trong nước và đóng bảo hiểm xã hội theo quy định thì được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội quy định tại Nghị định này.

+ Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội, gồm: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội đối với các đối tượng quy định tại Nghị định này.

**26. Nghị định số 158/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các Nghị định của Chính phủ và các điều khoản sau đây hết hiệu lực thi hành:

+ Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;

+ Nghị định số 143/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Bảo hiểm xã hội và Luật An toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

+ Khoản 2 Điều 3; các khoản 1, 3 Điều 7 và khoản 2 Điều 8 của Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuổi nghỉ hưu.

Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuổi nghỉ hưu;

+ Các khoản 7, 8 và 9 Điều 38 của Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:** Quy định chi tiết các điều, khoản nội dung Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết trong Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 và Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội về Nghị quyết Kỳ họp thứ 7.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 07 chương, 45 điều quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc, cụ thể như sau:

Chương I: Những quy định chung

Chương II: Đăng ký tham gia và quản lý thu, đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc

Chương III: Chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc

Chương IV: Chế độ đối với người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội

Chương V: Chế độ hưu trí, tử tuất đối với người lao động trong trường hợp người sử dụng lao động không còn khả năng đóng

Chương VI: Quy định chuyển tiếp

Chương VII: Điều khoản thi hành

*Nội dung chủ yếu của Nghị định*

(1) Việc tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với chủ hộ kinh doanh;

(2) Đăng ký tham gia và quản lý thu, đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc;

(3) Chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc

(4) Chế độ đối với người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội;

(5) Chế độ hưu trí, tử tuất đối với người lao động trong trường hợp người sử dụng lao động không con khả năng đóng.

**27. Nghị định số 160/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị, pháp lý*

+ Chuyển đổi số được Đại hội XIII của Đảng xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm. Trong những năm qua, Đảng, Nhà nước đã có nhiều chủ trương, giải pháp đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ công cuộc chuyển đổi số quốc gia, xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số như:

(i) Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư xác định “Xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia. Hình thành hệ thống trung tâm dữ liệu quốc gia, các trung tâm dữ liệu vùng và địa phương kết nối đồng bộ và thống nhất”.

(ii) Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định ưu tiên nguồn lực và có cơ chế, chính sách khuyến khích đủ mạnh để phát triển những lĩnh vực ưu tiên; trong đó có phát triển công nghệ số (ưu tiên phát triển trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, chuỗi khối, điện toán đám mây, internet kết nối vạn vật, thiết bị điện tử - viễn thông, thiết kế và sản xuất chíp bán dẫn).

(iii) Điều 62 Hiến pháp năm 2013 cũng quy định: (1) Phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; (2) Nhà nước ưu tiên đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng có hiệu quả thành tựu khoa học và công nghệ; bảo đảm quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; (3) Nhà nước tạo điều kiện để mọi người tham gia và được thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động khoa học và công nghệ.

(iv) Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh, thu hút đầu tư, tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; trong đó khẳng định thể chế, nhân lực, hạ tầng, dữ liệu và công nghệ chiến lược là những nội dung trọng tâm, cốt lõi. Từ đó đề ra các nhiệm vụ liên quan đến xây dựng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích tổ chức, cá nhân nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ nói chung và phát triển các ứng dụng, giải pháp, tiện ích liên quan đến dữ liệu nói riêng, cụ thể:

(1) Thu hút, sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia. Ngân sách chi cho nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ ưu tiên thực hiện theo cơ chế quỹ, thông qua các quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

(2) Bố trí ít nhất 15% ngân sách nhà nước chi sự nghiệp khoa học phục vụ nghiên cứu công nghệ chiến lược; ban hành cơ chế, chính sách hợp tác công tư để nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược.

(3) Có chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư cho chuyển đổi số, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, đổi mới công nghệ để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, quản trị doanh nghiệp; đẩy mạnh chuyển giao tri thức, đào tạo nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo thông qua doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); hỗ trợ doanh nghiệp công nghệ trong nước đầu tư ra nước ngoài.

+ Triển khai chủ trương, chính sách của Đảng về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành nhiều quyết định có tính định hướng quan trọng về phát triển dữ liệu, hoàn thiện cơ sở hạ tầng thông tin trong chuyển đổi số ở nước ta như: Quyết định số 142/QĐ-TTg ngày 02/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược dữ liệu quốc gia, Nghị quyết số 175/NQ-CP ngày 30/10/2023 của Chính phủ phê duyệt Đề án Trung tâm dữ liệu quốc gia, Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Ngày 30/11/2024, Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Dữ liệu, có hiệu lực thi hành từ 01/7/2025. Nội dung Luật Dữ liệu có quy định Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, được hình thành ở trung ương để thúc đẩy phát triển, khai thác, ứng dụng, quản trị dữ liệu quốc gia. Tại khoản 4 Điều 29 Luật Dữ liệu quy định “Chính phủ quy định việc thành lập, quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia”.

*Cơ sở thực tiễn*

Trong thời gian qua, các loại quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách ra đời và phát triển đã có nhiều đóng góp quan trọng vào thành công trong phát triển kinh tế - xã hội, góp phần huy động thêm nguồn lực tài chính trong nền kinh tế, hỗ trợ ngân sách nhà nước giải quyết nhiều nhiệm vụ khó khăn, phát sinh đột xuất, tăng cường khả năng đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội (bảo hiểm, lao động, y tế, giáo dục…).

Đến cuối tháng 9 năm 2024, cả nước có 22 quỹ tài chính nhà nước do các bộ, cơ quan trung ương thành lập hoặc được giao quản lý. Trong đó: (1) 20 quỹ đang hoạt động là: Quỹ Bảo hiểm xã hội, Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp, Quỹ Bảo hiểm y tế, Quỹ Tích lũy trả nợ, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, Quỹ Quốc gia về việc làm, Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước, Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã, Quỹ Phòng, chống tác hại của thuốc lá, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ Hỗ trợ phụ nữ nghèo, Quỹ Phòng chống tội phạm trung ương, Quỹ Hỗ trợ nông dân trung ương, Quỹ Đền ơn đáp nghĩa, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ phát triển du lịch và Quỹ Cả nước chung tay xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo và hộ cận nghèo; (2) Quỹ Vắc-xin phòng Covid-19 đang triển khai các thủ tục để giải thể Quỹ theo quy định; (3) Quỹ Phòng chống thiên tai trung ương đang hoàn thiện cơ sở pháp lý để Quỹ đi vào hoạt động.

Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tài chính năm 2024, tổng số thu của các quỹ ước là 610,7 nghìn tỷ đồng, tăng 3,9% (+22,7 nghìn tỷ đồng) so kế hoạch, chủ yếu do tăng thu của Quỹ bảo hiểm xã hội (20,5 nghìn tỷ đồng). Trong đó, kinh phí NSNN cấp và hỗ trợ cho các quỹ là 52,9 nghìn tỷ đồng, gồm: Quỹ Bảo hiểm xã hội (52,2 nghìn tỷ đồng), Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (300 tỷ đồng), Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (250 tỷ đồng), Quỹ Hỗ trợ phát triển du lịch (124,3 tỷ đồng). Tổng số chi các quỹ ước là 554,2 nghìn tỷ đồng, tăng 7,8% (40,2 nghìn tỷ đồng) so kế hoạch; chênh lệch nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn của các quỹ năm 2024 ước là 56,4 nghìn tỷ đồng[[21]](#footnote-21).

Thực tế hiện nay, ngân sách nhà nước bố trí cho hoạt động chuyển đổi số nói chung và việc xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu nói riêng còn rất hạn chế, chưa có nguồn lực hỗ trợ cho tổ chức, doanh nghiệp nghiên cứu, phát triển ứng dụng công nghệ trong xử lý dữ liệu; trong khi đó, dữ liệu là nguồn tài nguyên cốt lõi để thực hiện chuyển đổi số. Do vậy, để thúc đẩy việc ứng dụng dữ liệu phục vụ chuyển đổi số ở vùng nông thôn, miền núi, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; hỗ trợ việc nghiên cứu giải pháp gia tăng bảo vệ dữ liệu, chuyển giao công nghệ về dữ liệu, phát triển ứng dụng công nghệ cao liên quan đến xử lý dữ liệu; hỗ trợ khen thưởng tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác xây dựng, phát triển dữ liệu… cần thiết phải ban hành các quy định về Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia để hoàn thiện hành lang pháp lý triển khai thực hiện để huy động nguồn lực xã hội hỗ trợ việc xây dựng, phát triển dữ liệu quốc gia.

Từ các căn cứ nêu trên, việc ban hành quy định về Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia cho phù hợp với quy định của Luật Dữ liệu và đáp ứng yêu cầu thực tiễn là cần thiết.

- Mục đích ban hành:

+ Nhằm tạo lập cơ sở pháp lý cho việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia.

+ Bảo đảm tính khả thi, hiệu quả, đáp ứng chủ trương, chính sách liên quan đến Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Thể chế hóa, hoàn thiện hành lang pháp luật để huy động thêm nguồn lực tài chính trong nền kinh tế, hỗ trợ ngân sách nhà nước trong việc xây dựng, phát triển, khai thác, ứng dụng, quản trị dữ liệu quốc gia.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm có 07 chương, 53 điều quy định về Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia, cụ thể như sau:

- Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân của Quỹ

+ Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận và giao Bộ Công an quản lý.

+ Quỹ có tư cách pháp nhân, có ngân sách hoạt động, có báo cáo tài chính riêng, có con dấu, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

- Mục tiêu hoạt động của Quỹ

+ Hỗ trợ các hoạt động phát triển, ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, học máy, điện toán đám mây, chuỗi khối, Internet vạn vật và các công nghệ khác trong xử lý dữ liệu để phục vụ công tác quản lý nhà nước, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế - xã hội.

+ Thúc đẩy việc ứng dụng dữ liệu phục vụ chuyển đổi số quốc gia; chuyển đổi số ở vùng nông thôn, miền núi, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo về dữ liệu.

+ Phát triển mạng lưới chuyên gia, nhà khoa học, các tổ chức khoa học công nghệ, các hiệp hội về dữ liệu trong và ngoài nước.

+ Đầu tư cho doanh nghiệp, cá nhân hoạt động nghiên cứu các giải pháp gia tăng bảo vệ dữ liệu, chuyển giao công nghệ về dữ liệu, đổi mới sáng tạo về dữ liệu, phát triển ứng dụng công nghệ liên quan đến dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế - xã hội.

+ Hỗ trợ khen thưởng tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý dữ liệu; hỗ trợ tổ chức, cá nhân cung cấp dữ liệu cho cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội.

+ Hỗ trợ tổ chức cung cấp dịch vụ công ích để khắc phục hậu quả, xử lý sự cố về an ninh, an toàn dữ liệu.

+ Hỗ trợ các hoạt động phát triển, ứng dụng dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi, dữ liệu liên quan đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại.

+ Hỗ trợ hoạt động hợp tác quốc tế về dữ liệu.

+ Ngân sách hoạt động của Quỹ

+ Ngân sách nhà nước cấp vốn cho Quỹ là 1.000 tỷ đồng. Căn cứ khả năng cân đối ngân sách, Quỹ được hỗ trợ kinh phí hằng năm để bảo đảm duy trì mức 1.000 tỷ đồng tại thời điểm đầu các năm tài chính.

+ Các nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước hỗ trợ cho Quỹ gồm:

Thu từ kết quả hoạt động của Quỹ: các khoản lãi cho vay, lãi tiền gửi và các khoản thu khác;

Các khoản tài trợ, viện trợ, đóng góp, tặng cho của các tổ chức, cá nhân;

Nguồn khác theo quy định pháp luật.

- Phương thức ủy thác cho vay

+ Quỹ ủy thác cho ngân hàng thương mại có vốn nhà nước, ngân hàng chính sách (sau đây gọi tắt là ngân hàng) để thực hiện cho vay.

+ Việc ngân hàng nhận ủy thác từ Quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật về hoạt động ủy thác, nhận ủy thác của tổ chức tín dụng và theo thỏa thuận giữa Quỹ và ngân hàng.

+ Việc cho vay được thực hiện bằng hình thức cho vay có bảo đảm.

- Hạng mục hỗ trợ chi phí

+ Hỗ trợ sinh hoạt phí cho nghiên cứu sinh, nhà khoa học thuộc các tổ chức khoa học và công nghệ có công trình nghiên cứu đáp ứng điều kiện, tiêu chí quy định tại Điều 27 Nghị định này với mức hỗ trợ là 10 triệu đồng/01 tháng.

+ Hỗ trợ chi phí mua tài nguyên dữ liệu cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, cá nhân, nhóm cá nhân đáp ứng điều kiện, tiêu chí tại Điều 27 Nghị định này với mức hỗ trợ tối đa 01 tỷ đồng/01 dự án, công trình nghiên cứu.

+ Hỗ trợ chi phí thuê khu làm việc, cơ sở ươm tạo thực hiện hoạt động nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học dữ liệu cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, cá nhân, nhóm cá nhân đáp ứng điều kiện tại Điều 27 Nghị định này với mức hỗ trợ tối đa 01 tỷ đồng/01 dự án, công trình nghiên cứu.

+ Hỗ trợ chi phí cho công tác nghiên cứu, xây dựng chính sách, pháp luật và hoàn thiện thể chế, hệ thống pháp luật về dữ liệu phục vụ phát triển dữ liệu quốc gia, chuyển đổi số quốc gia với mức hỗ trợ tối đa 01 tỷ đồng/01 dự án, công trình nghiên cứu.

+ Hỗ trợ chi phí thuê, mua hạ tầng công nghệ thông tin, công cụ phục vụ hoạt động xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý dữ liệu cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, cá nhân, nhóm cá nhân đáp ứng điều kiện tại Điều 27 Nghị định này với mức hỗ trợ tối đa 01 tỷ đồng/01 dự án, công trình nghiên cứu.

+ Hỗ trợ chi trả tiền lãi suất vay đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định này có vay vốn của các tổ chức tín dụng để thực hiện dự án phục vụ xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý dữ liệu, mức hỗ trợ lãi suất là 2%/năm và không quá 01 tỷ đồng/01 dự án, công trình nghiên cứu, trừ trường hợp đã được vay vốn từ Quỹ.

- Đối tượng đầu tư của Quỹ

+ Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo cung cấp sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu.

+Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thực hiện dự án sản xuất, kinh doanh về ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu.

- Nội dung Nghị định không có sự phân biệt đối xử, đảm bảo tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Nội dung Nghị định không có quy định tạo ra sự phân biệt về giới.

**28. Nghị định số 161/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Pháp lệnh Quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 29/6/2025; Nghị định số 276/HĐBT ngày 07 tháng 12 năm 1985 của Hội đồng Bộ trưởng về nhiệm vụ của các ngành trong việc bảo đảm giữ gìn lâu dài thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh, quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh và Quảng trường Ba Đình hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:** Tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý để thực hiện tốt nhất nhiệm vụ giữ gìn lâu dài, bảo vệ tuyệt đối an toàn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh; quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh. Kịp thời hoàn thiện các quy định pháp luật để khắc phục những hạn chế, bất cập để bảo vệ chặt chẽ, quản lý hiệu quả Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh trong tình hình mới. Kế thừa, hoàn thiện, nâng cao chế độ, chính sách cho các lực lượng trực tiếp quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 07 chương, 33 điều quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Pháp lệnh Quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Pháp lệnh Quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh (sau đây gọi chung là Pháp lệnh) bao gồm:

+ Khoản 5 Điều 14 về nội dung, biện pháp quản lý, bảo đảm kỹ thuật công trình trong Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

+ Điểm a khoản 1 Điều 17 về Lễ viếng Chủ tịch Hồ Chí Minh cấp Nhà nước và điểm b khoản 1 Điều 17 về Lễ viếng Chủ tịch Hồ Chí Minh của khách cấp cao nước ngoài.

+ Điểm a khoản 1 Điều 18 về Lễ tưởng niệm các Anh hùng liệt sĩ cấp Nhà nước và điểm b khoản 1 Điều 18 về Lễ tưởng niệm các Anh hùng liệt sĩ của khách cấp cao nước ngoài.

+ Điều 26 về nội dung bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

+ Điều 31 về chế độ, chính sách đối với lực lượng trực tiếp quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

+ Trách nhiệm của các ban, bộ, ngành trung ương và địa phương, các cơ quan, tổ chức trong phối hợp thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

- Đối tượng áp dụng:

+ Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, công chức quốc phòng, viên chức quốc phòng, công nhân quốc phòng và lao động hợp đồng thuộc Bộ Tư lệnh Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

+ Cơ quan, tổ chức, cá nhân là công dân Việt Nam; tổ chức quốc tế và tổ chức, cá nhân người nước ngoài có liên quan đến quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

**29. Nghị định số 162/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống mua bán người**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các văn bản quy phạm pháp luật sau hết hiệu lực thi hành:

+ Nghị định số 09/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống mua bán người;

+ Nghị định số 62/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định căn cứ xác định nạn nhân bị mua bán và bảo vệ an toàn cho nạn nhân, người thân thích của họ;

+ Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT-BCA-BQP-BLĐTBXH-BNG ngày 10 tháng 02 năm 2014 của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Ngoại giao hướng dẫn trình tự, thủ tục và quan hệ phối hợp trong việc xác minh, xác định, tiếp nhận và trao trả nạn nhân bị mua bán;

+ Thông tư số 35/2013/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 09/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống mua bán người.

- Quy định chuyển tiếp:

+ Các cơ sở trợ giúp xã hội khác thực hiện hỗ trợ nạn nhân do cơ quan có thẩm quyền thành lập, hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì chậm nhất 30 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực phải thông tin bằng văn bản tới Sở Y tế nơi cơ sở đặt trụ sở, hàng quý, 06 tháng, 01 năm gửi báo cáo tình hình thực hiện công tác hỗ trợ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân và người dưới 18 tuổi đi cùng.

+ Trường hợp phát sinh vấn đề liên quan cần giải quyết sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy thì cơ quan tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan tiếp tục giải quyết vấn đề phát sinh.

+ Những hồ sơ được xử lý trước ngày Nghị định này có hiệu lực và chưa hoàn thiện thì vẫn thực hiện theo Nghị định số 09/2013/NĐ-CP, Nghị định số 62/2012/NĐ-CP.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

Ngày 28/11/2024 Quốc hội thông qua Luật Phòng, chống mua bán người số 53/2024/QH15, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025. Để triển khai thi hành, Luật giao Chính phủ hướng dẫn chi tiết về tổng đài điện thoại quốc gia về phòng, chống mua bán người để tiếp nhận tố giác, tin báo về hành vi mua bán người; việc tiếp nhận, xác minh người đến trình báo; tiếp nhận, xác minh người được giải cứu; Giải cứu, tiếp nhận, xác minh nạn nhân đang ở nước ngoài; Tiếp nhận, xác minh nạn nhân từ nước ngoài trở về; Tiếp nhận, xác minh, giải cứu và trao trả người nước ngoài bị mua bán tại Việt Nam; Biện pháp bảo vệ và thẩm quyền áp dụng; Đối tượng và chế độ hỗ trợ; Cơ quan, tổ chức thực hiện việc hỗ trợ; Cơ sở hỗ trợ nạn nhân do tổ chức, cá nhân Việt Nam thành lập tham gia thực hiện nhiệm vụ phù hợp với giấy phép thành lập; việc thành lập và hoạt động không sử dụng ngân sách nhà nước; Cơ sở trợ giúp xã hội khác do tổ chức, cá nhân Việt Nam thành lập, không sử dụng ngân sách nhà nước có thể được tham gia hỗ trợ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân và người dưới 18 tuổi đi cùng; Cấp giấy phép thành lập cho cơ sở hỗ trợ nạn nhân, cấp giấy phép hoạt động cho cơ sở trợ giúp xã hội khác để thực hiện việc hỗ trợ.

Ngày 19/12/2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1610/QĐ-TTg ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 8. Theo đó, giao Bộ Y tế xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống mua bán người.

- Mục đích của việc ban hành:

+ Cụ thể hóa các quy định của Luật Phòng, chống mua bán người năm 2024, bảo đảm thống nhất trong tổ chức thi hành trên toàn quốc.

+ Thiết lập khuôn khổ pháp lý để các cơ quan, tổ chức có liên quan triển khai đồng bộ các hoạt động phòng ngừa, phát hiện, xử lý hành vi mua bán người; bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân một cách hiệu quả, kịp thời.

+ Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, nhất là nhóm yếu thế, bị tổn thương, được tiếp cận chính sách, dịch vụ hỗ trợ của Nhà nước.

+ Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, phân định rõ trách nhiệm, cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương trong công tác phòng, chống mua bán người.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 05 chương và 45 điềuquy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống mua bán người, cụ thể như sau:

- Phạm vi điều chỉnh

+ Quy định chi tiết khoản 6 Điều 27, khoản 3 Điều 28, khoản 5 Điều 29, khoản 3, Điều 30, khoản 7 Điều 31, khoản 6 Điều 35, khoản 5 Điều 37, khoản 7 Điều 46, khoản 4 Điều 47, khoản 3 Điều 56 của Luật Phòng, chống mua bán người.

+ Quy định biện pháp để tổ chức thực hiện và hướng dẫn thi hành khoản 3, Điều 22 của Luật Phòng, chống mua bán người.

- Đối tượng áp dụng: Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện công tác phòng, chống mua bán người; cơ sở hỗ trợ nạn nhân, cơ sở trợ giúp xã hội khác; nạn nhân, người đang trong quá trình xác đinh là nạn nhân và người dưới 18 tuổi đi cùng; người thân thích của nạn nhân; người thân thích của người đang trong quá trình xác định là nạn nhân; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác phòng, chống mua bán người.

*Nội dung chính của Nghị định:*

Nghị định quy định về Tổng đài điện thoại quốc gia về phòng chống mua bán người; tiếp nhận, xác minh người đến trình báo; tiếp nhận, xác minh người được giải cứu; giải cứu, tiếp nhận xác minh nạn nhân đang ở nước ngoài; tiếp nhận, xác minh nạn nhân từ nước ngoài trở về; tiếp nhận, xác minh, giải cứu và trao trả người nước ngoài bị mua bán tại Việt Nam; các biện pháp thẩm quyền áp dụng về trách nhiệm tổ chức thực hiện biện pháp bảo vệ; đối tượng, chế độ, trình tự thực hiện hỗ trợ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân và các cơ quan thực hiện việc hỗ trợ; điều kiện thành lập, hoạt động, cơ cấu tổ chức và chức năng, nhiệm vụ của chính sách hỗ trợ nạn nhân; quy định về cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân; cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân đối với các cơ sở trợ giúp xã hội khác; trách nhiệm của các Bộ, ngành, cơ quan liên quan.

*Nội dung mới của văn bản so với quy định trước đó*

- Bổ sung Tổng đài điện thoại quốc gia về phòng, chống mua bán người, sử dụng số điện thoại ngắn (111) của Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em để tiếp nhận tố giác, tin báo về hành vi mua bán người, quy định nhiệm vụ và quy trình tiếp nhận, xử lý tố giác, tin báo về hành vi mua bán người.

- Bổ sung đối tượng nhận hỗ trợ là người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bị mua bán.

- Bổ sung chế hộ hỗ trợ: hỗ trợ phiên dịch, hỗ trợ pháp luật.

- Không quy định điều kiện hộ nghèo mới được nhận chế độ hỗ trợ.

- Bổ sung quy định cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội khác.

Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục các biểu mẫu, cụ thể như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Mẫu số** | **Tên biểu mẫu** |
| 1 | Mẫu số 01 | Phiếu tiếp nhận thông tin qua Tổng đài điện thoại quốc gia về phòng, chống mua bán người (111) |
| 2 | Mẫu số 02 | Tờ khai dành cho người đến trình báo/người được giải cứu |
| 3 | Mẫu số 03 | Tờ khai dành cho nạn nhân bị mua bán ở nước ngoài |
| *4* | Mẫu số 04 | Tờ khai dành cho nạn nhân là người nước ngoài bị mua bán tại Việt Nam |
| 5 | Mẫu số 05 | Giấy xác nhận nạn nhân bị mua bán |
| 6 | Mẫu số 06 | Giấy xác nhận không phải nạn nhân bị mua bán |
| 7 | Mẫu số 07 | Đơn đề nghị hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu |
| 8 | Mẫu số 08 | Đơn đề nghị cấp (cấp lại, sửa đổi, bổ sung) Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân |
| 9 | Mẫu số 09 | Đề án thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân |
| 10 | Mẫu số 10 | Sơ yếu lý lịch (của người quản lý cơ sở) |
| 11 | Mẫu số 11 | Quyết định cấp (cấp lại) Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân |
| 12 | Mẫu số 12 | Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân |
| 13 | Mẫu số 13 | Biên bản kiểm tra hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân |
| 14 | Mẫu số 14 | Quyết định tạm thời đình chỉ hoạt động cơ sở hỗ trợ nạn nhân |
| 15 | Mẫu số 15 | Quyết định thu hồi Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân |
| 16 | Mẫu số 16 | Đơn đề nghị chấm dứt hoạt động cơ sở hỗ trợ nạn nhân |
| 17 | Mẫu số 17 | Phương án giải quyết đối với nạn nhân, người lao động, người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan của cơ sở hỗ trợ nạn nhân khi chấm dứt hoạt động |
| 18 | Mẫu số 18 | Quyết định chấm dứt hoạt động cơ sở hỗ trợ nạn nhân |
| 19 | Mẫu số 19 | Đơn đề nghị cấp (cấp lại, sửa đổi, bổ sung) Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân |
| 20 | Mẫu số 20 | Quyết định cấp (cấp lại, sửa đổi, bổ sung) Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân |
| 21 | Mẫu số 21 | Quyết định đình chỉ hoạt động hỗ trợ nạn nhân |
| 22 | Mẫu số 22 | Quyết định thu hồi Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân |

**30. Nghị định số 163/2025/NĐ-CP ngày 29/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Dược**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các Nghị định của Chính phủ và các điều khoản sau đây hết hiệu lực thi hành:

+ Khoản 10 Điều 27 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

+ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược;

+ Chương II và khoản 4 Điều 21 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

+ Nghị định số 88/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược và Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

+ Điều 3 Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo.

- Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định viện dẫn tại Nghị định này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

- Quy định chuyển tiếp:

+ Các hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính theo quy định tại Luật Dược số 105/2016/QH13, các văn bản hướng dẫn có liên quan đã nộp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Luật Dược số 105/2016/QH13 và các văn bản hướng dẫn có liên quan; trừ trường hợp cơ sở đề nghị thực hiện theo quy định tại Luật số 44/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược số 105/2016/QH13 hoặc quy định tại Nghị định này.

+ Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, Đơn hàng xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc và các thủ tục hành chính có liên quan thực hiện theo quy định của Nghị định số 54/2017/NĐ-CP, Nghị định số 155/2018/NĐ-CP, Nghị định số 88/2023/NĐ-CP và các văn bản có liên quan được thực hiện đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép.

Thuốc, nguyên liệu làm thuốc xuất khẩu, nhập khẩu theo Giấy phép, Đơn hàng quy định tại khoản này được thông quan nếu đáp ứng quy định của Nghị định số 54/2017/NĐ-CP, Nghị định số 155/2018/NĐ-CP, Nghị định số 88/2023/NĐ-CP và các văn bản có liên quan hoặc quy định tại Nghị định này theo hướng thuận tiện cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân.

Đối với thuốc sử dụng trong nghiên cứu thử thuốc trên lâm sàng mà không phải là thuốc phải kiểm soát đặc biệt, trường hợp giấy phép nhập khẩu thuốc hết hiệu lực hoặc trường hợp giấy phép nhập khẩu còn hiệu lực nhưng thông tin về thuốc đã được cập nhật tại Bảng công bố thông tin thuốc nhập khẩu sử dụng cho thử nghiệm thuốc trên lâm sàng của Bộ Y tế, cơ sở nhập khẩu thực hiện việc nhập khẩu theo thông tin được Bộ Y tế công bố.

+ Thuốc, dược chất thuốc thuộc danh mục chất bị cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam; nguyên liệu làm thuốc thuộc danh mục thuốc, dược chất thuộc danh mục chất bị cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực được công bố để sản xuất thuốc theo hồ sơ đăng ký thuốc đã có giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam được xuất từ cảng đi của nước xuất khẩu trước ngày danh mục thuốc, dược chất thuộc danh mục chất bị cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực công bố có hiệu lực thì việc nhập khẩu được áp dụng theo danh mục thuốc, dược chất thuộc danh mục chất bị cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực tại văn bản hướng dẫn có hiệu lực tại thời điểm hàng hóa được xuất từ cảng đi của nước xuất khẩu.

+ Giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc, giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì được tiếp tục sử dụng đến hết thời hạn hiệu lực.

+ Chậm nhất từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, Bộ Công an có trách nhiệm chia sẻ cho cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược dữ liệu về lý lịch tư pháp của người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề dược trên cơ sở đề nghị của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược. Dữ liệu chia sẻ gồm các thông tin trên Phiếu lý lịch tư pháp theo quy định tại Luật Lý lịch tư pháp.

+ Đối với các thuốc kê đơn đã có giá kê khai, kê khai lại theo quy định tại khoản 3 Điều 107 của Luật Dược số 105/2016/QH13, trong trường hợp không thay đổi mức giá đã kê khai, kê khai lại, cơ sở nhập khẩu hoặc cơ sở sản xuất không phải thực hiện công bố và mức giá kê khai này được tiếp tục sử dụng và được coi là giá bán buôn thuốc dự kiến công bố, công bố lại.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị, pháp lý*

+ Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân trong tình hình mới có đưa ra nhiệm vụ và giải pháp: “Quản lý chặt chẽ nhập khẩu thuốc; Thực hiện đồng bộ các giải pháp để truy xuất nguồn gốc thuốc” (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 20-NQ/TW).

+ Ngày 21 tháng 11 năm 2024, tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XV đã thông qua Luật số 44/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược 2016 (sau đây gọi tắt là Luật số 44/2024/QH15). Theo đó, Luật số 44/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung 50 điều, bãi bỏ 02 điểm, 02 khoản và 01 điều của Luật Dược 2016; bổ sung 03 điều mới và giao Chính phủ hướng dẫn 11 nội dung.

+ Luật Dược 2016 được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 06/4/2016, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017. Trên cơ sở Luật Dược 2016, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược (sau đây gọi tắt là Nghị định số 54/2017/NĐ-CP), Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế (sau đây gọi tắt là định số 155/2018/NĐ-CP), Nghị định số 88/2023/NĐ-CP ngày 11/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2017/NĐ-CP và Nghị định số 155/2018/NĐ.

+ Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1661/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế (sau đây gọi tắt là Quyết định số 1661/QĐ-TTg) và Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 phê duyệt Phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ (sau đây gọi tắt là Quyết định số 1015/QĐ-TTg). Để triển khai các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Công điện 22/CĐ-TTg ngày 09/03/2025 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm về cắt giảm thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; Bộ Y tế đã tiến hành rà soát các quy định tại Nghị định số 54/2017/NĐ-CP cần thiết phải thực hiện phương án cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh, phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính (TTHC).

+ Chiến lược quốc gia phát triển ngành dược Việt Nam giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 được phê duyệt theo Quyết định số 1165/QĐ TTg ngày 09/10/2023 có đưa ra một số giải pháp: “Có chính sách nhập khẩu hợp lý, phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (điểm e khoản 1 mục III); Quản lý chặt chẽ chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc toàn diện từ khâu sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, bảo quản, lưu thông, phân phối đến sử dụng thuốc (điểm b khoản 4 mục III) (sau đây gọi tắt là Quyết định số 1165/QĐ-TTg).

*Cơ sở thực tiễn*

Qua hơn 07 năm triển khai thi hành, Nghị định số 54/2017/NĐ-CP đã bộc lộ một số bất cập, hạn chế trong công tác quản lý nhà nước, cụ thể:

+ Về Chứng chỉ hành nghề dược

(i) Điều 3 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP quy định thành phần hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề dược bao gồm Giấy xác nhận kết quả thi là chưa phù hợp với quy định tại Điều 24 Luật Dược (không yêu cầu tài liệu này).

(ii) Điều 6 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP quy định trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị cấp lại, điều chỉnh nội dung chứng chỉ hành nghề dược đối với cả 2 hình thức thi và xét hồ sơ là chưa phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Dược (thủ tục cấp lại, điều chỉnh chứng chỉ hành nghề dược chỉ áp dụng với hình thức xét hồ sơ).

(iii) Điều 19 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP quy định Cơ sở thực hành chuyên môn về dược bao gồm: Cơ sở kinh doanh dược, bộ phận dược của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở đào tạo chuyên ngành dược, cơ sở nghiên cứu dược, cơ sở kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc, cơ quan quản lý nhà nước về dược hoặc văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực dược tại Việt Nam; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phù hợp với chuyên môn của người hành nghề. Điều 20 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP đã quy định về nội dung thực hành chuyên môn của các cơ sở thực hành chuyên môn. Tuy nhiên, các quy định tại Điều 19 và Điều 20 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP có một số quy định chưa đồng bộ, thống nhất, cụ thể:

(1) Điều 19 quy định “cơ sở đào tạo chuyên ngành dược” là một trong các cơ sở thực hành chuyên môn về dược; tuy nhiên quy định này chưa phù hợp với khoản 2 Điều 13 Luật Dược là “trường đào tạo chuyên ngành dược”. Mặc dù Điều 19 đã quy định cơ sở thực hành chuyên môn về dược là “cơ sở đào tạo chuyên ngành dược” nhưng Điều 20 chưa quy định nội dung thực hành chuyên môn đối với loại hình cơ sở thực hành chuyên môn này để làm cơ sở xem xét cấp Chứng chỉ hành nghề.

(2) Tương tự như trên, Điều 19 quy định “Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực dược tại Việt Nam” là một trong các cơ sở thực hành chuyên môn về dược; tuy nhiên Điều 20 chưa quy định cụ thể nội dung thực hành chuyên môn đối với loại hình cơ sở thực hành chuyên môn này để làm cơ sở xem xét cấp Chứng chỉ hành nghề.

(3) Điểm a khoản 9 Điều 20 quy định nội dung thực hành đối với người phụ trách công tác dược lâm sàng là “cảnh giác dược tại trung tâm thông tin thuốc và theo dõi phản ứng có hại của thuốc” nhưng Điều 19 chưa quy định trung tâm thông tin thuốc và theo dõi phản ứng có hại của thuốc là cơ sở thực hành chuyên môn.

+ Về quy định quản lý thuốc phải kiểm soát đặc biệt

(i) Điều 47 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP quy định về việc báo cáo xuất, nhập, tồn kho, sử dụng đối với thuốc độc, nguyên liệu độc làm thuốc chưa đồng bộ với việc quản lý các loại thuốc phải kiểm soát đặc biệt khác như thuốc, dược chất cấm sử dụng thuộc danh mục chất bị cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực; chế độ báo cáo của thuốc phóng xạ như hiện nay cũng chưa phù hợp với đặc thù của loại thuốc này; một số loại báo cáo cần sửa đổi để phù hợp với quy định tại Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ và cần lồng ghép các báo cáo có cùng kỳ báo cáo hoặc cùng đối tượng báo cáo để đơn giản hóa cũng như giảm thời gian, chi phí cho cá nhân, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo.

(ii) Một số quy định điều kiện kinh doanh đối với cơ sở sản xuất thuốc gây nghiện, hướng thần, tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc cần thiết phải cắt giảm điều kiện kinh doanh theo phương án cắt, giảm của Quyết định số 1661/QĐ-TTg.

(iii) Đối với việc nhập khẩu nhập khẩu thuốc, vắc xin chưa có Giấy đăng ký lưu hành đáp ứng nhu cầu cấp bách trong phòng, chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, nhu cầu điều trị đặc biệt:

(iv) Chưa quy định chi tiết tiêu chí cấp phép đối với thuốc đáp ứng nhu cầu điều trị đặc biệt; do vậy khó khăn cho cơ quan cấp phép, đồng thời cũng khó khăn cho cơ sở khi lựa chọn thuốc để đề nghị nhập khẩu, đặc biệt khi Luật Dược đã cho phép các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được trực tiếp nhập khẩu.

(v) Chưa quy định thời gian xem xét phê duyệt thuốc đáp ứng nhu cầu cấp bách trong phòng, chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa.

(vi) Chưa có quy định về việc cấp phép nhập khẩu thuốc, vắc xin chưa được Bộ Y tế phê duyệt nhưng cần thiết cho nhu cầu cấp bách trong phòng, chống dịch bệnh dẫn đến khó khăn trong quá trình cấp phép các loại thuốc này như trong giai đoạn Covid-19 vừa qua.

+ Quy định về hạn dùng còn lại của thuốc, nguyên liệu làm thuốc nhập khẩu tại thời điểm thông quan

(i) Chưa quy định hạn dùng còn lại đối với các thuốc, vắc xin có hạn dùng rất ngắn, như một số loại thuốc mới, vắc xin, sinh phẩm có yêu cầu đặc thù về hạn dùng, hạn dùng có thể chỉ có 9 tháng, một số thuốc phóng xạ có hạn dùng dưới 30 ngày. Phần lớn các thuốc này có yêu cầu đặc thù về bảo quản và vận chuyển, mất nhiều thời gian chuẩn bị trước khi đưa được thuốc về Việt Nam nên có một số trường hợp không đáp ứng được yêu cầu về 1/2 hạn dùng còn lại.

(ii) Khoản 4 Điều 90 cũng quy định trường hợp thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hạn dùng còn lại tại thời điểm thông quan ngắn hơn hạn dùng còn lại quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 90 nhưng cần thiết cho nhu cầu sử dụng trong sản xuất, phòng và điều trị bệnh thì Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định cho phép nhập khẩu. Tuy nhiên, căn cứ để quyết định cho phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc trong trường hợp này chưa cụ thể (chỉ quy định cần thiết cho nhu cầu sử dụng trong sản xuất, phòng và điều trị bệnh). Vì vậy, việc triển khai quy định này trong thời gian qua đã gặp nhiều khó khăn, đặc biệt trong Nghị định sẽ phân cấp cho Sở Y tế quyết định cho phép nhập khẩu nên cần thiết phải cụ thế hóa quy định này để đảm bảo triển khai tại các Sở Y tế địa phương được đồng bộ, thống nhất.

+ Quy định một số tài liệu trong trong hồ sơ cấp phép xuất nhập khẩu, hồ sơ đánh giá đáp ứng Thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP) cơ sở sản xuất nước ngoài như Giấy chứng nhận sản phẩm dược phẩm (CPP) phải dấu xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước cấp, phiếu kiểm nghiệm chất lượng thuốc phải có dấu của nhà sản xuất hoặc phải chữ ký trực tiếp của người có thẩm quyền…chưa phù hợp với thực tiễn, đã bất cập trong quá trình kiểm tra, thông quan của Hải quan. Vì vậy, cần thiết phải sửa đổi, tạo điều kiện thông thoáng cho doanh nghiệp, đặc biệt trong thời đại phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin.

+ Về quy định các biện pháp quản lý trong trường hợp cơ sở kinh doanh có vi phạm về chất lượng thuốc, đăng ký thuốc, nhập khẩu thuốc:

(i) Khoản 19 Điều 91 và khoản 2 Điều 100 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP có quy định các trường hợp áp dụng các biện pháp quản lý khi cơ sở kinh doanh có vi phạm về chất lượng thuốc, không báo cáo về cơ quan quản lý khi có thuốc nhập khẩu bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành hoặc có vấn đề về an toàn, hiệu quả ở nước sở tại, cung cấp thông tin trong hồ sơ đăng ký thuốc, hồ sơ đề nghị nhập khẩu không dựa trên bằng chứng nghiên cứu hoặc sản xuất thực tế của cơ sở sản xuất…Việc áp dụng các biện pháp quản lý này trong thời gian qua đã tạo hiệu lực, hiệu quả cho công tác quản lý nhà nước, hạn chế được tình trạng vi phạm của các cơ sở kinh doanh. Tuy nhiên, một số biện pháp quản lý chưa phù hợp thực tiễn như biện pháp ngừng nhập khẩu, ngừng cấp phép nhập khẩu hay ngừng cấp giấy đăng ký lưu hành (ĐKLH) đối với tất cả các thuốc trong thời gian từ 12 đến 24 tháng…dẫn đến việc cung ứng thuốc phục vụ nhu cầu cấp bách cho quốc phòng, an ninh, phòng, chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, thuốc hiếm, thuốc phục vụ cho nhu cầu điều trị đặc biệt…có thể chưa được đảm bảo.

(ii) Khoản 4 Điều 100 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP có quy định huỷ hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc đã nộp trước ngày bị xử lý vi phạm của cơ sở có thuốc bị vi phạm ở mức độ 1, sản xuất thuốc từ nguồn nguyên liệu không rõ nguồn gốc, xuất xứ, nguyên liệu làm thuốc đã hết hạn dùng, không báo cáo Bộ Y tế trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có thông báo của cơ quan quản lý có thẩm quyền nước sở tại về việc cơ sở sản xuất bị thu hồi giấy phép sản xuất hoặc không đáp ứng thực hành tốt sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thay đổi, sửa chữa hạn dùng của thuốc, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 61 của Luật Dược.

Các hành vi vi phạm này áp dụng biện pháp ngừng nhận hồ sơ cấp, gia hạn giấy đăng ký lưu hành theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và mức độ vi phạm không cần áp dụng thêm biện pháp huỷ các hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn khác đã nộp trước đó do hành vi vi phạm xảy ra sau khi được cấp giấy đăng ký lưu hành và không liên quan đến giả mạo giấy tờ, hồ sơ tài liệu trong hồ sơ đăng ký thuốc. Vì vậy, chỉ quy định về huỷ hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc đã nộp trước ngày bị xử lý vi phạm của cơ sở có hành vi giả mạo giấy tờ, tài liệu, cung cấp tài liệu hồ sơ kỹ thuật không dựa trên cơ sở nghiên cứu, sản xuất thực tế trong hồ sơ đăng ký thuốc.

+ Về đánh giá việc đáp ứng Thực hành tốt sản xuất (GMP) của cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc nước ngoài:

(i) Khoản 1 và 2 Điều 95 quy định cơ sở đăng ký thuốc thực hiện nộp hồ sơ đánh giá đáp ứng GMP khi nộp hồ sơ đăng ký, đăng ký lại thuốc; do đó, nhiều cơ sở đăng ký nộp hồ sơ đề nghị đánh giá đáp ứng GMP của cùng một cơ sở sản xuất dẫn tới lãng phí về nguồn lực của cơ sở và cơ quan quản lý, kéo dài thời gian cấp giấy ĐKLH cho cơ sở.

(ii) Điểm d khoản 1 Điều 100 quy định cơ sở đăng ký phải cập nhật tình trạng đáp ứng GMP mà chưa quy định về hồ sơ, thủ tục thực hiện, dẫn tới tình trạng cùng một cơ sở đăng ký, khi nộp hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn giấy ĐKLH sau khi Giấy chứng nhận GMP hết hiệu lực, phải nộp lại đầy đủ hồ sơ đề nghị đánh giá GMP như đánh giá lần đầu đã dẫn tới lãng phí về nguồn lực của cơ sở và cơ quan quản lý, kéo dài thời gian cấp giấy ĐKLH cho cơ sở.

(iii) Khoản 4 Điều 98 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP quy định hồ sơ đề nghị đánh giá GMP bao gồm Giấy chứng nhận GMP, Giấy phép sản xuất hoặc báo cáo kiểm tra GMP. Tuy nhiên, trong thời gian qua, các nước có sự thay đổi rất nhiều và khác nhau về đánh giá, cấp giấy tờ chứng nhận tình trạng đáp ứng/duy trì tình trạng GMP; một số nước không cấp Giấy chứng nhận (Hoa Kỳ…) hoặc không cấp bản giấy (Pháp, Ireland...), một số nước không ghi/công bố đầy đủ thông tin chứng minh tình trạng đáp ứng GMP, phạm vi sản xuất/dạng bào chế và thời hạn hiệu lực (Canada, Hoa Kỳ...).

(iv) Việc miễn nộp Giấy chứng nhận GMP/Giấy phép sản xuất khi đã được đăng trên website của cơ quan quản lý theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 98 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP gây ra một số khó khăn do rất khó để tra cứu lại đối với một số website của cơ quan quản lý (cấp bang của Ấn Độ, Pakistan, Trung Quốc…), một số Giấy GMP của EU (Italia,…) đăng trên website (EudraGMDP) không có thông tin cụ thể về phạm vi hoặc không đầy đủ thông tin về hạn chế như nội dung trên bản giấy. Các cơ quan quản lý đều định kỳ rà soát để giảm dung lượng website; do đó, sau một khoảng thời gian sẽ không tra cứu lại được tài liệu đã đăng trước đó dẫn đến việc truy xuất tình trạng đáp ứng GMP khó khăn.

(v) Ngoài ra, Nghị định số 54/2017/NĐ-CP cũng chưa quy định một số trường hợp phát sinh trong thực tiễn việc đánh giá GMP như:

(1) Việc công nhận, thừa nhận kết quả thanh tra, kiểm tra đáp ứng GMP bao gồm cả phạm vi chứng nhận, nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và các nội dung khác liên quan đến GMP, dẫn tới việc hiểu và áp dụng khác nhau trong quản lý đối với nội dung này khi có sự khác nhau trong quy định pháp luật của Việt Nam và các nước về GMP.

(2) Việc điều chỉnh các thông tin hành chính (như thay đổi tên, thay đổi cách ghi tên, địa chỉ theo tiếng Anh/ngôn ngữ sở tại), thông tin chi tiết về dạng bào chế của thuốc…của cơ sở sản xuất đã được đánh giá, công bố đáp ứng GMP dẫn đến khó khăn trong quá trình xem xét hồ sơ đấu thầu thuốc, góp phần ảnh hưởng đến nguồn cung thuốc.

Vì vậy, các quy định về đánh giá GMP của cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc nước ngoài cần sửa đổi, bổ sung.

+ Điểm b khoản 4 Điều 103 quy định trách nhiệm của Bộ Y tế trong việc rà soát báo cáo thu hồi, kết quả thu hồi và cho ý kiến về đề xuất xử lý khắc phục, tái chế nguyên liệu bị thu hồi của cơ sở sản xuất, kinh doanh. Quá trình sản xuất nguyên liệu làm thuốc thông thường bao gồm việc thực hiện các phản ứng hóa học, sinh học và quá trình chiết xuất, tinh chế; mỗi cơ sở sản xuất nguyên liệu làm thuốc có quy trình, bí mật công nghệ riêng trong quá trình sản xuất, tinh chế; vì vậy, chỉ cơ sở sản xuất mới có đầy đủ thông tin để rà soát, xác định nguyên nhân để xác định công đoạn nào trong quy trình sản xuất, tinh chế nguyên liệu cần thực hiện lại để bảo đảm đạt tiêu chuẩn chất lượng. Do vậy, cơ sở có thể tự quyết định việc khắc phục, tái chế nguyên liệu làm thuốc mà không cần phải chờ Bộ Y tế xem xét, cho ý kiến như tại quy định hiện hành.

+ Về lộ trình thực hiện thực hành tốt đối với cơ sở hoạt động dược không vì mục đích thương mại:

Điểm d khoản 1 Điều 142 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP quy định, từ 01/01/2021, các cơ sở cơ sở hoạt động dược không vì mục đích thương mại phải tuân thủ Thực hành tốt tương ứng với phạm vi hoạt động (trừ cơ sở bảo quản, tồn trữ, cung ứng vắc xin phải thực hiện từ 01/07/2019). Tuy nhiên, đến thời điểm này, đối với cơ sở kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc của Nhà nước chỉ đạt được 42% số cơ sở kiểm nghiệm tuyến tỉnh trong cả nước đáp ứng được tiêu chuẩn Thực hành tốt kiểm nghiệm (GLP). Việc chưa thực hiện được đúng lộ trình của Nghị định số 54/2017/NĐ-CP phần lớn do chưa có sự quan tâm, đầu tư sát sao của địa phương đối với các cơ sở kiểm nghiệm thuốc. Nếu các cơ sở chưa đạt GLP phải dừng hoạt động theo lộ trình quy định tại Nghị định số 54/2017/NĐ-CP, sẽ ảnh hưởng tới công tác quản lý, kiểm tra chất lượng thuốc do số lượng cơ sở đã đạt GLP chưa bảo đảm đầy đủ năng lực thay thế trong kiểm tra, giám sát chất lượng thuốc trên cả nước. Vì vậy, cần thiết kéo dài thêm lộ trình để các cơ sở có thêm thời gian đầu tư, nâng cấp đạt GLP phục vụ công tác kiểm tra chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

+ Về trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ sửa đổi, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp phép xuất, nhập khẩu thuốc, cấp chứng chỉ hành nghề dược, cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược:

Nghị định số 54/2017/NĐ-CP chưa quy định số lần cơ sở được sửa đổi, bổ sung hồ sơ nên được phép sửa đổi, bổ sung nhiều lần dẫn đến việc phải theo dõi việc giải quyết hồ sơ kéo dài, lãng phí nguồn lực cho cơ quản quản lý và cả cơ sở, kéo dài thời gian giải quyết TTHC. Vì vậy, cần thiết phải có quy định số lần tối đa cơ sở được sửa đổi, bổ sung hồ sơ giúp cho việc nâng cao chất lượng chuẩn bị hồ sơ của cơ sơ, tiết kiệm nguồn lực, rút ngắn thời gian giải quyết TTHC.

- Mục đích ban hành: Việc ban hành Nghị định này nhằm thực hiện đề nghị của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) khi đánh giá Cơ quan quản lý nhà nước về dược (NRA), cụ thể như sau:

+ Hệ thống Cơ quan quản lý nhà nước về dược của Việt Nam (bao gồm các cơ quan: cấp phép lưu hành; giám sát, kiểm tra chất lượng vắc xin; nghiên cứu khoa học và thử nghiệm lâm sàng; dự phòng) đã được WHO chứng nhận đạt tiêu chuẩn của Tổ chức Y tế thế giới (gọi tắt là đạt chứng nhận NRA - National Regulatory Authorities) đạt mức độ 3 đối với vắc xin vào năm 2015. Tại thời điểm này, Việt Nam là một trong 39 nước trên Thế giới được WHO chứng nhận NRA.

(i) Việc có được chứng nhận đạt NRA của WHO, đồng nghĩa Việt Nam được WHO công nhận Hệ thống quản lý nhà nước về vắc xin chặt chẽ, thống nhất ở tất cả các khâu theo tiêu chuẩn của WHO, các vắc xin do Việt Nam sản xuất trong nước sẽ được các tổ chức quốc tế như Quỹ Nhi đồng Liên hiệp quốc (UNICEF), Liên minh toàn cầu về vắc xin và Tiêm chủng (GAVI) … xem xét, lựa chọn để cung ứng, viện trợ cho các nước khác trên thế giới. Sau khi được chứng nhận lần đầu, WHO sẽ đánh giá định kỳ 3 năm/1 lần theo các tiêu chuẩn cập nhật nhất của WHO. Theo yêu cầu của WHO tại kỳ đánh giá NRA của Việt Nam năm 2018-2019, việc kiểm soát thuốc nhập khẩu phải có các hoạt động sau: (1) Bố trí hoặc phân công nhân viên thường trực tại cảng nhập, cảng xuất để kiểm soát từng lô thuốc; (2) Cập nhật quy định để cơ quan quản lý có mặt thường xuyên tại các cảng nhập và/hoặc xuất cảnh được chỉ định; (3) Xác định cảng nhập, cảng xuất; (4) Cấp phép nhập khẩu và truy cập thông tin cần thiết về thuốc nhập khẩu.

(ii) WHO cũng yêu cầu phải kiểm soát nhập khẩu đối với cả các thuốc đã được cấp giấy ĐKLH vì việc cấp giấy ĐKLH mới chỉ kiểm soát ở khâu tiền kiểm (kiểm tra trên hồ sơ, giấy tờ), vì vậy cơ quản lý cần phải kiểm soát trực tiếp tại cửa khẩu đối với từng lô thuốc và phải lấy mẫu kiểm tra thực tế để thuốc thực tế nhập khẩu đảm bảo phải đúng như trong hồ sơ đăng ký, hạn chế được những vấn đề về chất lượng có thể xảy ra.

(iii) Các kỳ đánh giá trước đây, WHO đã yêu cầu Hệ thống Quản lý quốc gia về dược của Việt Nam phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu trên; tuy nhiên, để thực hiện được các yêu cầu này, cần phải sửa đổi các văn bản QPPL trong lĩnh vực dược như Luật Dược, Nghị định số 54/2017/NĐ-CP... Vì vậy, tại thời điểm đó, Bộ Y tế đã trao đổi và WHO cũng đồng ý chấp nhận chưa triển khai các quy định trên cho đến khi sửa đổi các văn bản.

+ Qua tham khảo quy định của các nước trong khu vực được WHO chứng nhận đạt NRA như Hàn Quốc, Thái Lan, Singapore hay Trung Quốc, việc kiểm soát nhập khẩu thuốc theo hướng: cơ quan quản lý dược địa phương nơi có cửa khẩu nhập khẩu cấp phép nhập khẩu cho từng lô thuốc, cơ quan hải quan chỉ cho phép thông quan khi có giấy phép nhập khẩu này hoặc doanh nghiệp thông báo đến cơ quan quản lý dược thông tin về lô thuốc/ vắc xin nhập khẩu và thực hiện việc nhập khẩu mà không cần phê duyệt. Đơn vị kiểm soát thuốc tại cửa khẩu chịu trách nhiệm phối hợp với hải quan để lấy mẫu và kiểm tra chất lượng lô thuốc nhập khẩu trong quá trình thông quan hoặc cơ quan quản lý dược sẽ lấy mẫu kiểm tra chất lượng thuốc sau khi thông quan.

+ Thực tiễn ở Việt Nam cho thấy trong thời gian vừa qua, đã gặp phát hiện một số trường hợp thuốc giả, thuốc kém chất lượng nhập khẩu như trường hợp thuốc của Công ty Cổ phần VN Pharma. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, hoàn thiện để đảm bảo việc cấp phép lưu hành thuốc nhập khẩu (cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc và cấp phép nhập khẩu thuốc chưa có giấy đăng ký lưu hành) có căn cứ từ xác minh thực tế (ví dụ như xác thực CPP, đánh giá thực tế cơ sở sản xuất…). Tuy nhiên, việc nhập khẩu thực tế thuốc tại các cửa khẩu cũng đòi hỏi phải được kiểm soát chặt chẽ hơn nhưng hiện chưa có quy định các loại thuốc phải kiểm soát nhập khẩu.

+ Việc kiểm soát nhập khẩu thuốc, nguyên làm thuốc để thể chế hóa đường lối chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước tại Nghị Quyết số 20-NQ/TW và Quyết định số 1165/QĐ-TTg và hướng dẫn khoản 4 Điều 60 Luật Dược.

Bên cạnh đó, Quyết định số 1165/QĐ-TTg có đặt ra mục tiêu cho Cơ quan quản lý nhà nước về dược phải “Đạt chứng nhận mức độ 3 trở lên của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) về năng lực của cơ quan quản lý nhà nước đối với thuốc hóa dược, nâng cao chứng nhận của WHO về năng lực của cơ quan quản lý nhà nước đối với vắc xin”.

Vì vậy, việc cần thiết phải bổ sung quy định kiểm soát nhập khẩu thuốc giúp tăng cường kiểm soát chất lượng thuốc nhập khẩu và quản lý số lượng thuốc nhập khẩu để làm cơ sở dự báo kế hoạch hàng năm, đảm bảo cung ứng thuốc cũng như để đảm bảo đáp ứng yêu cầu của WHO khi đánh giá NRA, góp phần đảm bảo sử dụng thuốc chất lượng, an toàn và hiệu quả.

**c) Nội dung chủ yếu:**Nghị định gồm 9 chương, 130 điều quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Dược, cụ thể như sau

- Phạm vi điều chỉnh:

+ Nghị định này quy định chi tiết điểm d khoản 26 Điều 2, điểm b khoản 2 Điều 13, khoản 4 Điều 29, khoản 3 Điều 34, khoản 5 Điều 38, khoản 2 Điều 41, khoản 6 Điều 54, khoản 4 và 5 Điều 60, khoản 3 Điều 69 của Luật Dược số 105/2016/QH13; khoản 4, khoản 5, khoản 9, điểm a và c khoản 18, điểm d và đ khoản 32, khoản 33, khoản 39, khoản 43 Điều 1 của Luật số 44/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược số 105/2016/QH13 (sau đây gọi chung là Luật Dược).

+Biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dược:

(i) Quản lý hoạt động nhập khẩu thuốc chưa có giấy đăng ký lưu hành thuốc tại Việt Nam;

(ii) Quy định về hạn dùng còn lại của thuốc, nguyên liệu làm thuốc nhập khẩu tại thời điểm thông quan;

(iii) Quy định về cửa khẩu nhập khẩu; yêu cầu đối với cơ sở cung cấp thuốc, nguyên liệu làm thuốc nhập khẩu; ngừng tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp phép, ngừng cấp phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; ngừng nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; quy định về báo cáo xuất, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; quy định ngừng nhận hồ sơ cấp, gia hạn giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc; ngừng tiếp nhận hồ sơ mới và ngừng giải quyết hồ sơ đã nộp của cơ sở đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc;

(iv) Quy định đối với giấy tờ chuyên ngành phải nộp khi thông quan xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

- Đối tượng áp dụng: Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có hoạt động liên quan đến dược tại Việt Nam.

*Các nội dung chính của Nghị định*

- Sửa đổi, bổ sung các quy định có khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn triển khai Nghị định số 54/2017/NĐ-CP, cụ thể như sau:

+ Về Chứng chỉ hành nghề dược (CCHN): Bỏ yêu cầu nộp Giấy xác nhận kết quả thi trong hồ sơ đề nghị cấp CCHN dược; tách riêng quy định về trình tự, thủ tục cấp CCHN dược theo hình thức thi và quy định về trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh nội dung CCHN dược theo hình thức xét hồ sơ; bổ sung một số nội dung thực hành chuyên môn được cấp CCHN dược; điều chỉnh câu chữ, cách viết về cơ sở đào tạo chuyên ngành dược cho thống nhất trong toàn bộ dự thảo.

+ Về thuốc phải kiểm soát đặc biệt (KSĐB): Sửa đổi yêu cầu báo cáo xuất, nhập, tồn kho, sử dụng đối với thuốc độc, nguyên liệu độc làm thuốc để đồng bộ với các loại thuốc phải KSĐB khác; sửa nội dung báo cáo về thuốc phóng xạ cho phù hợp với đặc thù loại thuốc này.

+Về nhập khẩu thuốc chưa có Giấy ĐKLH: bổ sung quy định về việc cấp phép nhập khẩu thuốc, vắc xin chưa được Bộ Y tế phê duyệt nhưng cần thiết cho nhu cầu cấp bách trong phòng, chống dịch bệnh, quy định chi tiết tiêu chí cấp phép đối với thuốc đáp ứng nhu cầu điều trị đặc biệt và thời gian phê duyệt thuốc đáp ứng nhu cầu cấp bách trong phòng, chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa để tăng cường tiếp cận thuốc người dân trong các trường hợp đặc thù.

+ Về hạn dùng còn lại của thuốc nhập khẩu khi thông quan để phù hợp với các thuốc, vắc xin có hạn dùng ngắn, có yêu cầu đặc thù về bảo quản và vận chuyển; quy định cụ thể các trường hợp thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hạn dùng còn lại tại thời điểm thông quan ngắn hơn hạn dùng quy định khi về đến cảng nhưng cần thiết cho nhu cầu sử dụng trong sản xuất, phòng, chẩn đoán và điều trị bệnh làm cơ sở cho việc cho phép nhập khẩu.

+ Về tài liệu trong trong hồ sơ cấp phép xuất nhập khẩu, hồ sơ đánh giá Thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP) cơ sở sản xuất nước ngoài như: Chấp nhận các tài liệu như Giấy chứng nhận sản phẩm dược phầm, Giấy chứng nhận GMP, Phiếu kiểm nghiệm chất lượng thuốc khi làm thủ tục thông quan được cấp trên môi trường điện tử để phù hợp với thông lệ quốc tế và thuận lợi cho doanh nghiệp, tăng cường tiếp cận thuốc cho người dân.

+ Về các biện pháp quản lý trong trường hợp cơ sở kinh doanh có vi phạm về chất lượng thuốc, đăng ký thuốc, nhập khẩu thuốc: Không áp dụng trong một số trường hợp đặc thù như việc nhập khẩu, sản xuất các thuốc đáp ứng nhu cầu cấp bách phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng, chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả thiên tai, sự cố, thảm họa hoặc đáp ứng nhu cầu điều trị đặc biệt để đảm bảo tránh đứt gãy nguồn cung thuốc trong các trường này.

+ Về đánh giá việc đáp ứng GMP đối với cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc nước ngoài: Sửa đổi, bổ sung các trường hợp đánh giá duy trì GMP khi hết hoặc thay đổi thời hạn hiệu lực chứng nhận đáp ứng GMP đã được công bố; điều chỉnh thông tin của cơ sở sản xuất đã được đánh giá, công bố khi thay đổi thông tin hành chính; miễn việc đánh giá, đánh giá duy trì đáp ứng GMP của cơ sở sản xuất khi cấp giấy ĐKLH thuốc đối với thuốc mới có chỉ định sử dụng phòng, điều trị bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A; bổ sung các trường hợp đánh giá GMP theo hình thức công nhận, thừa nhận và trường hợp phải đánh giá GMP trực tiếp tại cơ sở để đảm bảo quản lý chặt chẽ chất lượng thuốc nhưng vẫn tạo điều kiện thông thoáng cho cơ sở và phù hợp thông lệ quốc tế.

+ Sửa đổi lộ trình thực hiện thực hành tốt đối với cơ sở kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc của Nhà nước đến ngày 01/01/2027 để đảm bảo duy trì năng lực của kiểm nghiệm của Nhà nước trong việc quản lý chất lượng thuốc.

+ Quy định chỉ bổ sung hồ sơ 01 lần trong cấp phép xuất, nhập khẩu thuốc, cấp chứng chỉ hành nghề dược, cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược để tránh kéo dài thời gian giải quyết TTHC, tăng cường trách nhiệm của cơ sở trong việc chuẩn bị hồ sơ.

- Bổ sung các nội dung mới để hướng dẫn chi tiết các nội dung của Luật số 44/2024/QH15, cụ thể như sau:

+ Quy định nhập khẩu thuốc theo đề cương nghiên cứu thử thuốc trên lâm sàng; hồ sơ, thủ tục, thời gian giải quyết việc chuyển đổi mục đích sử dụng dược chất, dược liệu đã được cấp phép nhập khẩu để sản xuất thuốc được cấp giấy ĐKLH thuốc có chỉ định sử dụng phòng, điều trị bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A đã được công bố dịch theo quy định của pháp luật về phòng, chống bệnh truyền nhiễm;

+ Quy định về việc điều chuyển thuốc nhập khẩu đáp ứng nhu cầu điều trị đặc biệt giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh với nhau và giữa cơ sở nhập khẩu với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác.

+ Quy định chi tiết kinh doanh thuốc theo phương thức thương mại điện tử, bao gồm việc đăng tải thông tin khi thực hiện kinh doanh dược theo phương thức thương mại điện tử và quy định về xác minh thông tin của khách hàng khi thực hiện kinh doanh dược theo phương thức thương mại điện tử.

+ Quy định kiểm soát số lượng giấy ĐKLH theo hướng cấp tối đa 02 giấy ĐKLH đối với thuốc có cùng dược chất, dược liệu, cùng dạng bào chế, cùng đường dùng, cùng hàm lượng hoặc nồng độ trong một đơn vị phân liều sản xuất tại một địa điểm sản xuất của một cơ sở sản xuất.

+ Quy định chi tiết các nội dung về quản lý giá thuốc theo quy định của Luật Dược như quy định mẫu Bảng công bố giá bán buôn thuốc dự kiến, đối tượng thực hiện, cơ quan tiếp nhận và cách thức tiếp nhận công bố, công bố lại giá bán buôn thuốc dự kiến; các thuốc được miễn công bố giá bán buôn thuốc dự kiến; các trường hợp kiến nghị và mức chênh lệch tối đa làm cơ sở cho cơ quan QLNN về giá thuốc kiến nghị về mức giá bán buôn thuốc dự kiến đã công bố, công bố lại.

+ Quy định chính sách giữ giá, giảm giá đối với thuốc mới, thuốc biệt dược gốc, thuốc công nghệ cao, vắc xin, thuốc hiếm được chuyển giao công nghệ sản xuất tại Việt Nam như nguyên tắc áp dụng chính sách giữ giá, giảm giá và thời gian áp dụng chính sách giữ giá, giảm giá.

+ Quy định trách nhiệm của Bộ Công an trong việc cập nhật, chia sẻ cơ sở dữ liệu về lý lịch tư pháp cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề dược;

+ Quy định trách nhiệm của Bộ Tài chính định kỳ chia sẻ thông tin với Bộ Y tế về số liệu các thuốc KSĐB đã thông quan xuất khẩu, nhập khẩu.

+ Quy định các dự án đầu tư trong phát triển công nghiệp dược quy định tại khoản 5 Điều 1 Luật số 44/2014/QH15 vào Mục IV. Phần A. Ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư của Phụ lục II Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ.

- Bổ sung quy định về kiểm soát việc nhập khẩu thuốc đã có Giấy ĐKLH theo yêu cầu của WHO.

- Tích hợp các nội dung khác tại Nghị định số 54/2017/NĐ-CP không trái với Luật số 44/2024/QH15 và không có vướng mắc trong quá trình triển khai để đảm bảo tính kế thừa, tránh ảnh hưởng đến việc triển khai hoặc phát sinh TTHC cho doanh nghiệp.

- Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, phân quyền, phân cấp

Thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa và phân cấp, phân quyền trong việc giải quyết TTHC phù hợp với Chương trình, Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh dược; phân cấp, phân quyền theo chỉ đạo của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ (Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/03/2025; Quyết định số 1661/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 và Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022).

- Ban hành kèm theo Nghị định 08 Phụ lục, cụ thể như sau: (i) Phụ lục I. Mẫu trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh nội dung chứng chỉ hành nghề dược, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược; (ii) Phụ lục II. Mẫu đơn, biên bản, báo cáo đối với thuốc phải kiểm soát đặc biệt; (iii) Phụ lục III. Biểu mẫu đơn, báo cáo, danh mục, giấy phép trong xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; (iv) Phụ lục IV. Danh mục nguyên liệu làm thuốc là chất phóng xạ; (v) Phụ lục V. Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc cấm nhập khẩu, cấm sản xuất; (vi) Phụ lục VI. Mẫu xác nhận nội dung quảng cáo thuốc; (vii) Phụ lục VII. Mẫu bảng công bố, công bố lại giá bán buôn thuốc dự kiến; (viii)Phụ lục VIII. Mẫu hồ sơ đánh giá việc đáp ứng thực hành tốt sản xuất của cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc tại nước ngoài khi đăng ký lưu hành tại Việt Nam.

**31. Nghị định số 164/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội và Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Nghị định số 43/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm hết hiệu lực thi hành.

- Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, không áp dụng quy định của Nghị định số 166/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đối với việc thực hiện giao dịch điện tử trong bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện.

- Điều khoản chuyển tiếp

+ Cổng Thông tin điện tử của Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo quy định của Nghị định số 166/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ được tích hợp vào Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài chính và tiếp tục thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội đến trước ngày 01 tháng 3 năm 2026.

+ Dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội theo quy định của Nghị định số 166/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 tiếp tục thực hiện cho đến khi có hướng dẫn của Bộ Tài chính.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Quy định chi tiết các nội dung Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết trong Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15;

- Thể chế hóa các chủ trương liên quan của Đảng và Nhà nước, các chủ trương về đơn giản hoá, cắt giảm thủ tục hành chính;

- Tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, thống nhất với các văn bản pháp luật hiện hành về giao dịch điện tử và Cơ sở dữ liệu quốc gia.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 05 chương, 28 điều quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội và Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm, cụ thể như sau:

- Quy định chung; Kênh cung cấp dịch vụ công trực tuyến trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội; Nguyên tắc giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội và xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm; Điều kiện, phương thức thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội; Điều chỉnh, cắt giảm, đơn giản hóa hồ sơ, thủ tục thực hiện bảo hiểm xã hội từ giao dịch bằng bản giấy sang giao dịch điện tử.

- Giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội: Quy định về chứng từ bảo hiểm xã hội điện tử; Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân khi tham gia giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội; Thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội.

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm: Quy định về xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm; Khai thác và sử dụng dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm; Quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm.

- Tổ chức thực hiện: Quy định trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Điều khoản thi hành: Quy định chuyển tiếp, Hiệu lực thi hành và Tổ chức thi hành.

**32. Nghị định số 165/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị, pháp lý*

Chuyển đổi số được Đại hội XIII của Đảng xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm. Trong những năm qua, Đảng, Nhà nước đã có nhiều chủ trương, giải pháp đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ công cuộc chuyển đổi số quốc gia, xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số như:

+ Công văn số 7455-CV/VPTW ngày 31/7/2023 của Văn phòng Trung ương Đảng thông báo kết luận của Bộ Chính trị về Đề án Trung tâm dữ liệu quốc gia, theo đó Bộ Chính trị đồng ý chủ trương xây dựng Trung tâm dữ liệu quốc gia và giao Đảng đoàn Quốc hội phối hợp lãnh đạo, chỉ đạo rà soát, sửa đổi, bổ sung, xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan theo thẩm quyền.

+ Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp: “Khuyến khích đầu tư, phát triển xây dựng các trung tâm dữ liệu lớn; đẩy mạnh phát triển khoa học phân tích, quản lý và xử lý dữ liệu lớn nhằm tạo ra các sản phẩm, tri thức mới”.

+ Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư xác định “Xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia. Hình thành hệ thống trung tâm dữ liệu quốc gia, các trung tâm dữ liệu vùng và địa phương kết nối đồng bộ và thống nhất”.

+ Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định ưu tiên nguồn lực và có cơ chế, chính sách khuyến khích đủ mạnh để phát triển những lĩnh vực ưu tiên; trong đó có phát triển công nghệ số (ưu tiên phát triển trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, chuỗi khối, điện toán đám mây, internet kết nối vạn vật, thiết bị điện tử - viễn thông, thiết kế và sản xuất chíp bán dẫn).

+ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia xác định làm giàu, khai thác tối đa tiềm năng của dữ liệu, đưa dữ liệu thành tư liệu sản xuất chính, thúc đẩy phát triển nhanh cơ sở dữ liệu lớn, công nghiệp dữ liệu, kinh tế dữ liệu.

+ Nghị quyết 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia để áp dụng với tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia tại Việt Nam và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

+ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã xác định “đưa Việt Nam trở thành một trong những trung tâm dữ liệu khu vực. Xây dựng các trung tâm dữ liệu gắn với các vùng động lực, cực tăng trưởng, hành lang kinh tế; phát triển các cụm trung tâm dữ liệu quốc gia tại khu vực phía Bắc và khu vực phía Nam.”

+ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030 đã xác định xây dựng, phát triển hệ thống dữ liệu phục vụ triển khai Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số tại bộ, ngành, địa phương.

+ Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030 đã giao Bộ Công an thực hiện nhiệm vụ “Xây dựng, vận hành Trung tâm dữ liệu quốc gia. Nâng cao nhận thức của các tổ chức, doanh nghiệp và người dân về bảo vệ dữ liệu cá nhân, quản trị dữ liệu”.

Bên cạnh đó, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành nhiều quyết định có tính định hướng quan trọng về phát triển dữ liệu, hoàn thiện cơ sở hạ tầng thông tin trong chuyển đổi số ở nước ta như: Chiến lược dữ liệu quốc gia quy định tại Quyết định số 142/QĐ-TTg ngày 02/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ, Đề án xây dựng Trung tâm dữ liệu quốc gia quy định tại Nghị quyết số 175/NQ-CP ngày 30/10/2023 của Chính phủ, Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 quy định tại Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Luật Dữ liệu giao Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều 13, khoản 5 Điều 14, khoản 5 Điều 15, khoản 3 Điều 16, khoản 4 Điều 17, khoản 4 Điều 18, khoản 3 Điều 20, khoản 5 Điều 21, khoản 5 Điều 22, khoản 4 Điều 23, khoản 5 Điều 25, khoản 4 Điều 26, khoản 4 Điều 27, khoản 3 Điều 30, khoản 8 Điều 31, khoản 5 Điều 35, khoản 4 Điều 36, khoản 3 Điều 37 của Luật Dữ liệu. Bên cạnh đó, để bảo đảm cơ sở pháp lý đầy đủ phục vụ triển khai thi hành có hiệu quả Luật Dữ liệu, cần thiết phải quy định cụ thể về việc xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu; việc bảo đảm nguồn lực cho hoạt động của Trung tâm dữ liệu quốc gia.

Do vậy, việc hoàn thiện pháp luật, quy định những chính sách trong phát triển, ứng dụng dữ liệu vào công tác quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội là yêu cầu rất cấp thiết; tạo điều kiện cho mọi người dân được thụ hưởng lợi ích từ hoạt động chuyển đổi số.

*Cơ sở thực tiễn*

Ở nước ta, quán triệt, triển khai các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển khoa học, công nghệ, nhất là những vấn đề liên quan đến xây dựng, tạo lập, kết nối, chia sẻ dữ liệu đã đạt được một số kết quả tích cực như: Bước đầu khởi tạo và hình thành được 07 cơ sở dữ liệu quốc gia; một số cơ sở dữ liệu quốc gia đã có sự kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu góp phần cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người dân; hạ tầng công nghệ xây dựng các trung tâm dữ liệu bước đầu được quan tâm đầu tư hơn...

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế như: (1) Một số bộ, ngành không có hoặc có nhưng chưa đầy đủ hạ tầng để triển khai các hệ thống công nghệ thông tin cốt lõi phục vụ cho các công tác nghiệp vụ; (2) Nhiều cơ sở dữ liệu được thu thập, lưu trữ trùng lặp, chồng chéo, chưa thống nhất về danh mục dữ liệu dùng chung gây khó khăn khi kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu; (3) Các trung tâm dữ liệu đầu tư thiếu đồng bộ, không đồng nhất về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, không thường xuyên được kiểm tra, bảo trì, nâng cấp dẫn đến nguy cơ không bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống; (4) Một số bộ, ngành, địa phương thuê dịch vụ hạ tầng công nghệ thông tin tiềm ẩn nhiều rủi ro về an ninh an toàn thông tin do chưa thực sự quản lý, kiểm soát được dữ liệu nhà nước trên hạ tầng của doanh nghiệp; (5) Nhân lực vận hành, quản trị các hệ thống thông tin vừa thiếu, vừa yếu; (6) Các cơ sở dữ liệu quốc gia theo Quyết định số 714/QĐ-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ chưa được xây dựng đầy đủ; (7) Nhiều hệ thống thông tin còn lỗ hổng bảo mật, không đủ điều kiện kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; (8) Khó khăn trong việc khai thác, liên thông, cung cấp kịp thời dữ liệu để phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công liên thông, phân tích thống kê, đưa ra các chỉ tiêu, chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành của Chính phủ,…

Việc xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung là xu thế chung của các nước trên thế giới hiện nay, ví dụ như: Đan Mạch, Nhật Bản, Trung Quốc... Do vậy, việc định hướng xây dựng, phát triển Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia với vai trò là trụ cột dữ liệu chính để tạo nền tảng cho phát triển Chính phủ số, thúc đẩy kinh tế số và hình thành xã hội số ở nước ta là rất cần thiết; giúp tạo lập, hình thành các hệ thống dữ liệu tin cậy, ổn định của Nhà nước từ đó triển khai các giải pháp kết nối để chia sẻ, sử dụng lại và phát triển các mô hình/ứng dụng phân tích dữ liệu chuyên sâu để tạo ra nhiều giá trị mới, sản phẩm dịch vụ mới và động lực mới cho phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn chuyển đổi số. Việc đầu tư, nâng cấp, mở rộng, lưu trữ thông tin trong Cơ sử dữ liệu tổng hợp quốc gia sẽ tiết kiệm rất nhiều so với việc đầu tư các hệ thống riêng biệt để lưu trữ các thông tin này. Các thông tin được lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia cũng sẽ được chia sẻ phục vụ để việc khai thác chung cho các bộ, ngành, địa phương; cơ quan quản lý dữ liệu không phải thiết lập thêm các kênh kết nối, chia sẻ riêng đối với các thông tin đã được bổ sung, lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia.

Luật Dữ liệu được Quốc hội khóa XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 30/11/2024 quy định về hoạt động xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu; Trung tâm dữ liệu quốc gia; Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia. Đồng thời, tại Nghị quyết số 175/NQ-CP ngày 30/10/2023 của Chính phủ phê duyệt Đề án Trung tâm dữ liệu quốc gia đã xác định đến Quý IV năm 2025 Trung tâm dữ liệu quốc gia sẽ đi vào hoạt động, là nơi lưu trữ, tổng hợp, phân tích, điều phối dữ liệu, cung cấp hạ tầng cho các bộ, ngành, địa phương. Do vậy, việc xây dựng Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu là hết sức quan trọng, cần thiết, cấp thiết để bảo đảm bao quát đầy đủ các nội dung, nhiệm vụ mà Chính phủ đã xác định trong công tác chuyển đổi số; tăng cường sử dụng hiệu quả thông tin trong các cơ sở dữ liệu để phục vụ công tác quản lý nhà nước, vừa khai thác, ứng dụng dữ liệu trong phát triển kinh tế - xã hội, vừa thắt chặt quản lý dữ liệu cá nhân và dữ liệu phi cá nhân, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin.

- Mục đích ban hành:

*+* Nhằm hoàn thiện hành lang pháp lý phục vụ việc xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu; Trung tâm dữ liệu quốc gia; Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; quản lý nhà nước về dữ liệu; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động về dữ liệu;

*+* Tạo sự thống nhất, đồng bộ, sử dụng hiệu quả dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước và phục vụ phát triển Chính phủ số và cải cách, cắt giảm thủ tục hành chính, phát triển kinh tế - xã hội;

+ Bảo đảm tính khả thi, hiệu quả, đáp ứng chủ trương, chính sách liên quan đến chuyển đổi số của Đảng, Nhà nước và yêu cầu hội nhập của Việt Nam với các nước trong khu vực và thế giới. Thể chế hóa, hoàn thiện hành lang pháp luật để thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển và khai thác có hiệu quả Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 06 chương, 34 điều quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu, cụ thể như sau:

- Chương I quy đg chủ yếu như sau biện pháp thi hành Luật Dữ quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

- Chương II về các hoạt động xử lý dữ liệu gồm 11 điều (từ Điều 3 đến Điều 13) quy định về tiêu chí xác định dữ liệu quan trọng; tiêu chí xác định dữ liệu cốt lõi; hoạt động lưu trữ dữ liệu; truy cập, truy xuất dữ liệu; hỗ trợ chủ sở hữu dữ liệu thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu cho cơ quan nhà nước; cung cấp dữ liệu cho cơ quan nhà nước; xác nhận, xác thực dữ liệu; công khai dữ liệu; mã hóa, giải mã dữ liệu; chuyển, xử lý dữ liệu xuyên biên giới; các hoạt động khác trong xử lý dữ liệu.

- Chương III vxử lý dữ liệu xuyên biên giới; các hoạt động khác trong xử lý dữ liệu.định về tiêu chquản trị, quản lý dữ liệu; xác định và quản lý rủi ro phát sinh trong xử lý dữ liệu; bảo vệ dữ liệu; quản lý bảo vệ dữ liệu trong quá trình xử lý; quản lý nhân sự và đào tạo, bồi dưỡng nhân sự bảo vệ dữ liệu; giám sát bảo mật dữ liệu, cảnh báo sớm và quản lý khẩn cấp.

- Chương IV vsự và đào tạo, bồi dưỡng nhân sự bảo vệ dữ liệu; giám sát bảo mật dữ liệu, cảnh báo sớm và quản l) quy định về Cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia; trách nhiệm của Trung tâm dữ liệu quốc gia; Bảo đảm nguồn lực xây dựng, phát triển Trung tâm dữ liệu quốc gia; khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; Kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; cung cấp dữ liệu cho Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia.

- Chương V vvsự và đào tạo, bồi dưỡng nhân sự bảo vệ dữ liệu; giám sát bảo mật dữ liệu, cảnh báo sớm và quản l) quy định về Cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia; t Bộ Khoa học và Công nghệ; trách nhiệm của Văn phòng Chính phủ; trách nhiệm của Ban Cơ yếu Chính phủ; trách nhiệm của Bộ Tài chính; trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

- Chương VI về Điều khoản thi hành gồm 02 điều (điều 33 và điều 34) quy định về hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành.

**33. Nghị định số 169/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị*

Trong những năm qua, Đảng, Nhà nước đã có nhiều chủ trương, giải pháp đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ công cuộc chuyển đổi số quốc gia, xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số như:

+ Công văn số 7455-CV/VPTW ngày 31/7/2023 của Văn phòng Trung ương Đảng thông báo kết luận của Bộ Chính trị về Đề án Trung tâm dữ liệu quốc gia, theo đó Bộ Chính trị đồng ý chủ trương xây dựng Trung tâm dữ liệu quốc gia và giao Đảng đoàn Quốc hội phối hợp lãnh đạo, chỉ đạo rà soát, sửa đổi, bổ sung, xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan theo thẩm quyền.

+ Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp: “Khuyến khích đầu tư, phát triển xây dựng các trung tâm dữ liệu lớn; đẩy mạnh phát triển khoa học phân tích, quản lý và xử lý dữ liệu lớn nhằm tạo ra các sản phẩm, tri thức mới”.

+ Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư xác định “Xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia. Hình thành hệ thống trung tâm dữ liệu quốc gia, các trung tâm dữ liệu vùng và địa phương kết nối đồng bộ và thống nhất”.

+ Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định ưu tiên nguồn lực và có cơ chế, chính sách khuyến khích đủ mạnh để phát triển những lĩnh vực ưu tiên; trong đó có phát triển công nghệ số (ưu tiên phát triển trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, chuỗi khối, điện toán đám mây, internet kết nối vạn vật, thiết bị điện tử - viễn thông, thiết kế và sản xuất chíp bán dẫn).

+ Điều 62 Hiến pháp năm 2013 cũng quy định: (1) Phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; (2) Nhà nước ưu tiên đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng có hiệu quả thành tựu khoa học và công nghệ; bảo đảm quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; (3) Nhà nước tạo điều kiện để mọi người tham gia và được thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động khoa học và công nghệ.

+ Nghị quyết 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia để áp dụng với tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia tại Việt Nam và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

+ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; trong đó xác định “đưa Việt Nam trở thành một trong những trung tâm dữ liệu khu vực. Xây dựng các trung tâm dữ liệu gắn với các vùng động lực, cực tăng trưởng, hành lang kinh tế; phát triển các cụm trung tâm dữ liệu quốc gia tại khu vực phía Bắc và khu vực phía Nam”.

+ Nghị quyết 57/NQ-TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; trong đó xác định phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính để phát triển nhanh lực lượng sản xuất hiện đại, hoàn thiện quan hệ sản xuất, đổi mới phương thức quản trị quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội, ngăn chặn nguy cơ tụt hậu, đưa đất nước phát triển bứt phá, giàu mạnh trong kỷ nguyên mới. Định hướng về những vấn đề rất mới của thời đại như dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, blockchain, IoT, cơ chế thử nghiệm có kiểm soátcác công nghệ mới để thúc đẩy nhanh nhất, đưa các sản phẩm công nghệ mới, công nghệ chiến lược vào cuộc sống.

+ Nghị quyết số 71/NQ-CP của Chính phủ ngày 01/4/2025 sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của chính phủ thực hiện nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia với mục tiêu Tổ chức thể chế hóa và thực hiện đầy đủ các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đã đề ra trong Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 57-NQ/TW).

+ Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030; trong đó giao Bộ Công an thực hiện nhiệm vụ “Xây dựng, vận hành Trung tâm dữ liệu quốc gia”.

Bên cạnh đó, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cũng ban hành nhiều văn bản, quyết định có tính định hướng quan trọng về phát triển dữ liệu, hoàn thiện cơ sở hạ tầng thông tin trong chuyển đổi số ở nước ta, như: Chiến lược dữ liệu quốc gia quy định tại Quyết định số 142/QĐ-TTg ngày 02/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ, Đề án xây dựng Trung tâm dữ liệu quốc gia quy định tại Nghị quyết số 175/NQ-CP ngày 30/10/2023 của Chính phủ, Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 quy định tại Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

*Cơ sở pháp lý*

Ngày 30/11/2024, kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV đã biểu quyết thông qua Luật Dữ liệu, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025; trong đó, giao Chính phủ quy định chi tiết về một số nội dung:

+ Tại khoản 4 Điều 24 Luật Dữ liệu quy định “Chính phủ quy định việc quản lý, phát triển, thử nghiệm có kiểm soát các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu”.

+ Tại khoản 5 Điều 39 Luật Dữ liệu quy định “Chính phủ quy định chi tiết về sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu”.

+ Tại khoản 3 Điều 40 Luật Dữ liệu quy định “Chính phủ quy định chi tiết về sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu”.

+ Tại khoản 3 Điều 41 Luật Dữ liệu quy định “Chính phủ quy định chi tiết về sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu”.

+ Tại khoản 4 Điều 42 Luật Dữ liệu quy định “Chính phủ quy định chi tiết về sàn dữ liệu”.

+ Tại khoản 5 Điều 43 Luật Dữ liệu quy định “Chính phủ quy định chi tiết về trách nhiệm của tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu, phân tích, tổng hợp dữ liệu, sàn dữ liệu”.

*Cơ sở thực tiễn*

+ Hoạt động quản lý, phát triển, thử nghiệm có kiểm soát các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu

Theo Nghị quyết số 57/NQ-TW, việc phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đang là yếu tố quyết định phát triển của các quốc gia; là điều kiện tiên quyết, thời cơ tốt nhất để nước ta phát triển giàu mạnh, hùng cường trong kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của Dân tộc. Thời gian qua, Đảng, Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, chính sách đẩy mạnh ứng dụng, phát triển khoa học, công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, chủ động, tích cực tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đạt được nhiều kết quả quan trọng.

Tuy nhiên, tốc độ và sự bứt phá về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia còn chậm; quy mô, tiềm lực, trình độ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia còn khoảng cách xa so với nhóm các nước phát triển; nhận thức của nhiều cấp, nhiều ngành, cán bộ, công chức và Nhân dân về chuyển đổi số chưa đầy đủ và sâu sắc; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo chưa có bước đột phá, chưa làm chủ được công nghệ chiến lược, công nghệ cốt lõi; thể chế pháp luật, cơ chế, chính sách chưa đáp ứng yêu cầu; nguồn nhân lực chất lượng cao còn thiếu; hạ tầng chưa đồng bộ, nhất là hạ tầng số còn nhiều hạn chế; an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu còn nhiều thách thức.

Đất nước ta đang đứng trước yêu cầu cần có chủ trương, quyết sách mạnh mẽ, mang tính chiến lược và cách mạng để tạo xung lực mới, đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, để đưa đất nước phát triển mạnh mẽ trong kỷ nguyên mới - kỷ nguyên giàu mạnh, hùng cường, thực hiện thắng lợi mục tiêu đến năm 2030, Việt Nam trở thành nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao, đến năm 2045, trở thành nước phát triển, thu nhập cao

*+ Về cung cấp sản phẩm, dịch vụ dữ liệu*

Trên thế giới, sản phẩm dịch vụ về dữ liệu, gồm sàn giao dịch dữ liệu, trung gian dữ liệu, và phân tích tổng hợp dữ liệu, đã và đang được các quốc gia hoàn thiện các nền tảng pháp lý nhằm thúc đẩy phát triển an toàn, minh bạch và hiệu quả. Trung Quốc đã ban hành nhiều quy định về thiết lập và quản lý sàn giao dịch dữ liệu tại các địa phương, tập trung vào bảo mật, trách nhiệm pháp lý và tiêu chuẩn vận hành và đưa ra các quy định đặc thù như quy định quản lý, thành lập, giám sát, các điều kiện về giao dịch dữ liệu, quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia giao dịch dữ liệu, quy định về các sản phẩm dữ liệu được giao dịch, bảo mật và các quy định về tiêu chuẩn kinh doanh, cung cấp cơ sở hạ tầng giao dịch dữ liệu như địa điểm giao dịch và hệ thống thông tin giao dịch, tiêu chuẩn cơ sở vật chất. Đồng thời, Trung quốc đưa ra các quy định về các hoạt động thử nghiệm đánh giá đạo đức cho các hoạt động khoa học công nghệ.

Đối với Nhật Bản, thông qua Hội đồng thúc đẩy xã hội dữ liệu (DSA), xây dựng các hướng dẫn chi tiết cho thị trường giao dịch dữ liệu quy định điều kiện tham gia thị trường giao dịch dữ liệu, giá và đảm bảo khớp cung cầu và tín dụng giao dịch dữ liệu. Tại Châu Âu, Đạo luật Quản trị dữ liệu và Đạo luật trí tuệ nhân tạo tập trung vào quản lý rủi ro, các ngoại lệ và miễn trừ trách nhiệm để thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp trong Liên minh châu Âu và các chính sách hỗ trợ phát triển trung gian dữ liệu. Hoa Kỳ ban hành sắc lệnh hành pháp về trí tuệ nhân tạo, nhấn mạnh việc phát triển trí tuệ nhân tạo an toàn và đáng tin cậy.

Căn cứ Nghị định số 69/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử, Bộ trưởng Bộ Công an đã ký Quyết định số 170/QĐ-BCA ngày 16/01/2024 cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử cho Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng dữ liệu dân cư và căn cước (là đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Công an). Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để cung cấp dịch vụ xác thực điện tử phục vụ triển khai Đề án 06/CP, chuyển đổi số quốc gia, hướng tới cung cấp dịch vụ trực tuyến cho người dân, tổ chức, doanh nghiệp. Bước đầu, Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng dữ liệu dân cư và căn cước đã triển khai thành công dịch vụ về xác thực điện tử như: Tích hợp ví điện tử, mở tài khoản thanh toán, chữ ký số, an sinh xã hội, lý lịch tư pháp, thuê bao di động… Tuy nhiên, hiện nay chưa có các quy định tổng thể về các sản phẩm dịch vụ về dữ liệu như phân tích, tổng hợp dữ liệu, trung gian dữ liệu và sàn giao dịch dữ liệu

Từ các căn cứ nêu trên, việc ban hành Nghị định của Chính phủ quy định về hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu là cần thiết và có cơ sở.

- Mục đích ban hành:

+ Xây dựng cơ chế quản lý, khuyến khích đổi mới sáng tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới tạo trong xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu;

+ Nhằm hoàn thiện hành lang pháp lý phục vụ việc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu;

+ Bảo đảm tính khả thi, hiệu quả, đáp ứng chủ trương, chính sách liên quan đến chuyển đổi số của Đảng, Nhà nước và yêu cầu hội nhập của Việt Nam với các nước trong khu vực và thế giới. Thể chế hóa, hoàn thiện hành lang pháp luật để thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển và khai thác có hiệu quả dữ liệu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm có 8 chương, 44 điều quy định hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu, cụ thể như sau:

- Hợp tác quốc tế trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu

+ Bộ Công an là đầu mối thực hiện quản lý hoạt động hợp tác quốc tế trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu đối với các dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia theo Luật Dữ liệu, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

+ Bộ Quốc phòng là đầu mối thực hiện hợp tác quốc tế trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu thuộc phạm vi quản lý.

+ Các bộ, các cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện hợp tác quốc tế trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

+ Đẩy mạnh hợp tác quốc tế nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ với các quốc gia có trình độ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo về dữ liệu; ưu tiên các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây, chuỗi khối, truyền thông dữ liệu, Internet vạn vật, dữ liệu lớn và công nghệ hiện đại khác.

- Đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu

+ Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành liên quan thực hiện đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu trên phạm vi cả nước.

+ Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức, xây dựng chương trình đào tạo, đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, bảo đảm nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu; cơ chế khuyến khích các chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế, liên kết với các cơ sở giáo dục nước ngoài; đẩy mạnh trao đổi sinh viên, giảng viên và chuyên gia dữ liệu; phát triển nền tảng đào tạo trực tuyến; xây dựng cơ chế, chính sách về tín dụng, học bổng và học phí để thu hút học sinh, sinh viên và cơ chế đặc thù về hợp tác công tư trong đào tạo các lĩnh vực công nghệ thông tin, an ninh mạng, khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo.

+ Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với Bộ Công an thực hiện đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu.

- Cấp Giấy chứng nhận tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát

+ Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền cấp hoặc được phân cấp, ủy quyền cho cơ quan, đơn vị trực thuộc cấp Giấy chứng nhận tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát đối với trường hợp hoạt động thử nghiệm có kiểm soát chỉ sử dụng nguồn dữ liệu do bộ, ngành, địa phương mình quản lý;

Bộ trưởng Bộ Công an có thẩm quyền cấp hoặc được phân cấp, ủy quyền cho cơ quan, đơn vị trực thuộc cấp Giấy chứng nhận tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát đối với trường hợp sử dụng nguồn dữ liệu của từ 02 bộ, ngành, địa phương trở lên, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có thẩm quyền cấp hoặc được phân cấp, ủy quyền cho cơ quan, đơn vị trực thuộc cấp Giấy chứng nhận tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát đối với trường hợp có sử dụng nguồn dữ liệu thuộc lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu.

+ Hồ sơ gồm:

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát cho tổ chức, cá nhân (theo mẫu HĐTN01, HĐTN02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này);

Phương án thử nghiệm có kiểm soát.

+ Trình tự, thời hạn giải quyết đối với trường hợp sử dụng một nguồn dữ liệu từ một đơn vị chủ quản dữ liệu

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này bằng phương thức trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiến hành lấy ý kiến của Bộ Công an (Trung tâm dữ liệu quốc gia) và các đơn vị có liên quan để làm cơ sở phê duyệt hồ sơ;

Trong thời hạn 10 ngày, các đơn vị được lấy ý kiến có văn bản trả lời cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến trả lời của các đơn vị, cơ quan có thẩm quyền xem xét, thẩm định hồ sơ và quyết định cấp bản giấy và bản điện tử Giấy chứng nhận tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát cho tổ chức, cá nhân (theo mẫu HĐTN03, HĐTN04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này); trường hợp không cấp Giấy chứng nhận tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát thì phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

+ Trình tự, thời hạn giải quyết đối với trường hợp sử dụng hai nguồn dữ liệu từ hai đơn vị chủ quản dữ liệu

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này bằng phương thức trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Bộ Công an (Trung tâm dữ liệu quốc gia);

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Công an (Trung tâm dữ liệu quốc gia) có trách nhiệm gửi văn bản lấy ý kiến của đơn vị chủ quản dữ liệu, Bộ Khoa học và Công nghệ và các đơn vị khác có liên quan. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Công an có thể thành lập Hội đồng tư vấn để đánh giá về hoạt động thử nghiệm có kiểm soát. Hội đồng tư vấn gồm: Đại diện lãnh đạo Bộ Công an, đại diện lãnh đạo Bộ Khoa học và Công nghệ, đại diện lãnh đạo các tổ chức, doanh nghiệp công nghệ thông tin, các chuyên gia, nhà hoa học về công nghệ thông tin và đại diện tổ chức, cá nhân khác do Bộ trưởng Bộ Công an quyết định;

Trong thời hạn 10 ngày, các đơn vị được lấy ý kiến có văn bản trả lời Bộ Công an;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến trả lời của các đơn vị, cơ quan có thẩm quyền xem xét, thẩm định hồ sơ và quyết định cấp bản giấy và bản điện tử Giấy chứng nhận tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát cho tổ chức, cá nhân (theo mẫu HĐTN03, HĐTN04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này); trường hợp không cấp Giấy chứng nhận tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát thì phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

+ Giấy chứng nhận tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát bị mất, hư hỏng, tổ chức, cá nhân sử dụng bản điện tử, trường hợp muốn cấp lại bản giấy thì chỉ cần kê khai tờ khai đề nghị cấp lại gửi đến cơ quan có thẩm quyền; trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ khai, cơ quan có thẩm quyền thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát; trường hợp không cấp có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

+ Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát và chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu thuộc lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu.

- Hoạt động giám sát và kiểm tra quá trình thử nghiệm

+ Cơ quan cấp Giấy chứng nhận tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát thực hiện giám sát việc thực hiện các nội dung tại phương án thử nghiệm có kiểm soát đã được phê duyệt.

+ Cơ quan cấp Giấy chứng nhận tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tiến hành kiểm tra tại chỗ đối với tổ chức tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát, định kỳ 01 lần/năm hoặc đột xuất khi có dấu hiệu thực hiện không đúng, không đầy đủ các nội dung tại Giấy chứng nhận tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát.

+ Trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, tổ chức, cá nhân tham gia thử nghiệm có trách nhiệm khắc phục những tồn tại, hạn chế hoặc vi phạm đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra có ý kiến tại biên bản kiểm tra.

+ Căn cứ tính chất, mức độ vi phạm, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát xử lý theo quy định hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định pháp luật.

- Chế độ báo cáo, cung cấp thông tin

+ Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát có trách nhiệm báo cáo định kỳ hàng quý và cung cấp thông tin đột xuất về quá trình thử nghiệm, các rủi ro phát sinh, kết quả triển khai thử nghiệm cho cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát theo quy định.

+ Việc nộp báo cáo, cung cấp thông tin thực hiện qua phương thức điện tử hoặc văn bản tới cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát.

+ Báo cáo định kỳ hàng quý về tình hình thực hiện hoạt động thử nghiệm có kiểm soát thực hiện theo mẫu HĐTN08 dành cho tổ chức, mẫu HĐTN07 dành cho cá nhân quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Số liệu báo cáo định kỳ hàng quý được tính từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý; thời hạn nộp báo cáo chậm nhất là ngày 05 của tháng đầu tiên quý tiếp theo.

+ Trước khi kết thúc thời hạn thử nghiệm ít nhất 30 ngày, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát phải nộp Báo cáo kết quả hoạt động thử nghiệm có kiểm soát theo mẫu HĐTN08 đối với tổ chức và mẫu HĐTN07 đối với cá nhân tại Phụ lục ban hành kèm Nghị định này.

+ Trường hợp phát hiện sự cố gây gián đoạn hoạt động hoặc rủi ro nghiêm trọng xảy ra, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát phải gọi điện thoại báo cáo ngay cho cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát, đồng thời tổ chức khắc phục sự cố, rủi ro; sau 03 ngày, gửi báo cáo bằng văn bản cho cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát.

- Sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu

+ Sản phẩm trung gian dữ liệu được tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ cung cấp hạ tầng, trang thiết bị, ứng dụng, phần mềm phục vụ chủ thể dữ liệu, chủ sở hữu dữ liệu thực hiện hoạt động quy định tại Điều 24 Nghị định này.

+ Dịch vụ trung gian dữ liệu được tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ cung cấp để phục vụ hoạt động trung gian dữ liệu kết nối, truyền dẫn, truy cập và xử lý dữ liệu điện tử giữa chủ thể dữ liệu, chủ sở hữu dữ liệu và bên sử dụng sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu bảo đảm an toàn, hiệu quả và đúng định dạng.

+ Tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu giữa bên sử dụng dịch vụ với cơ quan nhà nước được đăng ký quản lý và cấp phép theo quy định tại Nghị định này.

+ Sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu tại Nghị định này không bao gồm dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ trung tâm dữ liệu, việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu trong nội bộ tổ chức và các sản phẩm, dịch vụ đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác.

- Các cấp độ phân tích, tổng hợp dữ liệu: có 4 cấp độ, từ cấp độ 1 đến cấp độ 4.

- Quản lý sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu

+ Tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu sau đây phải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu.

+ Tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu không thuộc khoản 1 Điều này gửi thông báo về Bộ Công an khi thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu và được đề nghị Bộ Công an thẩm định, đánh giá để hưởng ưu đãi đối với sản phẩm, dịch vụ đó như các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, công nghiệp công nghệ số; chính sách ưu đãi phát triển hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu.

+ Sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu tại Nghị định này không bao gồm việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu trong nội bộ tổ chức và các sản phẩm, dịch vụ đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác.

- Về hoạt động của sàn dữ liệu

+ Căn cứ Luật Dữ liệu, sàn dữ liệu (1) cung cấp tài nguyên liên quan đến dữ liệu để phục vụ nghiên cứu, phát triển khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; (2) cung cấp các dịch vụ liên quan đến dữ liệu phục vụ phát triển kinh tế xã hội; (3) cung cấp dịch vụ trao đổi, giao dịch dữ liệu, đấu giá dữ liệu và các sản phẩm, dịch vụ liên quan đến dữ liệu.

+ Đồng thời, sàn dữ liệu cũng cung cấp: dịch vụ tiếp nhận thông báo về hoạt động xử lý dữ liệu của tổ chức, cá nhân theo ủy thác của Trung tâm dữ liệu quốc gia.

- Về hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ lên sàn dữ liệu

Hoạt động theo cơ chế thị trường, được hỗ trợ định giá bởi tổ chức cung cấp dịch vụ Sàn dữ liệu hoặc các tổ chức khác.

Các sản phẩm, dịch vụ dữ liệu trên Sàn dữ liệu bảo đảm xác thực nguồn gốc dữ liệu. Cá nhân, tổ chức chịu trách nhiệm về sản phẩm, dịch vụ cung cấp lên Sàn dữ liệu; tổ chức cung cấp dịch vụ sàn dữ liệu có trách nhiệm thẩm định các sản phẩm, dịch vụ dữ liệu bảo đảm tuân thủ theo quy định pháp luật.

Các dữ liệu không được phép giao dịch trên sàn dữ liệu bao gồm: (1) Dữ liệu thuộc danh mục dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng; (2) Dữ liệu không được chủ thể dữ liệu đồng ý, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; (3) Dữ liệu khác bị cấm giao dịch theo quy định của pháp luật.

- Về tổ chức cung cấp hoạt động Sàn dữ liệu

Tổ chức cung cấp hoạt động Sàn dữ liệu được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện: là đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, đội ngũ nhân sự có trình độ, cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương án, tài chính đảm bảo.

Tổ chức cung cấp hoạt động Sàn dữ liệu có trách nhiệm kiểm tra, giám sát hoạt động trên Sàn; ban hành quy chế hoạt động; bảo đảm an toàn giao dịch dữ liệu; đánh giá và quản lý chất lượng sản phẩm.

**34. Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị, pháp lý*

*+* Báo cáo số 3923-BC/BCSĐCP ngày 20/01/2025 của Ban Cán sự Đảng Chính phủ về Đề án bổ sung về phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng đạt 8% trở lên.

+ Nghị quyết số 192/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về bổ sung Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025.

+ Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội về giảm thuế GTGT. Tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 204/2025/QH15 có quy định “Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này”.

*Cơ sở thực tiễn*

+ Trong 6 tháng đầu năm 2025, Quốc hội đã quyết nghị tiếp tục giảm 2% thuế suất thuế GTGT đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm a mục 1.1 khoản 1 Điều 3 của Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 30/6/2025 và đã được Chính phủ hướng dẫn tại Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 quy định chính sách giảm thuế GTGT theo Nghị quyết số 174/2024/QH15.

Ngoài ra, trong thời gian qua thì diễn biến kinh tế - xã hội cho thấy nhiều điểm tích cực theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025 của Bộ Tài chính.

Từ kết quả đạt được, có thể đánh giá rằng, chính sách giảm thuế GTGT 2% đã góp phần giúp giảm giá thành thông qua doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế GTGT dẫn đến giảm giá bán của hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng, từ đó thúc đẩy sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, tiêu dùng của người dân, góp phần tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động và đạt được mục tiêu đề ra khi xây dựng chính sách giảm thuế GTGT là kích cầu tiêu dùng, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển.

Bên cạnh những kết quả đạt được là cơ bản, nền kinh tế nước ta còn những hạn chế, bất cập và tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức. Ổn định kinh tế vĩ mô còn tiềm ẩn rủi ro. Các động lực tăng trưởng chưa có sự bứt phá rõ nét theo yêu cầu tăng trưởng đặt ra như hoạt động sản xuất kinh doanh còn gặp khó khăn, chi phí sản xuất còn cao, sức mua trong nước đã được cải thiện nhưng còn chậm, đặc biệt là việc Hoa Kỳ công bố áp thuế đối ứng với các nước, trong đó có Việt Nam. Tổng cầu tiêu dùng trong nước được xem là một động lực quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Theo đó, Chính phủ đã trình và đã được Quốc hội thông qua Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 về giảm thuế GTGT.

Từ trình bày nêu trên, cần thiết phải ban hành Nghị định quy định chính sách giảm thuế GTGT theo Nghị quyết số 204/2025/QH15.

- Mục đích ban hành: Kích cầu tiêu dùng, phù hợp với bối cảnh kinh tế hiện nay, qua đó thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh sớm phục hồi và phát triển để đóng góp trở lại cho NSNN cũng như nền kinh tế để thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 - 2025.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 02 điều quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội, cụ thể như sau:

Điều 1. Giảm thuế GTGT

Điều 2. Điều khoản thi hành

Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này điều chỉnh đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10%, trừ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ sau: viễn thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, sản phẩm kim loại, sản phẩm khai khoáng (trừ than), sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ xăng) trong 6 tháng cuối năm 2025 và cả năm 2026.

- Đối tượng áp dụng: (i) Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, cung ứng dịch vụ và nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng được giảm thuế GTGT; (ii) Cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

*Nội dung chính quy định chính sách giảm thuế GTGT*

- Giảm thuế GTGT đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10%, trừ nhóm hàng hóa, dịch vụ sau:

+ Viễn thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, sản phẩmkim loại, sản phẩm khai khoáng (trừthan). Chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

+ Sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt(trừ xăng). Chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Việc giảm thuế GTGT cho từng loại hàng hóa, dịch vụ quy định tại Nghị định số 174/2025/NĐ-CP được áp dụng thống nhất tại các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thương mại.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ nêu tại các Phụ lục I và II ban hành kèm theo Nghị định này thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT hoặc đối tượng chịu thuế GTGT 5% theo quy định của Luật Thuế GTGT thì thực hiện theo quy định của Luật Thuế GTGT và không được giảm thuế GTGT.

- Mức giảm thuế GTGT

+ Cơ sở kinh doanh tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% đối với hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế GTGT quy định tại Nghị định số 174/2025/NĐ-CP.

+ Cơ sở kinh doanh (bao gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) tính thuế GTGT theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu được giảm 20% mức tỷ lệ % để tính thuế GTGT khi thực hiện xuất hóa đơn đối với hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế GTGT quy định tại Nghị định số 174/2025/NĐ-CP.

**35. Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, điểm b và điểm c khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội hết hiệu lực.

- Quy định chuyển tiếp:

+ Đối tượng quy định tại điểm b và điểm c khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng đủ điều kiện hưởng trợ cấp hưu trí xã hội được chuyển sang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ danh sách, hồ sơ của đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng xem xét quyết định chuyển sang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định tại Nghị định này. Đối tượng không phải làm văn bản đề nghị hưởng trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

Ngày 29/6/2024, tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025. Chương III Luật này quy định về trợ cấp hưu trí xã hội và giao Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về trợ cấp hưu trí xã hội.

Ngày 27/7/2024, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 717/QĐ TTg về Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp 7. Theo đó, Bộ Y tế xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội.

- Mục đích ban hành: Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành đầy đủ nhằm tạo thuận lợi tổ chức thực hiện chính sách trợ cấp hưu trí xã hội nói riêng và Luật Bảo hiểm xã hội nói chung.

**c) Nội dung chủ yếu:**Nghị định gồm 08 điều quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội, cụ thể như sau:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành về đối tượng và điều kiện hưởng trợ cấp hưu trí xã hội; mức trợ cấp hưu trí xã hội; trình tự thực hiện trợ cấp hưu trí xã hội; hỗ trợ chi phí mai táng; kinh phí và thực hiện chi trả trợ cấp hưu trí xã hội.

- Đối tượng áp dụng: Đối tượng áp dụng của Nghị định là người cao tuổi (đủ điều kiện quy định tại Điều 21 Luật Bảo hiểm xã hội), cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan đến tổ chức thực hiện trợ cấp hưu trí xã hội.

*Các quy định chính của Nghị định*

- Đối tượng và điều kiện hưởng trợ cấp hưu trí xã hội.

- Mức trợ cấp hưu trí xã hội.

- Trình tự, thủ tục thực hiện trợ cấp hưu trí xã hội

- Hỗ trợ chi phí mai táng.

- Kinh phí và thực hiện chi trả trợ cấp hưu trí xã hội.

Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục biểu mẫu: (i) Mẫu số 01. Văn bản đề nghị hưởng trợ cấp hưu trí xã hội; (ii) Mẫu số 02. Tờ khai đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng kèm theo.

**36. Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam**

**a) Hiệu lực thi hành:** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở pháp lý*

+ Điểm đ khoản 2 Điều 24 Luật Thống kê quy định Danh mục đơn vị hành chính là phân loại thống kê quốc gia.

+ Khoản 4 Điều 24 Luật Thống kê quy định *“Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với bộ, ngành xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và nội dung phân loại thống kê quốc gia”.*

+ Điểm 5 Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII:*“Cơ bản thống nhất với các nội dung đề xuất của Bộ Chính trị và Đề án về phương án sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập cấp xã và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp”*.

+ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

+ Các Nghị quyết ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã năm 2025 của các tỉnh, thành phố.

*Cơ sở thực tiễn*

Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ ban hành năm 2004 theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Bảng Danh mục này được Bộ Tài chính (Cục Thống kê) quản lý và cập nhật dựa trên các Nghị quyết về việc thay đổi đơn vị hành chính của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Từ khi được ban hành cho đến nay, Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam đã phát huy tốt vai trò trong công tác quản lý, kế hoạch và thống kê, cụ thể:

+ Trong quản lý kinh tế - xã hội của đất nước, Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam đóng vai trò quan trọng cho việc điều hành chính sách kinh tế theo các đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trong hoạch định chính sách, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

+ Trong công tác thống kê, việc áp dụng Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam giúp công tác thống kê từ thu thập thông tin và biên soạn thông tin theo tỉnh, thành phố phù hợp với tình hình thực tế trong nước.

+ Đối với các bộ, ngành, Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam được các bộ, ngành sử dụng thống nhất và rộng rãi trong việc quản lý nhà nước theo địa bàn.

+ Ở các cấp địa phương, Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam đã được các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương triển khai thực hiện nghiêm túc đúng quy định, hướng dẫn.

+ Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam là nền tảng cho dữ liệu quốc gia, là cơ sở để xây dựng và tích hợp các cơ sở dữ liệu quốc gia, được sử dụng để liên thông dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu.

+ Mã số đơn vị hành chính là nền tảng cho công tác chuyển đổi số, là yếu tố quan trọng trong quá trình xây dựng Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

Tuy nhiên, trong bối cảnh thực hiện Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII, Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và các Nghị quyết ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã năm 2025 của các tỉnh, thành phố, theo đó, cấp tỉnh giảm từ 63 tỉnh xuống 34 tỉnh; bỏ cấp huyện và cấp xã sau sắp xếp giảm từ 10.035 đơn vị hành chính cấp xã (7.694 xã, 1.724 phường, 617 thị trấn) còn 3.321 đơn vị hành chính cấp xã (2.636 xã, 672 phường và 13 đặc khu). Tỷ lệ giảm là 66,91% (giảm 6.714 so với trước khi sắp xếp).

Do đó, Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam cần sửa đổi để phù hợp với mô hình tổ chức bộ máy hành chính 02 cấp và tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thống kê, quản lý nhà nước.

- Mhù hợp với mô hì: Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam được ban hành nhằm thực hiện thống nhất trên cả nước, là bảng mã dùng chung cho các ngành, các lĩnh vực:

+ Công tác thống kê bao gồm thu thập, xử lý, tổng hợp, biên soạn, công bố và lưu giữ số liệu thống kê;

+ Lập quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội;

+ Nghiên cứu, phân tích, đánh giá tình hình kinh tế - xã hội theo thời gian và những mục đích nghiên cứu khác.

**4. Nội dung chủ yếu:** Quyết định gồm 06 điều ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam, cụ thể như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng;

Điều 2. Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam;

Điều 3. Nguyên tắc xác định mã số đơn vị hành chính khi có thay đổi;

Điều 4. Quản lý, sử dụng bảng danh mục và mã số đơn vị hành chính;

Điều 5. Hiệu lực thi hành;

Điều 6. Trách nhiệm thi hành;

Ban hành kèm theo Quyết định 02 Phụ lục: (i) Phụ lục I: Danh mục và mã số các đơn vị hành chính cấp tỉnh; (ii) Phụ lục II: Danh mục và mã số các đơn vị hành chính cấp xã.

*Nội dung cơ bản của Quyết định bao gồm:*

- Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

+ Quyết định này quy định Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam; nguyên tắc xác định, quản lý, sử dụng bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

+ Quyết định này áp dụng đối với các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

- Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam

+ Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 được ban hành kèm theo Quyết định này để sử dụng thống nhất trong cả nước, gồm:

(i) Danh mục và mã số các đơn vị hành chính cấp tỉnh (Phụ lục I kèm theo Quyết định).

(ii) Danh mục và mã số các đơn vị hành chính cấp xã (Phụ lục II kèm theo Quyết định).

+ Mã số cấp cho một đơn vị hành chính là số định danh duy nhất, không thay đổi trong suốt quá trình đơn vị hành chính đó tồn tại thực tế. Mã số đã cấp không được sử dụng để cấp lại cho đơn vị hành chính khác cùng cấp.

+ Cấu trúc mã số đơn vị hành chính

Mã số đơn vị hành chính được phân làm 2 cấp độc lập, mỗi cấp có mã số mở để cấp mã số mới cho đơn vị hành chính khi thay đổi. Cụ thể:

(i) Mã số của đơn vị hành chính cấp tỉnh được xác định bằng 02 chữ số từ số 01 đến 99.

(ii) Mã số của đơn vị hành chính cấp xã được xác định bằng 05 chữ số từ số 00001 đến 99999.

- Nguyên tắc xác định mã số đơn vị hành chính khi có thay đổi

+ Đối với cấp tỉnh

(i) Trường hợp tách tỉnh

Tỉnh có trụ sở Ủy ban nhân dân đóng trên địa điểm cũ thì mã số đơn vị hành chính cấp tỉnh và cấp xã không thay đổi.

Tỉnh có trụ sở Ủy ban nhân dân đóng trên địa điểm mới được cấp mã tỉnh mới, mã số đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh đó không thay đổi.

(ii) Trường hợp nhập tỉnh

Tỉnh hợp nhất có trụ sở Ủy ban nhân dân đóng tại tỉnh nào thì mang mã số của tỉnh đó, mã số của tỉnh còn lại sẽ bị đóng và không cấp lại cho đơn vị hành chính khác. Mã số cấp xã của tỉnh hợp nhất không thay đổi.

+ Đối với cấp xã

(i) Trường hợp tách xã

Xã có trụ sở Ủy ban nhân dân đóng trên địa điểm cũ thì mang mã số cũ.

Xã có trụ sở Ủy ban nhân dân đóng trên địa điểm mới được cấp mã số mới.

(ii) Trường hợp nhập xã

Xã hợp nhất có trụ sở Ủy ban nhân dân đóng tại xã nào thì mang mã số của xã đó, mã số của xã còn lại bị đóng và không cấp lại cho đơn vị hành chính khác.

+ Trường hợp đơn vị hành chính các cấp đổi tên, điều chỉnh từ khu vực nông thôn sang thành thị hoặc ngược lại thì mã số không thay đổi.

- Quản lý, sử dụng bảng danh mục và mã số đơn vị hành chính

+ Thủ tướng Chính phủ ban hành bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam. Bộ Tài chính (Cục Thống kê) có trách nhiệm quản lý hệ thống mã số đơn vị hành chính các cấp trong cả nước.

+ Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thay đổi đơn vị hành chính, Bộ Tài chính (Cục Thống kê) có trách nhiệm sắp xếp, đóng mã số, cấp mã số đơn vị hành chính các cấp và thông báo kịp thời cho các đơn vị trong toàn quốc để thống nhất sử dụng.

- Hiệu lực thi hành

+ Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

+ Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

- Trách nhiệm thi hành

+ Bộ Tài chính (Cục Thống kê)

(i) Quản lý, sắp xếp và cấp mã số mới cho đơn vị hành chính các cấp khi có thay đổi.

(ii) Hướng dẫn các bộ, ngành, cơ quan thực hiện theo đúng quy định của Quyết định này.

+ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trên đây là Thông cáo báo chí văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 6 năm 2025, Bộ Tư pháp xin thông báo./.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Bộ trưởng (để báo cáo);  - Thứ trưởng Nguyễn Thanh Tịnh (để báo cáo);  - Văn phòng Chính phủ (để biết);  - Các bộ, cơ quan ngang bộ thuộc Chính phủ (để biết);  - Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);  - Báo Điện tử Chính phủ (để đăng tải);  - Cục CNTT Bộ Tư pháp (để đăng tải);  - Báo Pháp luật Việt Nam (để đăng tải);  - Lưu: VT, VP (TT). | **TL. BỘ TRƯỞNG**  **CHÁNH VĂN PHÒNG**  **Đỗ Xuân Quý** |  |

1. *Quyết định số 02/2025/QĐ-TTg ngày 16/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí và ban hành danh mục nhóm sản phẩm phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt trong Công an nhân dân (văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước độ Mật).* [↑](#footnote-ref-1)
2. Tính đến ngày 10/7/2025, Bộ Tư pháp không nhận được văn bản cung cấp thông tin của 30 Nghị định của Chính phủ và 04 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

   ***Các văn bản QPPL do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì soạn thảo***

   *+ Nghị định số 115/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet; việc bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn";*

   *+ Nghị định số 132/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

   *+ Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

   *+ Quyết định số 17/2025/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Chiến lược Khoa học và Công nghệ trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ*

   *-* ***Các văn bản QPPL do Bộ Tài chính chủ trì soạn thảo***

   *+ Nghị định số 117/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của hộ, cá nhân;*

   *+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;*

   *+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;*

   *+ Nghị định số 127/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công;*

   *+ Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước;*

   *+ Nghị định số 149/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung sửa đổi của Luật ngân sách nhà nước tại Điều 4 Luật số 56/2024/QH15;*

   *+ Nghị định số 153/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô****;***

   *+ Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;*

   *+ Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

   *+ Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;*

   *+ Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;*

   *+ Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;*

   *+ Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;*

   *+ Quyết định số 16/2025/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giải thể Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia.*

   ***Các văn bản QPPL do Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì soạn thảo:***

   *+ Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;*

   ***+***  *Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

   *+ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;*

   *+ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.*

   ***Các văn bản QPPL do Bộ Xây dựng chủ trì soạn thảo***

   *+ Nghị định số 123/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết về thiết kế kỹ thuật tổng thể và cơ chế đặc thù cho một số dự án đường sắt;*

   *+ Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;*

   *+ Quyết định số 18/2025/QĐ-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch đô thị và nông thôn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập.*

   ***Các văn bản QPPL do Bộ Ngoại giao chủ trì soạn thảo***

   *+ Nghị định số 134/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đối ngoại;*

   *+ Nghị định số 177/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định trong lĩnh vực thỏa thuận quốc tế; xử lý một số vấn đề liên quan đến việc tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sắp xếp tổ chức bộ máy trong lĩnh vực thỏa thuận quốc tế.*

   ***Các văn bản QPPL do Bộ Công Thương chủ trì soạn thảo:***

   *+ Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;*

   *+ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.*

   ***Các văn bản QPPL do Bộ Nội vụ chủ trì soạn thảo:***

   *+Nghị định số 159/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện;*

   *+ Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;*

   *+ Nghị định số 171/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về đào tạo, bồi dưỡng công chức;*

   *+ Nghị định số 172/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức;*

   *+ Nghị định số 173/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức.* [↑](#footnote-ref-2)
3. (i) Quản lý Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cấp huyện; (ii) Công nhận, miễn nhiệm và trình tự, thủ tục công nhận, miễn nhiệm đội ngũ báo cáo viên pháp luật cấp huyện; (iii) Trách nhiệm của HĐND, UBND cấp huyện tự kiểm tra văn bản do mình ban hành; (iv) Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình. [↑](#footnote-ref-3)
4. Đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử, đăng ký nhận cha, mẹ, con, đăng ký giám hộ, đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc,… [↑](#footnote-ref-4)
5. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phân cấp cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ với tư cách là người đứng đầu Bộ, cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ phân cấp cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, tổ chức, đơn vị trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp. [↑](#footnote-ref-5)
6. Gồm: 18 luật, 02 pháp lệnh, 30 nghị định, 01 quyết định, 03 thông tư liên tịch, 13 thông tư. Bộ Tư pháp cũng đã rà soát các nghị quyết của Chính phủ, quyết định hành chính của Thủ tướng Chính phủ nhưng không có nội dung quy định nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực tư pháp tại các văn bản này. [↑](#footnote-ref-6)
7. Trong đó, tại Nghị định này thực hiện phân quyền, phân cấp 43 nhiệm vụ (bao gồm cả TTHC); 11 TTHC được phân cấp tại Nghị định sửa đổi các Nghị định trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp (hiện đang trình Chính phủ); còn 22 nhiệm dự kiến sẽ phân quyền phân cấp trong Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi), Luật Phổ biến giáo dục pháp luật (sửa đổi) và tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. [↑](#footnote-ref-7)
8. Trong đó tại Nghị định về phân cấp, phân định thẩm trong lĩnh vực Bộ Tư pháp là **28** TTHC; trong Nghị định sửa đổi các Nghị định về bổ trợ tư pháp thực hiện phân cấp **11** TTHC. [↑](#footnote-ref-8)
9. (1) Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài; (2) Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài, Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài trong trường hợp thay đổi người địa diện theo pháp luật, đặt trụ sở; (3) Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài; (4) Thu hồi Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; (5) chấm dứt hoạt động của Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài; (6) Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; Đăng ký hoạt động Chi nhánh, thông báo việc thành lập Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; Thu hồi Giấy phép thành lập của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; chấm dứt hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam [↑](#footnote-ref-9)
10. Gồm: cấp, thu hồi, cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư; hợp nhất, sáp nhập Công ty luật nước ngoài; chuyển đổi chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam; chuyển đổi công ty luật nước ngoài thành công ty luật Việt Nam; chấm dứt hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài. [↑](#footnote-ref-10)
11. Chẳng hạn: Từ năm 2023 đến nay, tổng số yêu cầu liên quan 03 thủ tục cấp giấy phép thành lập công ty luật nước ngoài, cấp giấy phép thành lập chi nhánh công ty luật nước ngoài, cấp giấy phép thành lập chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài chỉ có 14 hồ sơ - bình quan chỉ khoảng 02 hồ sơ/1 thủ tục/1 năm; thủ tục cấp Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài có 109 hồ sơ - bình quân khoảng 43 hồ sơ/1 năm). [↑](#footnote-ref-11)
12. Trong 05 năm (từ 15/12/2020 đến 31/3/2025), Bộ Tư pháp chỉ cấp Giấy phép mới cho 07 tổ chức con nuôi nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, 40 lượt hồ sơ gia hạn Giấy phép và 06 lượt hồ sơ sửa đổi Giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam. [↑](#footnote-ref-12)
13. #### Thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định, TTHC liên quan đến Phiếu lý lịch tư pháp theo Quyết định số 480/QĐ-TTg ngày 11/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

    [↑](#footnote-ref-13)
14. Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc. [↑](#footnote-ref-14)
15. Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo. [↑](#footnote-ref-15)
16. Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo. [↑](#footnote-ref-16)
17. Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII. [↑](#footnote-ref-17)
18. Phân quyền, phân cấp thẩm quyền, nhiệm vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ trưởng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện; phân quyền, phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng cho chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp xã; phân định thẩm quyền giữa các cấp chính quyền địa phương. [↑](#footnote-ref-18)
19. Công văn số 2891/BTP-PLHSHC ngày 23/5/2025 của Bộ Tư pháp về việc xây dựng, hoàn thiện Nghị định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền gắn với việc thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. [↑](#footnote-ref-19)
20. Như: Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57 Thông báo số 61/TB-VPCP về Kết luận của Thường trực Chính phủ tại Hội nghị Thường trực Chính phủ làm việc với các ngân hàng thương mại để tăng tốc, bứt phá, thúc đẩy tăng trưởng kiểm soát lạm phát; Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 01/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, đột phá thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, bảo đảm mục tiêu tăng trưởng cả nước năm 2025 đạt 8% trở lên... [↑](#footnote-ref-20)
21. Báo cáo số 244/BC-CP ngày 27/09/2024 của Chính phủ về tình hình thực hiện kế hoạch tài chính năm 2024 và dự kiến kế hoạch tài chính năm 2025 của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách (TCNNS) do Trung ương (TƯ) quản lý [↑](#footnote-ref-21)